Samuel Baron

Hoàng Anh Tuấn *dịch*

Mô tả vương quốc ĐÀNG NGOÀI

góc nhìn sử Việt
OMEGA+
NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Duong Kobo's Book Club

Tủ sách Kỹ thuật số
dành cho
Kindle & Kobo

SCAN TO JOIN

MÔ TẢ VƯƠNG QUỐC ĐÀNG NGOÀI

(Samuel Baron)

Tái bản lần thứ nhất

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

26 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội

ĐT: 024.3971.9073 - Fax: 024.3971.9071

Website: http://nxbkhxh.vass.gov.vn

Email: nxbkhxh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Sương Nguyệt Anh, P. Bến Thành, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.3839.4948 - Fax: 028.3839.4948

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. LÊ HỮU THÀNH

Biên tập: Võ Thị Hường

Thiết kế và trình bày: Minh Thái

Sửa bản in: Nguyên Thảo

In 1.000 bản, khổ 14 x 20,5 cm, tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Prima.

Địa chỉ: Số 722 Phúc Diễn, Xuân Phương, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Số ĐKXB: 3811-2019/CXBIPH/1-216/KHXH.

Quyết định xuất bản số: 156/QĐ-NXB KHXH cấp ngày 30 tháng 09 năm 2019.

ISBN: 978-604-956-764-3. In xong và nộp lưu chiểu năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS)

Trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà Dream Center Home, số 11A, ngõ

282 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

Tel: (024) 3233 6043

VP: Tp.HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 38220 334 | 35

Website: www.omegaplus.vn

Lời ngỏ

Samuel Baron sinh tại Đàng Ngoài (Đại Việt), con trai của thương nhân Hà Lan Hendrick Baron và một phụ nữ bản xứ.

Cùng với Alexandre de Rhodes (giáo sĩ người Pháp), Cristoforo Borri (giáo sĩ người Ý), Joseph Tissanier (giáo sĩ người Pháp), Jean Philippe Marini (giáo sĩ người Ý), Juliano Baldinotti (giáo sĩ người Ý), Pierre Poivre (thương nhân người Pháp), William Dampier (thương nhân người Anh), John Barrow (nhà du hành, chính khách người Anh)… Samuel Baron thuộc thế hệ những thương nhân, chính khách và giáo sĩ phương Tây đầu tiên đến Đại Việt (Đàng Trong và Đàng Ngoài) vào thế kỷ XVII-XVIII và để lại nhiều ghi chép quan trọng về văn hóa - lịch sử xứ này.

Baron làm cho Công ty Đông Ấn Anh trước năm 1672, được cử sang Đàng Ngoài năm 1678, năm 1685 ông hoàn tất tác phẩm với nhan đề: *A Description of the Kingdom of Tonqueen* (*Mô tả vương quốc Đàng Ngoài*). Một trong những lý do Baron viết bản tường trình này là để bác bỏ, phê phán những nhận thức sai lầm của Jean Baptiste Tavernier về xứ Đàng Ngoài. Qua tác phẩm của Baron, độc giả ngày nay có cơ hội tìm hiểu về thể chế, luật pháp, tiền tệ, sức mạnh quân sự, phong tục, trò tiêu khiển, lễ tịch điển, tôn giáo, tang lễ, sản vật,… của nước ta vào thế kỷ XVII.

Đại Việt thế kỷ XVII tồn tại hai chính quyền song song, một cơ chế lưỡng đầu về quyền lực chính trị: Vua Lê - Chúa Trịnh. Mặt khác, kể từ sau khi Đoan quận công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa (1558), Đại Việt xuất hiện thêm một thế lực chính trị mới ở Đàng Trong, mở đầu cho công cuộc Nam tiến của dân tộc, cùng với đó là sự đứt gãy về văn hóa.

Bên cạnh việc xuất bản tác phẩm của Baron, Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam (Omega+) cũng trân trọng giới thiệu đến độc giả bản Việt ngữ tập ký sự *Xứ Đàng Trong* do giáo sĩ Cristoforo Borri

viết trước đó hơn năm mươi năm, mô tả khá chi tiết về xứ Đàng Trong (thời Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên): từ quốc hiệu, cương vực, diện tích, khí hậu, đất đai, sản vật… đến phong hóa, tập quán, hành chính, quân sự, thương mại, đời sống tinh thần…

Cùng với việc xuất bản *Một chuyến du hành đến xứ Nam hà* (John Barrow, đã xuất bản), *Mô tả vương quốc Đàng Ngoài* (Samuel Baron), *Xứ Đàng Trong* (Cristoforo Borri), trong thời gian tới đây Omega+ sẽ lần lượt giới thiệu đến độc giả những sử liệu quan trọng khác của Tissanier, Dampier… và những công trình của các tác giả phương Tây thuộc thế hệ thứ hai, thứ ba.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM

Chương I

Phê phán nhận thức của Taverniere[1] về xứ Đàng Ngoài

---

1 Jean Baptiste Tavernier mang quốc tịch Pháp, tác giả của cuốn du ký Relation nouvelle et singulère du Royaume de Tunquin (Tập du ký mới và kỳ thú về vương quốc Đàng Ngoài). Trong bản tiếng Anh, Samuel Baron viết là Taverniere - BT. (Phần lớn nội dung cước chú trong bản Việt ngữ này của dịch giả; ngoài ra, còn có một số cước chú của Ban biên tập, sẽ được viết tắt là BT.)

Vương quốc Đàng Ngoài đã được người Bồ Đào Nha khám phá hơn 120 năm về trước. Những mô tả của hai giáo sĩ Padre Martin và Alexander de Rhodes về vùng đất này nhìn chung chính xác hơn những gì Taverniere đã làm. Những sự mâu thuẫn đó có thể xuất phát từ sự biến đổi của các sự vật qua những thời kỳ khác nhau.

Thoạt tiên, Taverniere cho rằng, người Đàng Ngoài chẳng có ai là sư sãi hay giáo sĩ, trong khi lại nói rằng, họ đi đến Bantam và Batavia[1]. Ông còn nói rằng, khi người Đàng Ngoài vượt biển ra ngoài họ thường mang theo vợ con và gia đình. Tôi nghĩ có vẻ như Taverniere đang nói về những chuyến đi trên sông từ làng này sang làng khác của người Đàng Ngoài, bởi việc đi ra nước ngoài chẳng mấy thông dụng với họ, ngoại trừ mấy kẻ bần hàn đi theo hầu hạ người ngoại quốc hay những kẻ cùng đường phải thoát đi để mưu sinh. Taverniere kể về sự ngạc nhiên và thán phục của người Đàng Ngoài khi được ông cho xem tập địa đồ và một số bản đồ mô tả về thế giới cũng như một vài vương quốc ở chốn xa xôi, khiến người Đàng Ngoài chăm chú cứ như họ đang được xem một thế giới khác ở trên mặt trăng. Tôi chẳng nghe bất kỳ ai nói về một ông Taverniere từng đến Đàng Ngoài 11 hay 12 lần, ngoại trừ

thông tin về một người tên là Taverniere đến vương quốc này một lần duy nhất trong vai trò nhân viên của Công ty Đông Ấn Hà Lan.

---

[1] Bantam và Batavia là những trung tâm thương mại lớn thời bấy giờ, nằm ở trên đảo Java (nay thuộc Indonesia).

Taverniere ca ngợi anh trai mình là người can trường và sắc sảo. Tôi không chắc điều này đúng đến đâu, nhưng cho dù có bị ông ta phản đối đi chăng nữa thì tôi vẫn khẳng định một điều rằng, ông ta thiếu thiện chí và không trung thực. Trong ghi chép của mình, Taverniere phóng đại về số tiền lớn mà anh trai mình thường xuyên mang theo trong các chuyến đi. Thế nhưng ai mà chẳng biết một nhân viên tài vụ của Công ty Đông Ấn Hà Lan thì có thể làm được gì, có thể được phép mang theo những gì một khi hoạt động buôn bán cá nhân đã bị nghiêm cấm[1].

---

[1] Khác với Công ty Đông Ấn Anh, Công ty Đông Ấn Hà Lan nghiêm cấm nhân viên của họ tổ chức buôn bán riêng. Bất kỳ hành động buôn bán riêng nào đều bị xử phạt nghiêm khắc. Đây là cơ sở để Baron phủ nhận việc Taverniere cho rằng người anh trai mình luôn mang theo số tiền lớn trong các chuyến đi đến Đàng Ngoài.

Taverniere nói về những món quà lớn ông dùng để biếu tặng Vua và Hoàng tử cũng như những buổi chầu và những cuộc đàm đạo với họ. Nếu như đây là sự thực thì tôi cho rằng, người Đàng Ngoài đã mất hết thể diện mất rồi. Không thể phủ nhận rằng, trước đây người ngoại quốc đến vương quốc này được đối đãi nồng nhiệt hơn thời điểm hiện tại. Nhưng điều đó không đồng nghĩa với việc hoàng gia đi lại thân mật với đám ngoại nhân. Ở thời điểm hiện tại họ còn giữ khoảng cách với người nước ngoài hơn trước, thậm chí chẳng thèm đếm xỉa đến họ. Ở Đàng Ngoài không có phong tục hôn tay đức Vua, nhất là đối với người ngoại quốc. Và một khi Taverniere cho rằng, ông đã dùng tiếng Mã Lai thành thạo của mình để nói chuyện với Vua và Hoàng tử, có lẽ ông ta cũng có thể nói tiếng Pháp với họ - hai thứ tiếng mà Vua và Hoàng tử chẳng biết lấy một chữ bẻ đôi. Khi Taverniere đánh bạc với Vua và Hoàng tử, không biết ông ta đã chơi trò gì mà thua tới vài ngàn đồng bạc *crown*[1] như ông ta đã biện bạch. Điều ngạc nhiên nhất là việc một chú bê con cùng với hai vò rượu cất - những thứ mà đức Vua thường hào phóng ban tặng - lại có thể bù đắp cho những khoản thua bạc lớn của ông ta. Taverniere còn cho chúng ta biết thêm rằng, sự thân quen của người anh trai tại triều đình Đàng Ngoài cũng như những cuộc đàm đạo thường xuyên với người bản xứ

(những người chẳng bao giờ rời Đàng Ngoài, thế nhưng ông ta lại gặp được ở Bantam và Batavia) là cơ sở để ông ta hoàn thành cuốn sách của mình một cách trung thực và chính xác. Ông ta còn nói thêm rằng, chẳng có động cơ gì khác ngoài ước vọng mô tả sự thật đã thúc giục ông viết tập du ký của mình - một cuốn sách đầy rẫy những điều sai lạc và mâu thuẫn khiến cho ông ta càng mất danh dự mà thôi.

---

[1] *Crown: đồng tiền Anh cổ, ngày nay không còn dùng nữa.*

Như nhiều người Âu châu khác, Taverniere đều gọi Chúa (*Chova*) là Vua bởi cái cách Chúa cai trị vương quốc theo lối riêng của mình, kể cả việc tiếp đón các sứ thần ngoại bang trừ sứ thần Trung Hoa. Tuy nhiên, đây là một sai lầm tai hại bởi người Đàng Ngoài có Vua (*Bova*) cho dù đức Vua không có thực quyền (điều này sẽ được nhắc đến ở nhiều chỗ trong cuốn du ký).

Taverniere không chỉ khoe khoang những tranh khắc mà ông khẳng định đã được vẽ tại chỗ đem lại nhiều hứng thú cho người đọc mà còn ngợi ca sự chính xác của tấm bản đồ về Đàng Ngoài. Nhưng nếu so sánh với những bản đồ hàng hải khác thì tấm bản đồ của ông ta chẳng còn gì có thể sai hơn được nữa. Những câu chuyện hoang đường và bịa đặt được sáng tác vào lúc cao hứng chỉ có thể hấp dẫn những kẻ ngu đần, bởi những độc giả thông thái chắc chắn sẽ phê phán ông ta rằng đã hứa hão quá nhiều trong khi lại thể hiện quá ít lòng trung thực từ chính những trải nghiệm của cuộc đời ông.

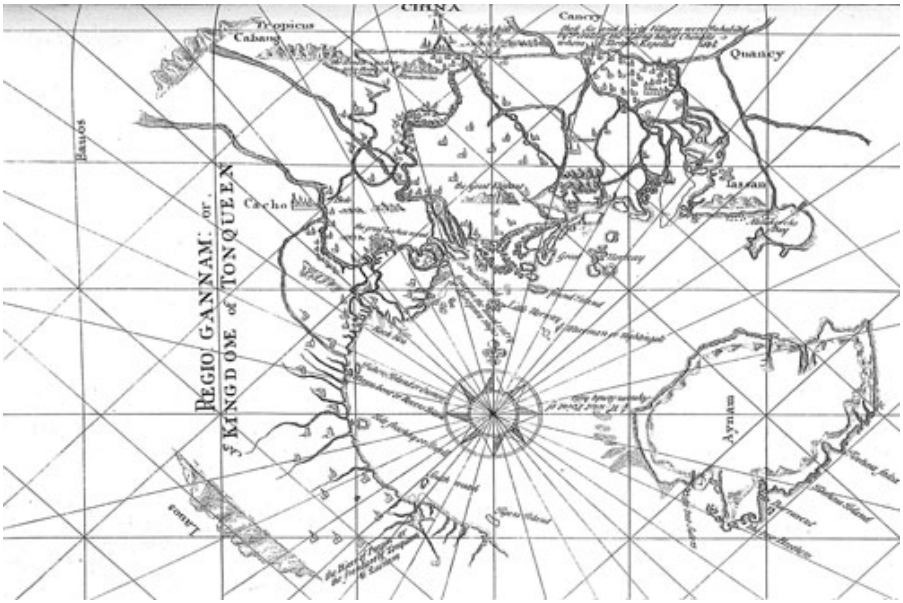

Bản đồ khu vực đông bắc vương quốc Đàng Ngoài

Nguồn ảnh: *A Description of the Kingdom of Tonqueen*, Samuel Baron, 1685

Chương II

Về vị trí và quy mô diện tích xứ Đàng Ngoài

Chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi những người tiền nhiệm của chúng ta đã không có hiểu biết gì về vương quốc này sớm hơn, như họ am tường về xứ Trung Hoa, bởi sự khám phá xứ Đàng Ngoài diễn ra muộn hơn nhiều so với việc thám hiểm nước Trung Hoa. Người Bồ Đào Nha không những đã phát hiện ra xứ Đàng Ngoài sớm hơn mà còn phái cả tàu đến đó để kinh doanh.

Hiển nhiên là xứ Đàng Ngoài trước đây từng là một tỉnh của Trung Quốc và người Đàng Ngoài đến nay vẫn còn triều cống Hoàng đế Trung Hoa. Nhưng đó không phải là lý do khiến chúng ta chậm có những hiểu biết về xứ Đàng Ngoài, nhất là khi mà vương quốc này đã hoàn toàn do các bậc quân vương người bản xứ cai trị liên tục từ hơn bốn trăm năm nay - sớm hơn nhiều thời điểm người Bồ Đào Nha khám phá Ấn Độ. Có vẻ như lý do thực sự là ở chỗ người Đàng Ngoài trước đây (và hiện tại cũng thế) chưa từng đi ra nước ngoài buôn bán. Họ phần nào bị ảnh hưởng từ người Tàu về tính cách kiêu hãnh, coi các dân tộc khác là man di. Họ học người Tàu cách tổ chức triều chính, học nghiệp, chữ viết… nhưng bản thân họ lại thù ghét người Tàu.

Tôi không hiểu tại sao Taverniere cho rằng nhiều người tin xứ Đàng Ngoài ở vào khu vực khí hậu rất nóng, khi vương quốc này nằm ở dưới đường chí tuyến và có một vùng quá lên phía bắc. Mặc dù vậy ông quả quyết thời tiết ở đây khá ôn hòa nhờ có nhiều sông lớn tưới tiêu cùng với lượng mưa theo các mùa (đồng thời không có những đụn cát và đồi trọc vốn là tác nhân gây nóng ở các vùng Commaroan và vịnh Ba Tư). Sự thật là xứ này thường có mưa vào các tháng Năm, Sáu, Bảy và Tám (đôi khi sớm hơn) giúp làm ẩm đất nhưng không vì thế mà làm gió dễ chịu hơn. Trái lại, khí hậu

trong hai tháng Bảy và Tám nóng không chịu nổi. Sự thật là xứ Đàng Ngoài có nhiều loại hoa quả; dân cư không quá đông đúc và sống chủ yếu nhờ lúa gạo. Họ tận dụng từng mảnh đất để trồng lúa và hiếm khi bỏ hoang đất đai.

Xứ Đàng Ngoài tiếp giáp Quảng Châu (Canton) về phía đông bắc, tiếp giáp vương quốc Lào và xứ *Bowes*[1] về phía tây, tiếp giáp hai tỉnh Vân Nam và Quảng Tây (còn gọi là Ai) của Trung Quốc về phía bắc, tiếp giáp vương quốc Đàng Trong về phía nam và đông nam. Khí hậu ôn hòa từ tháng Chín đến tháng Ba, đôi khi lạnh vào các tháng Một và Hai dù không bao giờ có tuyết và băng giá. Các tháng Bốn, Năm và Sáu thường không lành bởi mưa, mù trời và mặt trời chói lọi. Các tháng Sáu, Bảy, Tám là thời điểm cực nóng trong năm. Gió ở đây thổi theo hai hướng bắc nam và nam bắc, mỗi hướng đều sáu tháng. Từ tháng Năm đến tháng Tám là mùa đẹp nhất ở Đàng Ngoài khi cây cối sum suê, ruộng đồng tươi tốt, phong cảnh trông thật đẹp mắt.

---

[1] Trong tấm bản đồ vẽ xứ Đàng Ngoài của S. Baron, xứ Bowes được Baron xác định là hướng tây bắc, rơi vào khoảng giáp ranh giữa vùng biên giới tây bắc của nước ta hiện nay với Lào và Trung Quốc. Xứ Bowes (hay Bawes, Baou) được L. Cadière chú là thuộc các tỉnh Hưng Hóa, Tuyên Quang, từ thế kỷ XIV là lãnh địa do tù trưởng người dân tộc thiểu số Vũ Công Mật và con cháu chiếm giữ. (L. Cadière, "Les Européens qui ont vu le vieux Hué: Gemelli Careri", BAVH, 1930 (3), tr. 315).

Những trận gió lớn ở đây được đám thủy thủ gọi là bão, người vùng này gọi là *Tanffoons*[2], hoành hành dữ dội ở đây và những vùng biển lân cận không theo chu kỳ ổn định nào: có khi 5 hoặc 6 năm một lần, có khi 8 hoặc 9 năm. Cho dù loại gió bão này không được gọi cùng tên Tanffoons ở các vùng biển khác ở phương Đông, nhưng với sức tàn phá dữ dội như thế có thể nói loại bão ở vùng vịnh Bengal và duyên hải Coromandel vốn được biết đến dưới tên gọi Tượng phong (Elephant Wind) chẳng kém bão ở vùng Đàng Ngoài là mấy. Hậu quả của loại bão này đối với đám thủy thủ thường rất thảm khốc. Tôi không thể tìm được một nhà thiên văn học nào ở Đàng Ngoài để hỏi về xuất xứ của các trận bão trên, vậy nên tôi không thể khẳng định rằng chúng được hình thành do những luồng khí thoát ra từ các vùng khai mỏ ở Nhật Bản.

---

[2] Tanffoons (có chỗ viết là Tuffoon, tiếng Anh hiện đại là Typhoon): bão giật miền nhiệt đới, thường xảy ra ở sườn tây Thái Bình Dương và khu vực Ấn Độ Dương. Chữ Tuffoon có nguồn gốc một phần từ phương ngữ miền Quảng Đông,

Trung Quốc (Toi-fung: gió lớn), một phần từ tiếng Bồ Đào Nha (Tufão).

Về diện tích của Đàng Ngoài, Taverniere đã sai lầm to khi cho rằng Đàng Ngoài có diện tích tương đương nước Pháp. Những người trải nghiệm ở Đàng Ngoài khẳng định vương quốc này chỉ nhỉnh hơn nước Bồ Đào Nha một chút, dù dân số có thể nhiều gấp bốn lần. Taverniere cũng không mô tả cụ thể về giới hạn đường biên cũng như diện tích của Đàng Ngoài.

Có một số đảo thuộc về vương quốc nằm trong vịnh Đàng Ngoài (vịnh Bắc Bộ), hòn đảo lớn nhất được người địa phương gọi là *Twon Bene*[1] còn người Hà Lan gọi là đảo *Rovers* (đảo Kẻ Cướp). Hòn đảo này nằm ở vĩ độ 19 độ 15 phút bắc, dài 1,5 lý[1], rộng tối đa nửa lý, phần lớn địa hình cao, cách bờ khoảng 1 lý, khe nước giữa đảo và đất liền tàu thuyền có thể qua lại (người Hà Lan trước đây vẫn đi qua) nhưng người điều khiển tàu phải cẩn trọng đi cách đảo khoảng một tầm súng để đảm bảo luồng sâu khoảng 6,7 hoặc 7,5 sải nước[2]. Ở phía tây của hòn đảo có hai vịnh nhỏ. Vịnh ở phía bắc có bãi ngọc trai nhỏ nhưng chẳng ai dám đến mò ngọc nếu không được Vua cấp phép. Cả hai vịnh đều có nước ngọt chất lượng rất tốt, tốt nhất mà chúng tôi từng thử ở đây. Mũi phía tây nam của hòn đảo là một rặng đá ngầm nhô ra biển khoảng 100 mét, lộ rõ khi thủy triều xuống quá nửa. Ngoài mỏm đá đó ra, các lối đi còn lại khá an toàn.

---

[1] Twon Bene: Hòn Biện, còn có tên gọi khác là Tevan Bene, Win Bien, Twan Bein, Twon-bene. Nay là Biện Sơn, Thanh Hóa - BT.

[1] League: lý, đơn vị đo khoảng cách thời cổ và được sử dụng ở nhiều nước châu Âu với những độ dài rất khác nhau. Cho đến thế kỷ XVII, 1 league (lý) ở Anh tương đương 3 mile (dặm), hay tương đương với 4,8km.

[2] Fathom: sải, đơn vị đo chiều sâu của nước, tương đương 1,83m.

Phía tây bắc là một vụng biển đẹp, sâu chừng 3,5 đến 4 sải, đáy biển là đất sét mềm. Nơi đây tập trung nhiều thuyền đánh cá thuộc về ngôi làng ngay gần đó - tôi ước tính làng đó có khoảng 300 đến 400 người, phần lớn là ngư dân.

Trên đảo có một đồn canh, thu lợi lớn cho vương quốc bởi tất cả tàu thuyền buôn bán - dù đi đến tỉnh Tingway[3] hoặc Guian[4] hay đi từ đây về phía bắc - đều phải dừng ở đây để nộp phí: tàu to vào khoảng 1,5 đô-la kèm theo quà biếu, các loại thuyền khác thì tùy theo định mức. Nguồn thu hằng năm của trạm kiểm soát này chắc

chắn không dưới 1 triệu đô-la.

---

3 Tingway: Thanh Hóa (?).

4 Guian: Nghệ An (?).

Đất đai trên đảo khô cằn và nhiều sỏi đá, không tốt để canh tác. Không có nhiều gia súc; người dân ở đây nói rằng có khá nhiều sơn dương sống ẩn nấp trên những vách đá và lùm cây trên đảo. Vì thế thóc gạo và thực phẩm đều phải mang từ các vùng khác đến. Nếu có quy chế tốt thì cuộc sống nơi đây sẽ đủ đầy, trong khi chỉ cần một số vốn đầu tư nhỏ cũng có thể biến nơi đây thành một cảng tốt.

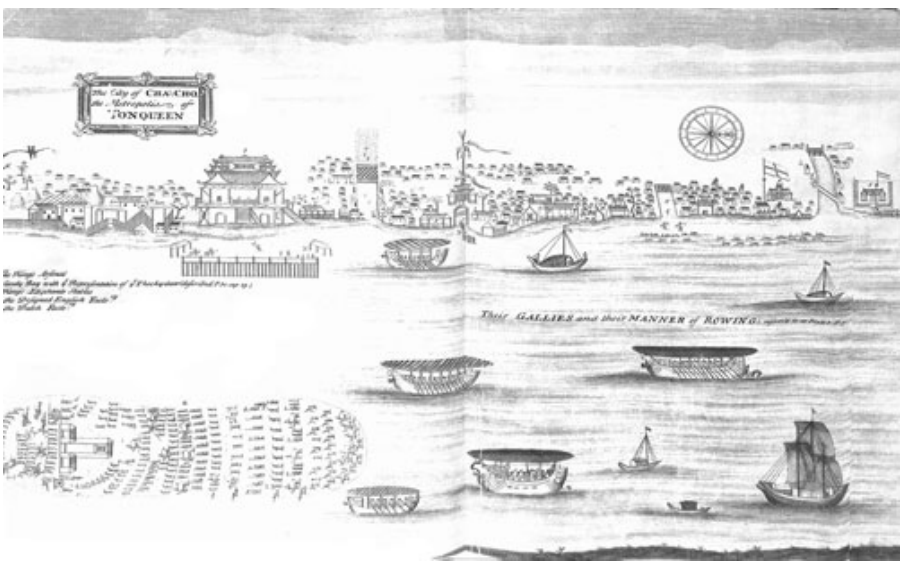

Sông Hồng và kinh đô Kẻ Chợ (thương điếm Anh và Hà Lan ở ngoài cùng bên phải)

Nguồn ảnh: *A Description of the Kingdom of Tonqueen*, Samuel Baron, 1685

Về thành phố và thị trấn, ngoại trừ Kẻ Chợ[1], Đàng Ngoài có không quá 2 hoặc 3 thành thị trong toàn vương quốc. Làng xóm thì nhiều, ngoài khả năng tính toán của tôi, cũng chưa có ai đưa ra nhận định về số lượng làng cả. Kẻ Chợ là thủ đô của xứ Đàng Ngoài, nằm ở vĩ độ 21º bắc, cách biển chừng 40 lý. Quy mô của Kẻ Chợ sánh ngang nhiều thành thị khác ở châu Á trong khi dân số

của Kẻ Chợ lớn hơn nhiều, nhất là vào phiên chợ ngày 1 và 15 âm lịch hằng tháng khi người dân cùng với hàng hóa từ các làng ven đô đổ về đây nhiều không đếm xuể. Những con phố ngày thường vốn rộng rãi và quang đãng giờ đây trở nên chật chội đến nỗi chỉ nhích được 100 bước trong vòng 30 phút đã là tốt lắm rồi. Các loại hàng hóa khác nhau được quy định bán ở các con phố riêng; mỗi con phố gồm cư dân của một hoặc hai ba làng. Những người dân ở các con phố tổ chức hàng bán theo kiểu phường hội ở các thành thị châu Âu. Triều đình, cung điện của Vua, tướng lĩnh, hoàng thân quốc thích và các vị đại thần đều đóng ở đây và chiếm một diện tích khá lớn trong thành phố. Tôi chỉ có thể nói rằng kiến trúc ở đây rất giản tiện, một số làm bằng gỗ, còn lại được dựng bằng tre nứa và trát đất trông rất tuềnh toàng, lèo tèo một vài ngôi nhà gạch vốn là thương điếm của người ngoại quốc. Kỳ vĩ nhất là bức tường ba lớp bao bọc khu thành cổ và các cung điện. Những phế tích còn lại minh chứng cho sự kiên cố cùng với những chiếc cổng lớn và chắc chắn được ốp đá cẩm thạch. Chu vi cung điện lên đến 6 hoặc 7 dặm[1], những lâu đài, cửa cổng, sân vườn đều thể hiện vẻ đẹp nguy nga tráng lệ. Một lực lượng quân đội hùng hậu đóng trong thành phố, sẵn sàng ứng phó mọi tình huống xảy ra. Kho quân dụng được đóng ngay tại bờ sông, gần cồn cát, nơi có *Thecadaw*[2]. Người địa phương gọi con sông này là *Songkoy*[3]. Con sông này bắt nguồn từ Trung Quốc, chạy dài vài trăm dặm trước khi chảy qua thành phố Kẻ Chợ và đổ ra biển ở vịnh Hải Nam qua 8 hoặc 9 cửa, tất cả các cửa đều đủ sâu để các thuyền cỡ nhỏ có thể đi lại. Con sông mang lại nguồn lợi nhuận lớn cho thành phố này bởi tất cả hàng hóa đều được vận chuyển bằng đường sông đến trung tâm của vương quốc thông qua một số lượng lớn thuyền buôn hoạt động ngược xuôi khắp vương quốc. Tuy nhiên, những người buôn bán này đều có nhà cửa ở quê hương chứ không phải sống lênh đênh trên thuyền như ông Taverniere mô tả, tất nhiên là trừ khi họ đi buôn chuyến.

---

[1] Kẻ Chợ: tên gọi dân gian kinh thành Thăng Long ngày xưa. Trong sách, Baron dùng nhiều chữ phiên âm khác nhau để chỉ địa danh này: Cocha, Chacha, Cacho - BT.

[1] Mile: dặm, tương đương 1,6km.

[2] Xem chương XV - BT.

[3] Songkoy: có lẽ Baron phiên âm chữ Sông Cái.

Chương III

Về tự nhiên và sản vật của vương quốc Đàng Ngoài

Địa hình xứ Đàng Ngoài phần lớn thấp và bằng phẳng, không khác xứ Hà Lan là mấy, nhất là những con kênh mương và hệ thống đê điều. Rừng núi tạo thành biên giới của vương quốc ở các hướng tây, bắc và nam. Một dòng sông đặc biệt lớn tưới tiêu cho vương quốc, sau đó chia thành nhiều nhánh để đổ ra biển, các nhánh đều thuận tiện cho các thuyền nhỏ đi lại. Trên sông có nhiều tàu thuyền ngược xuôi, làm lợi rất nhiều cho thương nhân. Quả thực ở Đàng Ngoài không thấy trồng lúa mạch hay nho để làm rượu vang. Lý do không phải do thiếu mưa bởi những giống này cần đất khô hơn là đất ướt, mà bởi người Đàng Ngoài không mặn mà do thiếu hiểu biết về ưu điểm của chúng nên không trồng. Thóc gạo tất nhiên là lương thực chính của người xứ này; vương quốc Đàng Ngoài sản xuất một lượng lớn loại lương thực này. Giá như cây lúa có thể phát triển nhờ mưa trong các tháng Sáu và Bảy, chúng ta đã không phải trải qua những thời khắc buồn rầu trong những trận đói khủng khiếp giết chết hàng triệu sinh linh trong hai năm vừa qua.

Từ gạo, người ta cất được một loại đồ uống gọi là rượu. Tuy nhiên, thứ rượu này còn kém xa loại rượu cốt. Chiếc cày và cách sử dụng của người Đàng Ngoài học theo lối người Tàu, như được mô tả trong lịch sử Trung Quốc. Họ đạp lúa bằng chân, trông thật điệu nghệ.

Các loại hoa quả Đàng Ngoài cũng ngon như tại nhiều xứ khác ở phương Đông, riêng cam thì ngon hơn hẳn các loại cam mà tôi từng thử. Loại cây mà Taverniere gọi là cọ thực ra là cây dừa, có cùi trắng và vị như quả hạnh nhân. Giống cây này rất phổ biến ở Xiêm, nơi quả được ép để làm ra dầu. Loại dầu này được các tàu

buôn mang đi bán cho dân các nước lân cận để thắp đèn. Nước dừa mát và dễ uống, nhưng nghe nói rất hại thần kinh. Quả thật dừa là giống cây có lợi bậc nhất xứ Ấn Độ, dùng làm thực phẩm, quần áo, chất đốt, xây dựng...

Ổi là thứ quả Taverniere mô tả đúng, nhưng ông lại không đúng khi nói về công dụng của nó bởi dù xanh hay chín ổi đều dễ gây táo bón, nên chẳng mấy ai ăn ổi xanh.

Đu đủ có hình dáng như dưa bở, ăn có vị chứ không đến nỗi khó chịu.

Cau, người Mã Lai gọi là *penang*, là giống cây mọc thẳng đứng, không có cành, ngọn trùm ra như vương miện, quả cau to như quả trứng bồ câu. Phần lớn người Ấn nhai cau với một thứ lá mà người Bồ Đào Nha gọi là *beetle* (trầu) còn người Mã Lai gọi là *sera*. Thức nhai này làm dịu hơi thở, chắc răng, phấn chấn tinh thần; nhai rồi nước trầu có vị đỏ. Trầu phổ biến đến nỗi người ta không thể tiếp đón bạn bè mà không có đĩa trầu để mời. Người Đàng Ngoài cũng như người Xiêm và người Mã Lai, sẵn sàng nhịn một phần ba bữa ăn để mua trầu. Quả sung được người Đàng Ngoài gọi là *hungs*, vị như cà rốt nhưng êm hơn cà rốt, chẳng giống vị quả vả ở châu Âu chút nào.

Một thứ quả khác là chuối, Taverniere gọi nó là quả sung Adam, dài độ gang tay, có khi ngắn hơn.

Dọc đường cái quan ở xứ Đàng Ngoài có nhiều những rặng cây lớn và những hàng quán bán trầu và nước trà, thật tiện lợi cho lữ khách. Những rặng đa lớn có tán che mát cho cả ngàn người đi đường. Tôi không thể phê phán Taverniere về điểm này, chỉ nói thêm rằng những rặng cổ thụ tôi nhìn thấy ở các xứ Swallow, Mareene, Surat có kích cỡ lớn hơn nhiều.

Xứ Đàng Ngoài có nhiều quả vải mà người địa phương gọi là *bajay*, sinh trưởng chủ yếu trong phạm vi từ vĩ độ 20º đến vĩ độ 30º bắc. Quả vải mọc trên cây cao, lá tựa như lá nguyệt quế, quả mọc trên cành trông như hằng hà vô số trái tim, độ to nhỏ khác nhau nhưng trung bình như quả trứng. Vải chín có màu đỏ thẫm, vỏ xù xì nhưng mỏng và dễ bóc, cùi mọng có nước trắng. Vải chín có vị ngon tuyệt, chính vụ vào tháng Tư và không kéo dài quá 40 ngày. Lúc đó một vị tướng quân sẽ mang theo lệnh chỉ đến dán vào những cây vải ngon nhất vùng, không kể chúng thuộc về ai. Chủ nhân của những cây vải bị đánh dấu này không chỉ không được

hái ăn, mà còn có nghĩa vụ trông nom không để người khác xâm phạm, nếu không sẽ bị triều đình xử tội. Triều đình chẳng bố thí cho những chủ nhân tội nghiệp này lấy một xu.

Nhãn, hoặc *lungtung* (nghĩa chữ Hán là trứng rồng)[1], được trồng nhiều ở xứ này. Cây nhãn tựa như cây vải, cùi nhãn trắng và vị dịu, quả nhãn tròn và nhỏ hơn quả mận bé, vỏ không xù xì và có màu ôliu nhạt tựa lá úa. Người Đàng Ngoài thích vị ngon ngọt của nhãn, nhưng cho rằng thứ quả này nóng và không lành. Mùa nhãn chín là tháng Năm, kéo dài đến tận tháng Bảy.

---

[1] *Long nhãn (?).*

Quả na, người Bồ Đào Nha gọi là *annona pampelmoor*, cũng như hai hoặc ba loại mận và các loại quả khác của vùng Đông Ấn (ngoại trừ sầu riêng vốn chỉ ưa khí hậu nóng từ Xiêm đến Mã Lai, Malacca, Java…) đều có ở Đàng Ngoài. Nhưng thứ quả ngon nhất mà tôi từng được nếm ở xứ phương Đông này là quả *jaca*, hay quả *myte* (mít) ở xứ Đàng Ngoài. Tôi cho rằng đây là thứ quả lớn nhất thế giới mà tôi từng thấy. Và cũng bởi độ lớn của nó mà thiên nhiên đã biết tiên liệu để đặt nó ở trên thân cây chứ không phải trên cành vì e ngại rằng cành cây chẳng thể mang nổi nó. Khi còn xanh vỏ mít rất rắn, nhưng khi chín vỏ ngả màu vàng và có thể dễ dàng cắt bằng dao. Mít cũng có vài loại, nhưng loại ngon nhất là loại có múi khô, khi ăn không bị nhựa dính vào tay và vào môi[1]. Phần lớn mít có nhựa dính, cùi màu vàng bọc hạt, hạt nằm trong lỗ nhỏ. Những người nghèo luộc hoặc rang hạt mít để ăn, vị gần như hạt dẻ ở ta, nhưng nghe nói vô cùng có hại cho phổi.

---

[1] *Ý của S. Baron là loại mít dai, để phân biệt với giống mít mật thường nhão và nhiều nước.*

Taverniere kể tỉ mỉ về một loài chuột hiếm ở đây, gồm nhiều loại khác nhau, nhưng vì tôi chưa dự một buổi tiệc nào có loại thức nhắm này nên không thể đánh giá về độ khoái khẩu của nó. Tôi biết người Bồ Đào Nha ăn thịt chuột để trị một số bệnh.

Sản vật đáng lưu ý tiếp theo là yến sào, được người vùng Đông Ấn ngưỡng mộ, có giá rất cao và được đánh giá là loại thức ăn bổ dưỡng và có tác dụng kích dục. Tôi chắc chắn rằng Taverniere đã sai lầm lớn khi cho rằng yến sào chỉ có thể được tìm thấy tại 4 hòn đảo A, B, C, D thuộc Đàng Trong. Tôi không biết các hòn đảo nói

trên và cũng không thấy một tổ yến nào ở đó cả. Loài chim yến sản sinh ra yến sào nhỏ hơn loài chim nhạn, hình dáng và kích thước tổ yến thì đúng như Taverniere đã mô tả. Một lượng lớn yến sào được thu hoạch tại Jehor, Reho, Pattany[1] và các tiểu quốc vùng Mã Lai. Taverniere thật hoang đường khi nói rằng yến sào tỏa ra mùi thơm khi đun nấu. Người ta ngâm các tổ yến vào nước ấm hai tiếng đồng hồ, xé thành các sợi càng nhỏ càng tốt, sau đó chỉ cho một ít nước vào và đem hầm với các món vịt, chim câu hoặc các loại thịt khác. Sau khi hầm chín yến sào tan ra thành một thứ nước sền sệt, không mùi không vị.

---

[1] Jehor, Reho: nay thuộc Indonesia; Pattany (hoặc Patani): nay thuộc miền Nam Thái Lan.

Bởi tấm bản đồ của ông Taverniere có quá nhiều sai sót, tôi không hiểu và cũng chưa từng nghe đến các hòn đảo được ký hiệu 1, 2, 3, 4, 5 nơi có vô số rùa. Người Anh chúng ta ai cũng biết đến vị ngon của loài rùa trong những chuyến tàu về châu Âu. Thế nhưng, việc Taverniere nói rằng người Đàng Trong và Đàng Ngoài không thể hài lòng với sự thịnh tình của bản thân trong các buổi tiệc tùng nếu như họ chưa thết đãi bạn bè món rùa thì quả thật là hoang tưởng. Khi chúng tôi ở trạm thuế quan trên đảo *Tevan Bene* (mà người Hà Lan gọi là đảo Kẻ Cướp), người ta mang đến bán một con rùa nặng chừng 20 *pound*[1] nhưng những người Đàng Ngoài ở đó chẳng thèm để ý đến loại đồ ăn này. Khi tôi trên đường từ Xiêm sang và dừng lại ở Cù lao Ubi[2], những thủy thủ đồng nghiệp của tôi mua lên tàu cùng một lúc 5 hoặc 6 con rùa to. Những người Đàng Ngoài đi cùng chúng tôi - những người buộc phải làm thuê cho chúng tôi để thoát khỏi nạn đói khủng khiếp đang hoành hành xứ Đàng Ngoài lúc đó - chẳng thèm ngó ngàng đến món rùa. Tôi cũng không biết rõ liệu có chuyện buôn bán rùa ở đây hay không, vậy nên rất lấy làm nghi ngờ về lời khẳng định của Taverniere rằng đã có những xung đột giữa các vương quốc ở đây liên quan đến chuyện đánh bắt rùa.

---

[1] Pound: đơn vị đo lường Anh, nặng tương đương 454 gram.

[2] Pulo Ubi: Cù lao Ubi, một hòn đảo nhỏ nằm trong vịnh Thái Lan.

Xứ Đàng Ngoài không có nhiều loại dứa. Quả chanh mà Taverniere mô tả không hoàn toàn to như giống chanh ở châu Âu, lúc còn xanh có màu xanh và lúc chín thì ngả màu vàng.

Người Đàng Ngoài sản xuất ra nhiều tơ lụa đến nỗi cả người giàu và người nghèo đều có thể mua để may quần áo. Giá tơ lụa rẻ tương tự như mặt hàng vải bông thô vậy.

Nói về loại hoa có mùi hương thơm ngọt, cho dù không phải là người trồng và bán hoa thì tôi cũng biết ít nhất hơn hai loài hoa ở xứ Đàng Ngoài. Nhưng thứ hoa mà Taverniere gọi là *bayne* thì tôi không chắc chắn lắm. Thứ nhất, có một loại hoa hồng màu trắng phơn phớt hồng. Tiếp đến là loài hoa hồng có màu đỏ lẫn với sắc vàng. Các giống hồng này được trồng thành khóm, không có gai cũng chẳng có mùi thơm.

Có một loại hoa chỉ có nụ, trông giống như loài bạch hoa nhưng có kích cỡ nhỏ hơn, mùi hương tương tự những loài hoa khác mà tôi biết và có thể giữ hương khoảng nửa tháng cho dù đã bị hái khỏi cành. Các cung nữ thường dùng mùi hương này để xông xiêm y của họ.[1]

---

[1] *Theo mô tả của Baron thì nhiều khả năng đó là hoa nhài.*

Giống hoa huệ trồng ở đây cũng như một số vùng thuộc Ấn Độ có hình dáng tựa như loài hoa huệ ở châu Âu nhưng kích cỡ nhỏ hơn nhiều. Hoa có màu trắng, mọc trên thân cây cao, trông rất ưa nhìn, dù không được thơm lắm.

Ở Đàng Ngoài có một loài hoa nhỏ màu trắng tuyết, mọc trên khóm thấp, hương thơm tựa hoa nhài nhưng mùi thơm mạnh hơn. Ở xứ Ba Tư có rất nhiều, người ta chiết xuất để lấy nước thơm và xuất khẩu ra bên ngoài qua các thuyền buôn. Người Đàng Ngoài không chuộng loài hoa này lắm nên tôi cũng không bàn thêm.

Mía được trồng rất nhiều ở Đàng Ngoài. Bản thân người Đàng Ngoài không giỏi về kỹ thuật tinh chế đường mà vẫn sản xuất theo lối riêng của họ để phục vụ tiêu dùng. Người ta không ăn đường sau bữa cơm như Taverniere mô tả mà vào các dịp nhất định.

Ở Đàng Ngoài có hổ và hươu đực nhưng số lượng không nhiều. Khỉ thì nhiều vô kể. Bò, lợn, gà, vịt, ngỗng thì nhiều không kể hết. Ngựa xứ Đàng Ngoài nhỏ nhưng dũng mãnh và nhanh nhẹn. Không phải là người ta không dùng ngựa để cưỡi mà chỉ để lấy thịt. Ngựa rất hữu dụng cho nhiều công việc.

Voi được huấn luyện cho mục đích chiến trận và không to đến mức kỳ lạ như Taverniere mô tả bởi tôi đã chứng kiến những con voi to hơn nhiều ở Xiêm. Chúng cũng chẳng khéo léo hơn những con voi xứ khác, được huấn luyện biết quỳ xuống để quản tượng trèo lên.

Ở Đàng Ngoài có rất nhiều mèo nhưng lại ít những con mèo bắt chuột giỏi. Khiếm khuyết này được bổ sung bởi loài chó, nhất là những con chó nhỏ bắt chuột rất nhanh nhạy.

Các loài chim không nhiều nhưng lại rất nhiều giống hoang cho các tay thợ săn.

Vùng ven biển và trong thành phố có rất nhiều muỗi. Ở nông thôn ít có vấn đề với muỗi hơn. Nếu muốn xua muỗi thì người ta phải xông khói phòng ở, hoặc nằm màn làm bằng loại lụa mỏng. Gió mùa Đông Bắc xua đàn muỗi đi và người dân được yên ổn trong một khoảng thời gian ngắn.

Những mô tả của Taverniere về kiến trắng rất chính xác. Loài côn trùng này thật ghê gớm. Ở Xiêm chẳng có nhà nào thoát nạn kiến trắng. Vì thế thương nhân buộc phải làm các thùng kiểu như nhà táng để chứa hàng, sau đó bôi dầu vào chân để xua kiến vì kiến vốn sợ mùi dầu.

Taverniere mô tả đúng về việc ngâm muối trứng gà hoặc vịt nhưng những quả trứng muối này chỉ được dùng để làm nước sốt[1].

---

[1] *Dầm nước mắm (?).*

Chương IV

Hàng hóa, thương mại và tiền tệ của xứ Đàng Ngoài

Tơ lụa, gồm cả tơ sống và lụa tấm là những thứ hàng hóa quan trọng nhất và cũng là loại thương phẩm chính của Đàng Ngoài. Với tơ sống, lần lượt người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, người Hà Lan và hiện nay là người Tàu đem sang bán ở Nhật Bản. Sản phẩm lụa tấm chủ yếu được người Hà Lan và người Anh tiêu thụ.

Xứ Đàng Ngoài không có gỗ lô hội. Các thương nhân nước ngoài nhập khẩu sản phẩm này vào vương quốc.

Xạ hương ở Đàng Ngoài được nhập khẩu vào từ Trung Quốc và xứ Bowes, số lượng nhập hằng năm có khi lên đến 5 hoặc 6 *picul*[1], có khi ít hơn. Xứ Đàng Ngoài cũng không sản xuất vàng mà nhập từ Trung Quốc. Bạc được người Hà Lan, người Anh và người Tàu mang từ Nhật Bản vào. Người Đàng Ngoài khai mỏ sắt và chì nhưng sản lượng thường chỉ đủ dùng cho một số lĩnh vực.

---

[1] *Picul: đơn vị đo lường, tương đương 60kg (bằng 1 tạ).*

Sản phẩm nội thương có gạo, cá mắm và một số loại thực phẩm khác, một số lượng tơ lụa để tiêu dùng nội địa. Người Đàng Ngoài cũng tổ chức buôn bán với xứ Bowes và xứ Ai nhưng lời lãi chẳng là bao do chi phí quá cao lại kèm thêm quà biếu cho đám hoạn quan - những kẻ quản lý các tuyến buôn bán. Hoạt động của đám Hoa thương cũng chẳng khá khẩm hơn; họ cũng bị o ép, lạm thu và đôi khi bị đám quan tham tịch thu toàn bộ hàng hóa. Bởi chính sách của triều đình là không để cho dân chúng giàu có, bởi e ngại sự giàu có sẽ làm bọn họ sinh kiêu căng và có nhiều tham vọng,

nên bản thân nhà Vua không chỉ ngầm ủng hộ những thói ăn chặn của đám quan lại mà còn cho thu phí nặng và đánh thuế cao. Nếu kẻ nào đó giàu quá mức thông thường và để nhà Vua biết được thì chẳng chóng thì chày sẽ bị lột sạch sành sanh. Vấn nạn này khiến những người chăm chỉ cũng phải nhụt chí, đành cầm lòng chôn tiền giữ của mà chẳng dám vung tiền ra để kinh doanh sinh lợi.

Đối với thương nhân ngoại quốc, những kẻ mới đến không chỉ chịu đựng mọi thiệt thòi trong mua bán mà còn khổ sở vì trăm nghìn điều bất tiện khác. Chẳng có bất kỳ quy chế nào về xuất khẩu và nhập khẩu. Bọn quan lại tham lam xới tung hàng hóa trên tàu, dùng danh nghĩa nhà Vua để lấy bất kỳ hàng hóa gì có thể đem bán ra thị trường để kiếm lợi. Với những vấn nạn này chẳng có biện pháp nào khác ngoài việc nhẫn nhục chịu đựng.

Tuy nhiên, những người đã thông thạo ở Đàng Ngoài gánh chịu ít thiệt thòi hơn những kẻ mới đến, tránh được móng vuốt của bọn tham quan dù cũng phải chịu phần nào thiệt hại và khó chịu. Có thể nói rằng, ở thời điểm hiện tại việc buôn bán với Đàng Ngoài thuộc loại ngán ngẩm nhất trong toàn xứ Đông Ấn. Tôi băn khoăn không hiểu tại sao ông Taverniere có thể nói rằng việc buôn bán ở xứ Đàng Ngoài thật dễ chịu bởi tôi chắc rằng nếu đã thỏa thuận trong mặc cả mà sau đó bị lỗ trong buôn bán thì phần thua thiệt luôn rơi vào phía bạn. Chẳng có gì chắc chắn được bán trong suốt ba hoặc bốn tháng, rồi đến khi bạn có nguy cơ bị mất trắng số hàng đã bán, hay ít nhất cũng là đối mặt với trăm nghìn khó khăn để thu nợ, thì cuối cùng vẫn phải chịu đựng hoặc là nhận tiền kém chất lượng, hoặc là nhận những loại hàng hóa bán ra không có lời lãi gì. Sự tệ hại và rối ren trong buôn bán đề cập trên đây chủ yếu là do sự bần hàn chứ chẳng phải từ lý do gì khác. Chẳng có lấy một thương nhân Đàng Ngoài nào có đủ tiềm lực cũng như sự can đảm để mua đứt và thanh toán dứt điểm món hàng trị giá 2.000 đô-la. Nhưng xét cho cùng thì người Đàng Ngoài không đến mức lừa lọc và gian trá như người Tàu. Có thể họ không tinh ranh như người Tàu và cũng kém người Tàu trong hoạt động kinh doanh.

Một khác biệt nữa giữa hai dân tộc này là người Đàng Ngoài sẽ liên tục xin xỏ và bòn rút bạn nếu như bạn có việc với họ, trong khi người Trung Quốc vô cùng độc ác và khát máu, sẵn sàng giết người một cách không ghê tay hoặc ném người ta xuống biển chỉ vì một xích mích nhỏ.

Một cản trở khác với hoạt động mậu dịch là triều đình cho phép

một lượng lớn bạc do thương nhân nước ngoài đem vào vương quốc (thường khoảng một triệu đô-la mỗi năm) được xuất sang Bowes và Trung Quốc nhằm đổi lấy tiền đồng - vốn lên hay xuống tùy theo việc Chúa chi phối theo lợi ích của ông ta. Ngoài ra, bề mặt các đồng tiền này sẽ bị bào mòn trong một vài năm nên mất giá trị lưu hành, gây thiệt hại lớn cho thương nhân và tạo định kiến trong công luận. Và thế là bạc chảy ra ngoài mà không để thu đổi lương thực - đây quả là một chính sách tệ hại.

Nghịch lý nằm ở chỗ, dù Chúa không quan tâm phát triển thương mại, ông ta vẫn thu lợi hằng năm một khoản lớn thông qua các hình thức thuế quan, thuế thân, lệ phí… Nhưng cho dù thu được khoản lớn như thế, chẳng mấy đồng nằm lại được trong ngân khố quốc gia bởi Chúa luôn duy trì một đội quân thường trực đông đảo, bên cạnh một số chi phí không cần thiết khác. Có thể nói, thật đáng tiếc cho vương quốc Đàng Ngoài bởi theo lệ thường - với những cơ hội và điều kiện thuận lợi như thế - vương quốc phải trở nên giàu có và nền thương mại hưng thịnh không đến mức bị đình đốn. Nếu chúng ta xét đến thực tế là Đàng Ngoài có đường biên giới chung với hai tỉnh giàu có của Trung Quốc thì rõ ràng là chẳng mấy khó khăn để hàng hóa của đế chế Trung Hoa rộng lớn chảy sang Đàng Ngoài, ngược lại, một số lượng lớn các sản phẩm của xứ Đông Ấn và châu Âu (nhất là hàng vải len) có thể được đem lên tiêu thụ trên đó. Giá như triều đình cho phép thương nhân nước ngoài buôn bán ở đó, vương quốc sẽ thu lợi lớn. Thế nhưng Chúa (e ngại người châu Âu sẽ khám phá vùng biên viễn của vương quốc mình - dù rằng chẳng hề nguy hại gì) đã, và sẽ còn tiếp tục, ngăn cản hoạt động buôn bán quan trọng này.

Như đã đề cập trước đó, người Đàng Ngoài chỉ có duy nhất loại tiền đồng nhập khẩu từ Trung Quốc. Họ đúc vàng và bạc thành từng nén, trị giá khoảng 14 đô-la, đến nay vẫn đang được lưu hành.

Chương V
Sức mạnh của vương quốc Đàng Ngoài

Có thể nhận xét rằng, Đàng Ngoài là một vương quốc hùng mạnh nếu như sức mạnh thực sự không đối lập với số lượng binh sĩ. Số lượng quân đồn trú không thể ít hơn 140.000 người, được huấn luyện kỹ càng và sử dụng thành thạo loại vũ khí vốn được trang bị theo lối riêng của họ. Số lượng quân có thể được tăng lên gấp đôi khi cần thiết. Nhưng nếu xem xét lòng quả cảm của đám quân lính thì chúng ta khó lòng coi đây là một đội quân hùng mạnh bởi sự ô hợp cũng như tinh thần chiến đấu thấp. Những người chỉ huy phần lớn lại là hoạn quan nên rất thiếu vẻ oai phong. Vị tướng thống lĩnh có thể tập hợp được 8.000 đến 10.000 chiến mã, 300 đến 400 chiến tượng. Lực lượng hải quân của ông ta gồm có 220 chiến thuyền lớn nhỏ, hợp với đường sông hơn đường biển, đồng thời phù hợp với các hoạt động thao diễn hơn là trên chiến trường. Mỗi thuyền có một khẩu đại bác bắn đạn cỡ 4 pound, không có buồm nên buộc phải dùng tay chèo. Đội chèo đứng lộ ra ngoài tầm bắn của đối phương, hứng chịu toàn bộ các đợt tấn công lớn nhỏ bằng đủ các loại vũ khí. Quân đội Đàng Ngoài còn sử dụng một đội 500 thuyền loại khác gọi là *twinquaes*[1] khá tốt và lướt nhanh, nhưng lại quá yếu nếu ra chiến trận do chỉ được vá ghép bằng mành. Tuy nhiên, loại thuyền này có thể chuyển vận lương thảo và quân sĩ rất tốt.

---

[1] *Twinquaes: thuyền giã (?).*

Năm ngoái tôi buộc phải đi Xiêm trên một chiếc thuyền kiểu này cùng với ba người khác. Chủ thuyền người Trung Quốc đã bỏ chúng tôi lại trên một hòn đảo chơ vơ ở vịnh Đàng Ngoài nên

chúng tôi buộc phải chuyển phương tiện. Ơn Chúa, chúng tôi đã an toàn sau chuyến đi kéo dài 23 ngày và bất kỳ ai nghe chuyện này cũng phải trầm trồ thán phục.

Người Đàng Ngoài có đủ loại súng và thần công, một số do họ tự chế tạo, nhưng một số lớn mua từ người Bồ Đào Nha, Hà Lan và Anh. Thuốc súng được cất trữ để sử dụng vào các dịp phù hợp.

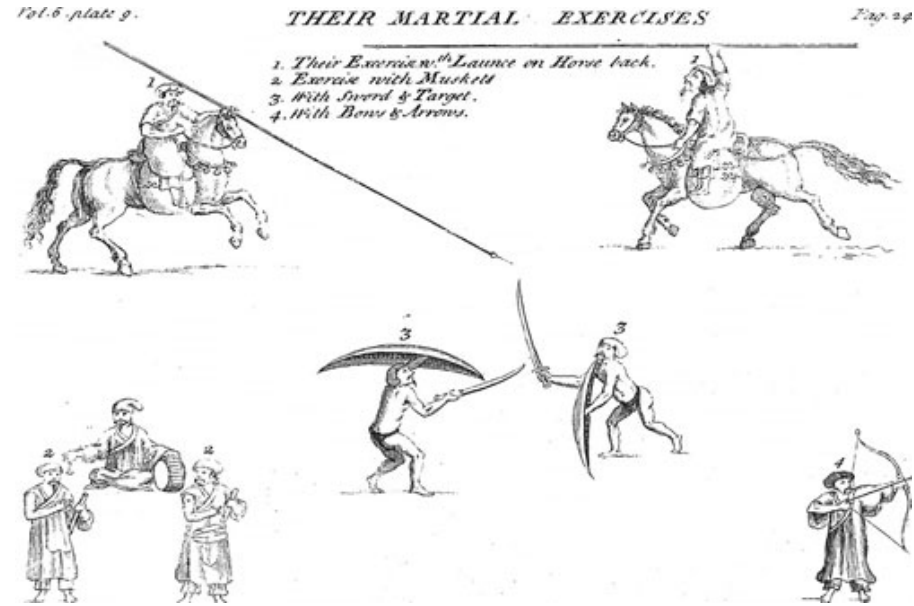
Vol. 6. plate 9.
THEIR MARTIAL EXERCISES
Pag. 24
1. Their Exercise with Launce on Horse back.
2. Exercise with Musket
3. With Sword & Target.
4. With Bows & Arrows.

Binh sĩ Đàng Ngoài thao luyện với các loại vũ khí

Nguồn ảnh: *A Description of the Kingdom of Tonqueen*, Samuel Baron, 1685

Trở lại với điều kiện của binh sĩ Đàng Ngoài, họ ở vào hoàn cảnh vất vả, làm việc cật lực nhưng chẳng mấy ai khá giả. Một khi là lính họ mãi là lính. Trong số hàng nghìn người hiếm khi có được một người thăng tiến, trừ khi anh ta có tài đặc biệt trong sử dụng vũ khí hoặc có quan hệ tốt với quan lại để nhờ đó mà được tiến cử lên Vua. Tiền có thể có tác dụng phần nào, còn mong tiến thân bằng sự dũng cảm thì thật là một mong đợi hão huyền bởi binh sĩ hiếm khi có điều kiện đối mặt với quân thù ở ngoài chiến trường nên không có điều kiện phát triển và thể hiện kỹ năng. Không phải là không có những kẻ xuất thân thấp kém nhưng nhờ lập chiến công mà trở nên có địa vị trong quân đội. Tuy nhiên, những trường hợp này không nhiều.

Những cuộc viễn chinh ở đây chủ yếu là những cuộc hành binh hò hét om sòm. Quân sĩ tiến vào biên giới với Đàng Trong, quan sát thành lũy và sông ngòi… Một khi có dăm ba binh sĩ chết vì bệnh tật và ốm yếu, đồng thời nghe tiếng quân địch hò hét thì họ sẽ kêu la ầm ĩ lên rằng cuộc chiến này thật khốc liệt và đẫm máu, sau đó quay đầu chạy thục mạng về nhà. Họ đã thực hiện trò chơi chiến tranh với Đàng Trong như thế này hơn 3 lần rồi và có lẽ sẽ còn tiếp tục lặp lại nữa chừng nào những cuộc hành binh vẫn còn do lũ hoạn quan chỉ huy.

Người Đàng Ngoài đã trải qua những cuộc nội chiến và họ tự hào là người chiến thắng. Những kẻ mưu kế hơn luôn là người chiến thắng. Trước đây, trong cuộc chiến chống lại sự xâm lược của người Trung Quốc, người Đàng Ngoài tỏ ra rất quyết chiến và anh dũng - những đức tính vô cùng cần thiết trong chiến tranh. Vị tướng thống lĩnh quân đội đôi khi xem quân đội ông ta luyện tập, hoặc trong thao trường hoặc ở trên sông, với vẻ thích thú. Khi vị tướng phát hiện ra một binh sĩ giỏi trong đám lính thì ông ta sẽ thưởng tiền trị giá vào khoảng 1 đô-la.

Binh lính được nhận một khoản lương bèo bọt, không quá 3 đô-la một năm kèm theo một ít gạo. Lính gác được trả gấp đôi. Binh lính được miễn thuế. Họ thuộc sự quản lý của các quan. Mỗi quan lại được ban cấp cho một số làng nhất định để làm nguồn thu trang trải cho đội quân của mình.

Người Đàng Ngoài chẳng có lâu đài, pháo đài, thành lũy… Họ cũng chẳng am hiểu về nghệ thuật thành lũy và học được rất ít kiến thức của người Âu chúng ta về lĩnh vực này cho dù họ ít có lý do để dựa vào sự dũng cảm của đám lính, tương tự như trường hợp người Lacedemonian[1] vậy.

---

[1] *Người Lacedemonian: tộc người Hy Lạp cổ, thuộc xứ Lacedaemonia, ngày nay là vùng Laconia của Hy Lạp.*

Chương VI

Về phong tục của người Đàng Ngoài

Dân chúng Đàng Ngoài tỏ ra cần cù chịu khó, tính tình sôi động tuy lại hay sợ hơn là có bản chất dịu hiền. Họ khó mà giữ được sự yên lặng và hòa thuận nếu như không có một bàn tay thép quản lý bằng sự nghiêm khắc. Họ thường mưu phản và nổi dậy. Quả thực, sự mê tín mà đám dân nghèo luôn mắc phải càng khiến cho vấn nạn này thêm trầm trọng và đẩy họ vào tình thế hiểm nghèo. Những kẻ có địa vị, hay những vị quan có vai vế, rất ít khi vướng vào những vấn nạn này. Họ không có tham vọng trở thành kẻ cầm đầu lũ phiến quân bởi lẽ họ không tin vào những lời phán xằng bậy của lũ thầy bói mù - vốn chỉ lừa bịp được dân nghèo dốt nát và mê tín. Những người giàu và có địa vị thừa hiểu những hành động điên khùng và phản loạn như thế chỉ dẫn đến cái chết mà thôi.

Tránh được cái xấu này thì họ lại vướng vào những điểm xấu tệ hại khác, đó là sự ghen tị và độc ác. Trước đây nhóm người tầng lớp trên ở Đàng Ngoài rất chuộng hàng hóa nước ngoài còn bây giờ họ dửng dưng với tất cả, ngoại trừ những nén vàng, nén bạc Nhật Bản và những súc vải khổ rộng của châu Âu là còn hấp dẫn họ ít nhiều. Họ chẳng thèm đoái hoài đến việc đi thăm thú các nước khác, cho rằng chẳng có nơi đâu bằng vương quốc của họ và cũng chẳng tỏ ra kính trọng những người đã đi ra nước ngoài.

Người Đàng Ngoài có đầu óc và trí nhớ tốt, có khả năng làm việc tốt nếu được đào tạo bài bản. Họ ham học, nhưng không phải vì yêu thích nghiệp học mà coi việc học là cách để vinh thân phì gia. Giọng đọc của người Đàng Ngoài nghe tựa như hát. Ngôn ngữ của họ đầy từ đơn âm tiết, một từ có thể mang 12 hoặc 13 nghĩa, vậy mà chẳng có cách gì phân biệt nghĩa ngoài âm điệu, đọc tròn

miệng, phát âm nặng, nhấn hoặc giữ âm… Bởi thế ít người ngoại quốc có thể học được thứ tiếng này một cách hoàn hảo.

Tôi không thấy sự khác biệt nào giữa ngôn ngữ triều đình và ngôn ngữ bình dân ngoại trừ trong trường hợp nghi lễ và xử án là lúc Hán tự được sử dụng, tương tự như trường hợp người có học ở châu Âu thích viện dẫn chữ Hy Lạp và Latin.

Hai giới tính nam và nữ khá tương xứng, khổ người nhỏ và thể trạng tương đối yếu, có lẽ do họ ăn uống không đủ chất và ngủ không điều độ.

Người Đàng Ngoài mang làn da màu nâu tương tự như người Tàu và người Nhật nhưng nhìn đẹp hơn. Phụ nữ nhà quyền quý có làn da đẹp như những người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha.

Mũi và mặt người Đàng Ngoài không đến nỗi tẹt như người Tàu. Tóc của họ màu đen và mái tóc dài được coi như một nét trang sức. Bất luận nam hay nữ đều để mái tóc dài thõng xuống. Riêng binh sĩ khi luyện tập và thợ thủ công khi tác nghiệp dùng mũ che mái tóc đi, hoặc búi củ hành thành nhiều lọn trên đỉnh đầu. Cả nam và nữ khi qua tuổi 16 hoặc 17 đều nhuộm răng đen như người Nhật vẫn làm và nuôi móng tay dài như thói của người Tàu. Móng tay càng dài càng đẹp và điều này thường chỉ có ở người quyền quý.

Người Đàng Ngoài có phong tục mặc áo dài, không khác quần áo người Tàu là mấy nhưng rất khác trang phục của người Nhật. Bức ảnh của Taverniere vẽ người Đàng Ngoài đeo đai lưng thì thật xa lạ phong cách của người xứ này.

Truyền thống lâu đời cấm người Đàng Ngoài mang tất và đi giày, ngoại trừ văn quan và những người đỗ *Tuncy*[1]. Tuy nhiên, vào thời điểm này quy định trên không còn ngặt nghèo nữa.

---

[1] *Tuncy: tiến sĩ.*

Tình cảnh của tầng lớp dân nghèo thật hết sức kham khổ bởi thuế cao và lao động nặng nhọc. Đàn ông đến tuổi 18 hoặc 20 buộc phải nộp thuế hằng năm từ 3, 4, 5, 6 hoặc 7 đô-la, tùy theo độ màu mỡ của đất canh tác tại mỗi làng. Số tiền này được đóng hai lần trong hai mùa thu hoạch lúa vào các tháng Tư và tháng Mười. Những hạng người sau được miễn loại thuế này: người thuộc

hoàng tộc, gia nhân trực tiếp của nhà Vua, Thượng thư và quan lại triều đình, văn thân hay người có học, từ *Singdo*[2] trở lên được giảm một nửa, toàn bộ binh sĩ và người trong quân đội, những người đã có được tự do, kể cả dùng tiền chuộc hoặc được phóng thích, nếu muốn tiếp tục được hưởng đãi ngộ này khi vị quân vương mới lên ngôi có thể chi một khoản tiền nho nhỏ để mua quyền lợi này (thông thường hiếm khi bị từ chối). Thương nhân dù buôn bán ở thành thị vẫn bị ghi danh đóng thuế ở bản quán của mình, đồng thời chịu nghĩa vụ lao dịch *vecquun*[3] mà quan tổng trấn trưng dụng (nếu không tự thực hiện thì có thể thuê người làm thay), từ sửa thành đắp lũy, đắp đê, sửa đường… đến vận chuyển gỗ xây cung điện và dinh thự.

---

[2] *Singdo: sinh đồ.*

[3] *Vecquun: có lẽ là "việc quan".*

Thợ thủ công, bất kể thuộc ngành gì, đều bị áp nghĩa vụ lao dịch *vecquun* 6 tháng mỗi năm mà chẳng được một xu tiền công, cũng chẳng dám đòi hỏi gì cho công sức lao động của mình. Họ hoàn toàn phụ thuộc vào ông chủ (quan lại) của mình để có thể kiếm được ít nhất là bữa ăn. Nửa năm còn lại họ được phép kiếm sống nuôi bản thân và gia đình, thật khó cho những người có vợ và con.

Nông dân ở làng quê, những người lĩnh canh những mảnh đất cằn cỗi nên không có thóc để đóng thuế, được phép cắt cỏ thuê để nuôi đàn voi và ngựa của quan. Mặc cho làng quê của họ cách xa chỗ cắt cỏ, họ vẫn phải tự lo liệu chi phí cho việc định kỳ mang cỏ lên nộp trên thành phố.

Như đã nói ở phần trước, với cách cai trị như thế, nhà Chúa có thể duy trì đám thần dân của mình đói khổ và thiếu thốn. Và quả thực biện pháp này có vẻ cần thiết bởi nếu như không khống chế mạnh tư tưởng tự mãn và manh động của họ thì người dân lại quên mất bản thân họ là ai. Tuy vậy nhưng mỗi người đều hài lòng với những thành quả mình đạt được bằng sự chuyên cần và có thể để lại cho con cháu những tài sản mình tích cóp được nếu như đừng để tiếng đồn về sự giàu có của mình lọt đến đôi tai thính nhạy của vị quan lớn.

Trưởng nam có quyền thừa kế nhiều hơn các em; con gái được thừa hưởng rất ít gia tài và khó có thể khiếu kiện thành công nếu có anh em trai thừa kế.

Người Đàng Ngoài mong ước có gia đình đông đúc và nhiều con cháu nên các gia đình có phong tục nhận con nuôi, bất luận nam hay nữ. Những người con nuôi có bổn phận tương tự như con đẻ, chẳng hạn:

Trong các dịp lễ tết con nuôi đến thăm nom và tặng quà cho cha mẹ; luôn sẵn sàng trong mọi công việc của gia đình; biếu cha mẹ quả ngọt và gạo mới đầu mùa; xả thân vì cha mẹ, anh em, vợ, họ hàng gần nếu có ai đó qua đời hay sắp qua đời. Con nuôi có nghĩa vụ thực hiện những việc này vài lần trong năm bằng chi phí của bản thân họ… Đây là những nghĩa vụ của con nuôi. Còn về phía cha mẹ nuôi, họ có trách nhiệm giúp con nuôi của mình thăng tiến nếu như họ có điều kiện, bảo vệ và che chở cho con nuôi. Khi cha mẹ nuôi qua đời con nuôi được hưởng thừa kế ngang với con út, có nghĩa vụ để tang như để tang cha mẹ ruột của mình, dù bản thân cha mẹ mình vẫn còn sống.

Phương thức nhận con nuôi như sau: người muốn được làm con nuôi đánh tiếng với cha nuôi của mình. Nếu cha nuôi đồng ý thì sẽ có câu trả lời, sau đó con nuôi mang theo một con lợn và hai vò rượu đến để trình diện cha nuôi. Sau khi đã lạy bốn lạy và trả lời thỏa đáng một vài câu hỏi, người con nuôi sẽ được chấp nhận chính thức.

Người nước ngoài cư trú hoặc buôn bán ở Đàng Ngoài thường sử dụng phương thức nhận con nuôi này để tránh những phiền nhiễu và rắc rối mà một số quan lại khó tính gây ra. Bản thân tôi cũng được nhận làm nghĩa tử của một người về sau trở thành Thế tử kế vị, đồng thời còn được ban cho một tấm thẻ có đóng triện của ông. Tôi thường xuyên biếu quà cho ông, thường là những đồ lạ mắt, mỗi khi cập bến Đàng Ngoài. Dù là người rộng lượng và luôn dành cho tôi sự ân sủng rộng rãi nhưng khi gặp rắc rối tôi cũng chẳng cậy nhờ được gì nhiều từ phía ông. Vào lúc ông đang phát triển mạnh cả về danh vọng và tiền tài thì bị chấn động tinh thần nặng đến mức bị điên sau cái chết của ông nội. Vậy là tôi bơ vơ không người che chở giữa lúc việc kinh doanh của tôi vô cùng bê bối. Về sau tôi được tin ông đã hồi phục trí nhớ trở lại[1].

---

[1] Nếu kết hợp với mô tả của Baron về Chúa và Thế tử ở chương sau và nếu điều Baron nói rằng ông được Thế tử nhận làm nghĩa tử thì cha nuôi của ông có lẽ là một trong hai con của Chúa Trịnh Căn lúc đó (là Trịnh Vĩnh và Trịnh Bách). Nhưng cả hai vị này đều mất sớm, nên không biết thực hư của việc Baron nói rằng ông được Thế tử nhận làm con nuôi chính xác đến đâu.

Người dân ở các làng đa phần là những người giản dị, cả tin và mê tín. Tương tự như các dân tộc khác, người Đàng Ngoài cũng có một đặc điểm chung là tốt xấu hết sức rạch ròi.

Thật sai lầm khi cho rằng người Đàng Ngoài ưa sống lênh đênh trên các con thuyền trên sông. Họ phải chịu kiếp vạn chài bởi cuộc sống khó khăn xô đẩy họ, buộc họ phải mang theo vợ con phiêu bạt từ bến này sang bến khác, làng này qua làng khác để mưu sinh. Cuộc sống trên một con thuyền nhỏ đâu có thể nói là an nhàn. Ở đây họ chẳng hiểu được cá sấu nghĩa là gì.

Như tôi đã nói ở phần trước, các con sông lớn ở Đàng Ngoài bắt nguồn từ Trung Quốc. Những trận mưa lớn trong các tháng Ba, Tư, Năm khiến cho dòng sông chảy xiết một cách khủng khiếp (và ai cũng hiểu địa hình Trung Quốc cao hơn xứ Đàng Ngoài), đe dọa phá vỡ các con đê. Đôi khi những trận lụt lớn tràn qua đê, nhấn chìm nhiều tỉnh và gây nên những rối loạn và thiệt hại nặng cả người và súc vật.

Chương VII

Về hôn nhân của người Đàng Ngoài

Người Đàng Ngoài không thể cưới hỏi nếu không có sự đồng ý của cha mẹ hoặc người thân thích nhất. Khi người con trai đến tuổi 16, 18 hoặc 20, cha mẹ anh ta sẽ lên kế hoạch tìm vợ cho con. Họ sẽ đánh tiếng với cha mẹ của người con gái mà họ đã lựa chọn, sau đó gửi lễ vật gồm một trăm miếng trầu têm đựng trong hộp, một vò rượu, một con lợn sống. Chỉ có lễ vật thì lời dạm hỏi mới có ý nghĩa. Họ hàng và bạn bè của cô gái nhìn thấy khách đến sẽ đi chuẩn bị. Gia chủ, theo phong tục, sẽ tự hiểu người ta mang số lễ vật kia đến để làm gì nên sẽ có câu trả lời thích hợp với ý nguyện của mình. Nếu gia đình nhà gái không đồng ý, họ tìm lời thoái thác rằng con gái mình còn nhỏ dại, chưa đủ khả năng gách vác trọng trách gia đình, rằng họ sẽ cân nhắc thêm… và tất nhiên lễ vật sẽ được gửi trả lại cho nhà trai.

Chú rể đến đón cô dâu và quang cảnh đám cưới Đàng Ngoài

Nguồn ảnh: *A Description of the Kingdom of Tonqueen*, Samuel Baron, 1685

Còn trong trường hợp nhà gái chấp nhận gả con mình cho cậu con trai kia, họ sẽ nhận lễ vật và bày tỏ sự ưng thuận với lời đề nghị của nhà trai. Chẳng cần lễ nghi gì nhiều họ nhanh chóng tìm ra ngày lành tháng tốt với sự chỉ dẫn của niềm mê tín mù quáng để có thể cử hành trọng thể đám cưới cho đôi vợ chồng trẻ. Trong lúc chờ đến ngày cưới, nhà trai thường xuyên gửi quà và thăm hỏi nhà gái. Tuy nhiên, cô dâu và chú rể không được phép nói chuyện với nhau nhiều.

Đến ngày cưới, hai họ tổ chức một bữa tiệc cưới phù hợp với thực lực của cả hai bên gia đình và cặp vợ chồng mới và thường không kéo dài quá một ngày. Phần lễ của buổi tổ chức hôn lễ gồm những thủ tục sau đây: buổi trưa trước ngày cưới chú rể mang đến nhà cô dâu hoặc là vàng, hoặc là bạc, cũng có thể là tiền đồng (tùy theo địa vị của anh ta, càng nhiều càng long trọng) và đồ ăn đã chuẩn bị sẵn. Sau đó chú rể về nhà nghỉ ngơi. Sáng ngày cưới, cô dâu mặc bộ trang phục đẹp nhất, trang điểm lộng lẫy và mang theo các đồ trang sức như vòng vàng, dây chuyền… Họ hàng nhà gái và cả những người giúp việc sẵn sàng cho cuộc đưa dâu ngồi chờ chú rể đến. Khoảng 10 giờ sáng tất cả mọi người đi đưa dâu, lỉnh kỉnh mang theo toàn bộ số tài sản của cô, gồm cả của hồi môn cha mẹ cô trao tặng và các đồ sính lễ của chú rể. Sau một chặng đường dài

đi qua cánh đồng, cô dâu và nhà gái về đến nhà trai, nơi họ được đón tiếp trọng thể, được thết đãi no nê giữa tiếng nhạc mừng vui chúc phúc cho cặp vợ chồng trẻ. Đây là toàn bộ quá trình tổ chức hôn lễ một cách trọng thể, không cần thêm các lễ lạt cầu kỳ khác của bất kỳ quan lại hay linh mục nào như ông Taverniere từng mô tả.

Tục đa thê được chấp nhận ở Đàng Ngoài. Người vợ nào có phụ mẫu thuộc hàng danh giá nhất sẽ được làm chính thất.

Những tệ nạn như hiếp dâm không phổ biến ở Đàng Ngoài. Luật pháp ở đây cho phép đàn ông ly dị vợ nhưng phụ nữ thì không được phép ly dị chồng, cũng khó mà ly thân, trừ khi bà ta xuất thân từ gia đình có thế lực và có thể dùng thế lực đó để can thiệp thì mới đuổi được người chồng đi. Khi người chồng cự tuyệt vợ mình, anh ta đưa cho vợ một tờ giấy thông báo anh ta không thèm đoái hoài gì đến cô ta nữa; cô ta có thể tự giải phóng mình nếu thấy có cơ hội và cho phép cô được tái giá với người khác. Nếu không có tờ giấy đó thì chẳng ai dám đến gần người đàn bà kia vì sợ người chồng cũ sẽ đòi lại vợ và kiện cáo lên quan, khiến cho người đàn ông đến sau gặp rắc rối lớn và thiệt hại đáng kể về tài chính.

Khi ra đi, người vợ được phép mang đi số vàng (hoặc bạc, hoặc tiền) mà trước đây người chồng đã mang đến xin cầu hôn cô. Người chồng được quyền nuôi con. Các quan hiếm khi can thiệp vào việc này, trừ khi có liên đới đến tiền bạc, và thường hay xử ép người vợ. Thê thiếp cũng bị xử như vậy trong các trường hợp tương tự. Đối với tầng lớp dân nghèo, một khi vợ chồng bất hòa và đồng tình ly dị, họ có thể được ly dị dưới sự chứng kiến của một quan tòa cấp thấp hoặc một viên quan ở địa phương cùng với một tờ giấy chứng nhận ly hôn. Tuy nhiên, những người đàn ông ở làng thường không biết chữ nên thường bẻ đôi đồng tiền hoặc chiếc đũa trước mặt người vợ như một bằng chứng cho việc giải phóng hôn nhân, anh ta giữ một nửa và đưa cho vợ nửa còn lại. Người vợ mang bằng chứng đó đến cho trưởng thôn hoặc một người già trong làng để làm chứng cho việc người chồng đã giải phóng cho cô, rằng từ nay anh ta không còn cơ sở gì để quản lý cô nữa. Sau đó cô có thể vứt nửa đồng xu hay nửa chiếc đũa kia đi và tái giá với người cô ưng.

Về tội ngoại tình: nếu người chồng có địa vị phát hiện vợ mình ngoại tình, anh ta có thể tự tay kết liễu kẻ lăng loàn đó cùng với tình nhân một cách tự do. Nếu không tự tay giết, người chồng có

thể đem vợ ra cho voi giày, còn kẻ tình lang kia không sớm thì muộn cũng sẽ bị xử tử. Với tầng lớp dân nghèo thì hình phạt không khốc liệt đến thế. Họ bị đưa ra xử và bị phạt nặng nếu bị kết luận là phạm tội.

Câu chuyện mà Taverniere kể về trường hợp xảy ra khi anh trai mình đang ở Đàng Ngoài thật chẳng giống với phong tục và luật lệ ở đây chút nào nên có thể kết luận đó là một câu chuyện hoang tưởng.

Chương VIII

Về việc thăm hỏi và các trò tiêu khiển của người Đàng Ngoài

Người Đàng Ngoài thường tổ chức thăm hỏi vào buổi chiều. Sẽ vô cùng bất lịch sự nếu như đến nhà một người có địa vị vào trước bữa ăn tối, trừ khi có việc khẩn cấp hoặc được hẹn trước, bởi như thế sẽ có ít thời gian để nói chuyện. Buổi sáng quan lại phải vào chầu Chúa đến khoảng 8 giờ, sau đó họ về nhà và sắp xếp các công việc cho đám tùy tùng thực hiện, sau đó họ có chút thời gian nghỉ ngơi cho đến bữa ăn tối.

Các vị Hoàng tử và đại thần thường cưỡi voi hoặc đi cáng, tháp tùng bởi gia nhân và binh sĩ… với số lượng người tháp tùng tùy theo danh vọng của người đó. Những người ở phẩm hàm thấp hơn thường cưỡi ngựa, không giới hạn số lượng tùy tùng, thường không quá 10 người, nhưng họ hay mang theo nhiều vì muốn thể hiện có nhiều đệ tử xung quanh.

Nếu người đến thăm ở vào phẩm hàm cao hơn người được thăm hỏi, gia chủ không dám mời khách ăn uống gì, dù chỉ là miếng trầu, trừ khi khách có yêu cầu. Quan lại đi đâu cũng có người hầu mang theo trầu và nước uống.

Trong lúc trò chuyện, nhất là tiếp chuyện người bề trên, thì tuyệt đối tránh đề cập đến các chuyện không vui, dù là trực tiếp hay gián tiếp, mà nên nói những chuyện vui vẻ. Điều khó chấp nhận từ các vị quan này là họ thường để cho đám gia nhân của mình (những kẻ lỗ mãng) vào trong phòng riêng của khách trong lúc trò chuyện, nhất là khi đến thăm người châu Âu. Đám gia nhân này thường hay bắt chước như loài khỉ, nói năng tục tĩu và gây ra đủ trò hỗn hào, nhất là rất hay ăn trộm vặt đồ của nhà chủ. Những ông chủ ngờ nghệch lại thường tỏ vẻ vui thích hơn là ngăn chặn

chúng. Nếu người mời có địa vị cao hơn hoặc ngang hàng, thì đôi khi đám gia nhân được thết đãi trà, rượu và tất nhiên là trầu - mở đầu câu chuyện và kết thúc bữa ăn. Hộp đựng trầu thường được sơn đen, đỏ hoặc một số màu sẫm. Những người thuộc tầng lớp trên như Hoàng tử, Công chúa, quan lại... thường dùng hộp vàng, bạc, mai rùa hoặc đồ khảm trai. Những chiếc hộp được tô vẽ lòe loẹt thường được dùng ở các nghi lễ trong chùa. Cái hộp mà ông Taverniere mô tả ở triều đình Mogul (Ấn Độ) trị giá tới 400.000 hoặc 500.000 đồng bảng chắc chắn không phải là thứ của Đàng Ngoài. Ở xứ này người ta không làm ra kim cương, hồng ngọc, lục ngọc hay các đồ trang sức khác; bản thân người Đàng Ngoài cũng không tìm mua. Cũng không thể có chuyện các sứ thần Đàng Ngoài mang từ Ấn Độ về bởi triều đình Lê - Trịnh không phái sứ bộ đến vùng Nam Á. Bản thân hai nước này cũng không có quan hệ buôn bán với nhau.

Người Đàng Ngoài hiếm khi đi thăm người ốm. Họ không chấp nhận người khác, trừ con và họ hàng, gợi cho họ cảm giác về cái chết dù cho tình trạng của họ đã nguy cấp đến đâu. Một lời khuyên nhủ hoặc gợi ý nhẹ nhàng nhất rằng nên trù liệu mọi việc sau khi họ nằm xuống đều có thể trở thành những tội lỗi khủng khiếp và sự giận dữ không thể tha thứ. Hệ quả là những cái chết không để lại di chúc thường dẫn đến việc kiện cáo om sòm giữa họ hàng, nếu người quá cố không có con, thậm chí dẫn đến tổn thất tài sản riêng và mất hết cả những thứ mà họ muốn tranh giành thừa kế.

Sảnh của dinh thự nhà quyền quý thường có một số góc để họ trải chiếu ngồi xếp bằng trên đó theo thứ bậc, người ngồi ở vị trí cao nhất có thứ bậc cao nhất. Các chiếu có chất lượng cao, trừ khi nhà có tang người ta mới bắt buộc phải dùng chiếu thô. Người Đàng Ngoài không dùng thảm, mà chắc là họ cũng không thể mua được. Tôi rất nghi ngờ mô tả của ông Taverniere rằng ở Đàng Ngoài chiếu đắt tương đương với loại thảm đẹp bởi thảm trị giá không dưới 30 đến 40 *rupee*[1] mỗi tấm (ở Surat[2] và Ba Tư còn đắt hơn) trong khi loại chiếu mịn và đẹp nhất ở Đàng Ngoài cùng lắm cũng chỉ 3 hoặc 4 *shilling*[3]. Tôi không tin có người châu Âu nào ngoài Taverniere có thể nhìn thấy một chiếc chiếu ở Đàng Ngoài mịn như nhung và có khổ lên tới 9 *ell*[4] vuông. Tuy nhiên, cũng dễ hiểu là những mô tả sai lệch này cũng chỉ tương tự như những phần mô tả khác trong cuốn sách của ông ta mà thôi. Người Đàng Ngoài cũng không dùng gối, dù là để ngủ hay để tựa. Tuy nhiên, họ có dùng một loại gối ống làm bằng mây hoặc cói để nằm hoặc để tựa.

[1] *Rupee: tiếng Hindi là Rupiya, đồng tiền xu đúc bằng bạc, thông dụng tại các xứ thuộc Ấn Độ trước đây. Ngày nay, vẫn còn nhiều nước gọi đồng tiền của mình là Rupee nhưng dưới một số biến âm khác nhau.*

[2] *Surat: một trung tâm buôn bán lớn nằm ở sườn phía tây lục địa tiểu Ấn.*

[3] *Shilling: đồng tiền bạc dùng tại Anh từ thời Vua Henry VII (trị vì: 1495-1509) đến tận năm 1971. Đồng Shilling trước đây cũng được lưu hành tại nhiều nước thuộc khối Thịnh vượng chung, trị giá 1/20 đồng bảng.*

[4] *Ell: đơn vị đo chiều dài, tương đương một cánh tay. Độ dài của đơn vị Ell rất khác nhau tại các nước châu Âu. Riêng tại Anh, một Ell tương đương với 45 inches (= 1,125m).*

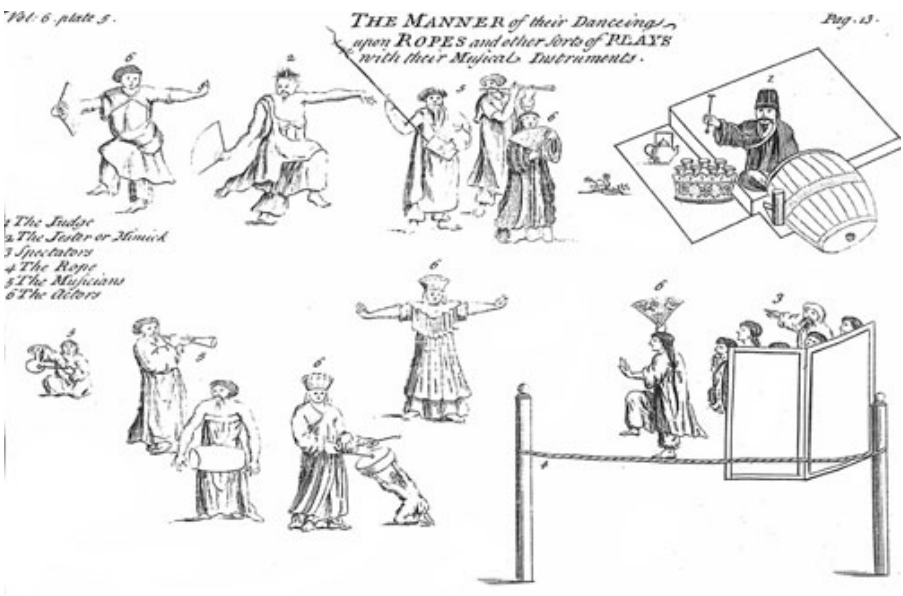
Vol. 6 plate 5.
THE MANNER of their Dancings upon ROPES and other Sorts of PLAYS with their Musical Instruments.
Pag. 13.
1 The Judge
2 The Jester or Mimick
3 Spectators
4 The Rope
5 The Musicians
6 The Actors

Các trò nghệ thuật trình diễn (múa, hát, đi dây...)

của người Đàng Ngoài

Nguồn ảnh: *A Description of the Kingdom of Tonqueen*, Samuel Baron, 1685

Đồ ăn thức uống của người Đàng Ngoài khá thú vị, cho dù mùi vị của chúng chẳng dễ chịu với người nước ngoài. Dân nghèo cầm lòng với những món tùng tiệm như cơm rau và cá khô; tầng lớp trên nếu muốn có thể hưởng thụ những sơn hào hải vị đệ nhất mà vương quốc này có.

Tôi không thể so sánh về nội thất trong nhà giữa người Đàng Ngoài và người Âu chúng ta được. Trong nhà của người Đàng Ngoài có ít đồ nội thất, hoặc cùng lắm là những thứ tối thiểu, tỉ như bàn, ghế dài, hiếm khi có ghế tựa. Họ không cần khăn bàn, cũng chẳng thiết dùng khăn ăn bởi tay họ đâu có chạm vào thịt mà họ dùng đũa để gắp như người Trung Quốc và người Nhật Bản. Thức ăn đồ uống của người Đàng Ngoài được đựng vào những chiếc bát và đĩa nhỏ làm bằng sứ - vốn rất được người dân ở đây ưa chuộng - chứ không phải đựng vào những chiếc bát hoặc đĩa làm bằng gỗ sơn son thếp vàng như ông Taverniere mô tả. Những người danh giá trong bữa ăn tỏ sự trang trọng và lịch sự, còn người dân lao động thì một khi đã ngồi xuống bàn ăn - thường là những chiếc bàn nhỏ phủ sơn - thì cắm cúi ăn mà chẳng cần trò chuyện gì nữa. Ở đây không phải do họ thiếu lịch sự hay kém lễ phép với người bề trên mà do họ tham lam muốn ních cho thật đẫy cái dạ dày, thật là những người phàm ăn khủng khiếp. Một lý do nữa là do họ sợ nếu cứ nói chuyện mất tập trung thì người bên cạnh sẽ lẳng lặng ăn hết cả mâm. Tôi thường xuyên chứng kiến đám gia nhân và tùy tùng của các quan ăn kiểu này, hết lòng thán phục sự tham lam và phàm ăn của họ. Dưới gầm trời lồng lộng này khó mà kiếm được một dân tộc nào phàm ăn như người xứ này!

Những người nhà quê và đám tiện dân không mấy khi uống say xỉn, còn chuyện quan lại và binh sĩ say khướt lại chẳng bị coi là thói xấu xa. Gã nào uống khỏe được tôn vinh là dũng cảm. Họ không có thói quen rửa tay trước khi ăn. Họ chỉ súc miệng bởi lý do nhai trầu. Tuy nhiên, sau khi ăn họ lại rửa cả tay và miệng. Sau khi đã xỉa sạch răng thì họ nhai trầu. Nếu ăn ở nhà bạn, người được mời có thể gọi thêm cơm hoặc đồ ăn nếu anh ta còn chưa no và gia chủ sẽ vui vẻ đáp ứng. Gặp nhau họ không chào theo kiểu "*cậu khỏe chứ*" mà là "*thời gian qua cậu đi đâu thế?*" và "*thời gian qua cậu làm gì vậy?*". Còn nếu biết chắc người mình gặp vừa ốm dậy hoặc qua thần sắc đoán người đó có vẻ ốm yếu thì sẽ chào theo kiểu "*mỗi bữa cậu ăn được mấy bát cơm?*" (bởi mỗi ngày họ ăn ba bữa, người giàu có thêm bữa ăn nhẹ vào buổi chiều) và "*cậu ăn có ngon miệng không?*".

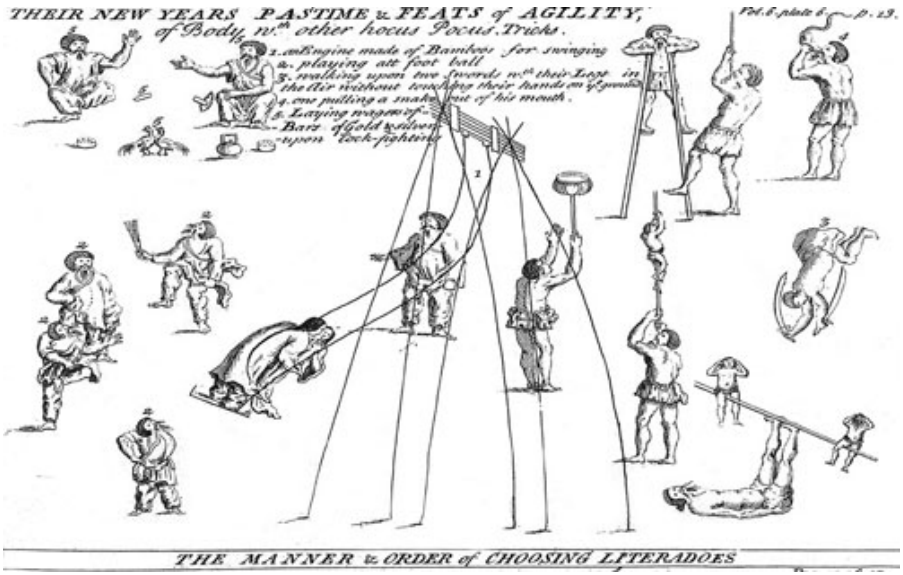

Một số trò chơi dân gian

của người Đàng Ngoài trong các dịp lễ, Tết

Nguồn ảnh: *A Description of the Kingdom of Tonqueen*, Samuel Baron, 1685

Những lúc nhàn rỗi người Đàng Ngoài thường tổ chức nhảy múa và hát hò thâu đêm suốt sáng. Ông Taverniere gọi đây là hài kịch nhưng thật chẳng đúng chút nào xét cả trên phương diện danh xưng và bản chất. Bản thân việc trang trí buổi diễn cũng chẳng đến mức nổi bật như đã được mô tả. Người Đàng Ngoài diễn xuất các cảnh sông, biển, những trận thủy chiến… rất điêu luyện, thậm chí có thể biểu diễn về trận hải chiến giữa người Anh và người Tây Ban Nha năm 1588. Trong thành phố không có lấy nổi một nhà hát đúng nghĩa. Các buổi diễn thường được tổ chức tại sảnh của dinh thự các quan hoặc tại sân nhà dân. Tuy nhiên, ở các làng thường có những rạp hát do vài ba làng chung tiền dựng nên để tổ chức các dịp lễ hội, kỷ niệm của các làng đó theo phong tục riêng của làng mình. Các buổi diễn thường có không quá 4 hoặc 5 người; tiền thù lao trả cho họ cũng bèo bọt, mỗi đêm diễn thường không quá 1.000 đồng xu, tương đương với 1 đô-la. Vậy nhưng họ thường được người xem thưởng tiền mỗi khi diễn được những màn hấp dẫn. Họ phục trang bằng những sản phẩm có trong nước như lĩnh, vải lụa, lượt là… Các làn điệu của họ không đa dạng, không quá năm làn điệu nhưng rất tình tứ và duyên dáng, nội

dung chủ yếu là ca ngợi các bậc vua chúa.

Chỉ có phụ nữ là múa và khi múa họ cũng phải hát. Trong lúc múa và hát họ thường bị gián đoạn bởi một anh hề chen vào làm trò kèm theo thứ giọng mà khán giả nghe xong đều lăn ra cười ngặt nghẽo. Các loại nhạc cụ gồm có trống, chiêng, kèn, nhị, đàn… Người Đàng Ngoài còn có trò múa đèn rất điêu luyện và hấp dẫn. Người múa đội đèn lên đầu và bắt đầu nhảy múa với các động tác khó như vặn mình và cúi người… theo các điệu khác nhau mà không để tràn ra ngoài bất kể một giọt dầu nào, trước sự thán phục của khán giả. Màn múa đèn thường kéo dài khoảng nửa giờ đồng hồ.

Phụ nữ Đàng Ngoài cũng rất thành thạo với màn múa trên dây; một số người trình diễn hết sức duyên dáng.

Chọi gà là trò vô cùng hấp dẫn người Đàng Ngoài và đã trở thành trò chơi vương giả, thu hút nhiều quan lại. Quan lại kiểu gì cũng thua khi cá cược với Chúa và theo cách đó Chúa sẽ làm cho đám cận thần của mình nghèo đi để họ khỏi làm được trò gì khác.

Người Đàng Ngoài thích câu cá và trong vương quốc cũng có rất nhiều sông ngòi, đầm, hồ, ao…

Ở Đàng Ngoài hiếm có một khu rừng nào đúng nghĩa cho hoạt động săn bắn và bản thân người Đàng Ngoài cũng không thạo trò này lắm.

Lễ hội lớn nhất của người Đàng Ngoài là dịp Tết Nguyên đán vốn thường diễn ra vào khoảng ngày 25 tháng Một theo lịch của người Âu và kéo dài khoảng ba mươi ngày. Vào thời điểm này, ngoài những vũ điệu và trò tiêu khiển như đã nhắc đến ở phần trên, người dân còn tổ chức đá bóng[1] và đánh đu trên những cột đu được dựng lên ở hầu hết các góc phố. Ở mọi nơi đều thấy biểu diễn những trò khéo và những trò ảo thuật để mua vui cho mọi người. Người Đàng Ngoài bao giờ cũng hối hả chuẩn bị cho dịp lễ này sao cho trọng thể nhất, chẳng ai chịu kém cạnh những nhà xung quanh, họ tổ chức ít nhất cũng ba bốn bữa, tùy theo năng lực của từng gia đình. Bởi đây là thời điểm ăn chơi thả cửa nên nếu người ta không tiệc tùng thết đãi họ hàng và bằng hữu - dù biết làm thế thì những tháng còn lại sẽ phải ăn mày để sống - sẽ bị mang tiếng là đồ bần tiện.

---

[1] *Có lẽ là trò chơi vật cầu hoặc hất phết, phổ biến ở kinh kỳ xưa kia.*

Ngày đầu năm người ta kiêng ra ngoài, trừ đám lính hầu cận, chỉ đóng cửa ngồi nhà, không tiếp khách trừ khi đó là họ hàng thân thuộc. Nhiều người thẳng thừng từ chối cho người khác dù chỉ là một ngụm nước, một viên than củi và sẽ vô cùng giận dữ với những ai ngỏ ý xin xỏ họ trong ngày đầu năm bởi họ mê tín rằng sẽ gặp điều rủi ro, rằng cả năm họ sẽ phải cho liên tiếp và cuối cùng là rơi vào cảnh ăn mày. Lý do của việc ngồi nhà ngày đầu năm cũng xuất phát từ lý do mê tín, lo sợ gặp điều chẳng lành thì vận hạn cả năm sẽ chẳng ra sao. Họ tin vào điều này một cách hết sức mù quáng. Vào ngày mồng Hai Tết họ mới đi thăm hỏi và chúc Tết những người bề trên, cũng như việc những người bề dưới đến thăm và chúc Tết họ. Tuy nhiên, quan lại sẽ vào chúc Tết Vua và Chúa trong ngày đầu năm hết sức đúng giờ và lễ phép.

Một số người cho rằng năm mới của người Đàng Ngoài bắt đầu từ ngày 25 của tháng âm lịch cuối cùng[1], nhưng theo tôi điều đó không đúng. Nguyên nhân của sự hiểu lầm này nằm ở chỗ vào ngày 25 tháng Chạp ấn triện được lật ngược lên và cất vào trong hộp trong đúng một tháng. Trong quảng thời gian đó công đường đóng cửa, không có hoạt động xét xử gì diễn ra, con nợ không bị xiết, các tội nhỏ như trộm vặt, đánh nhau… không bị truy tố, tội giết người thì bị tri phủ giải quyết bằng cách bỏ tù chờ khi khai ấn mới đem xét xử. Tôi cho rằng năm mới của người Đàng Ngoài bắt đầu vào ngày mồng Một tháng Giêng âm lịch - vốn thường rơi vào khoảng ngày 25 tháng Một theo lịch Âu - và sẽ kéo dài một tháng giống như phong tục của người Trung Quốc.

---

[1] *Tức tháng Chạp.*

Những điều kể trên cho thấy ông Taverniere đã phóng đại quá nhiều điều về Đàng Ngoài, nhất là khi ông ta mô tả người dân xứ này là chăm chỉ, chịu khó và luôn dành thời gian vào những việc có ích. Trong chừng mực nào đó điều này có thể đúng với phụ nữ chứ đàn ông Đàng Ngoài thì nhìn chung là biếng nhác và thích nhàn rỗi, chẳng chịu làm việc gì. Tôi thực sự tin rằng họ chỉ thích mỗi hai việc là ăn và ngủ, nhiều người chỉ muốn ăn no đầy bụng. Tôi có cảm giác là họ sống trên đời này nhằm mục đích để ăn, chứ chẳng phải ăn nhằm duy trì sự sống.

Thật sai lầm khi nói rằng người Đàng Ngoài cảm thấy hèn kém vì thường để đầu trần bởi khi thuộc hạ đến nhà quan vì công việc hoặc do một vị quan khác phái đến, anh ta thường mặc nguyên khăn áo trong khi vị quan tiếp anh ta để đầu trần. Nhưng khi có

lính truyền lệnh của Vua đến, dù là lệnh chỉ viết hay khẩu dụ, thì viên quan không bao giờ dám tiếp chỉ mà không mặc áo đội mũ. Tôi sẽ nói thêm về điều này khi chuyển sang đề cập về triều đình Đàng Ngoài.

Khác với những miêu tả của Taverniere, kẻ tội phạm trước khi bị xử trảm thường bị cạo trọc đầu để phòng khi trốn thoát sẽ dễ bị phát hiện. Tương tự, những kiểu hành hình như đóng đinh vào thánh giá, cho 4 thuyền chiến phanh thây… là những kiểu hành hình không phổ biến ở Đàng Ngoài.

Chương IX

Những người có học ở Đàng Ngoài

Người Đàng Ngoài rất hiếu học vì đây là con đường để đạt được quyền lực và vinh hiển. Đây là động lực khiến người Đàng Ngoài miệt mài và chăm chỉ học hành. Nhưng cũng như ở nhiều nơi khác, sĩ tử đỗ đạt hay thất bại phụ thuộc vào nhiều nhân tố, nhất là liệu họ có trí nhớ tốt hay không bởi nghiệp học ở đây và thứ chữ tượng hình rất cần có trí nhớ tốt. Mỗi chữ là một nghĩa nên cần phải có trí nhớ tốt để thuộc lòng các chữ. Do vậy nên có người đỗ đạt sau mười hai hoặc mười lăm năm sôi kinh nấu sử; nhưng cũng có kẻ hai lăm hoặc thậm chí ba lăm năm đèn sách mà vẫn lận đận, thậm chí có người chẳng thể đỗ đạt dù tiêu tốn cả đời mình vào nghiệp học hành.

Khi người học cảm thấy tự tin về khối kiến thức của mình họ sẽ đăng ký dự thi. Ở Đàng Ngoài người học không bị buộc phải học cũng như không hạn chế tuổi tác với người đi thi. Họ cũng không có các trường công để dạy học. Các bậc phụ huynh tự chọn cho con mình một người thầy mà họ nghĩ là tốt và tự trả công dạy dỗ cho thầy.

Việc học của người Đàng Ngoài không đơn thuần có kiến thức về chữ nghĩa - như kiểu người Âu chúng ta. Họ không am hiểu nhiều về triết học phương Tây mà học theo ông *Congtu*[1] của nước Tàu, người sáng lập ra các kiến thức nghệ thuật và khoa học. Khổng Tử chỉ viết ra duy nhất một trước tác, nhưng biên soạn thêm bốn cuốn sách khác trên cơ sở tập hợp kiến thức từ các nhà triết học cổ đại Trung Quốc, luận chủ yếu về châm ngôn, lý luận chính trị, đạo đức, lễ nghĩa… Các nguyên tắc của Khổng Tử rất phù hợp với những quy tắc cai trị của nhà nước cũng như các quy định về

hành vi cư xử của con người. Những cuốn sách này được tập hợp lại thành bộ *Tứ Thư*. Bộ *Tứ Thư* cùng với năm cuốn sách khác nữa mà trước đây tôi đã nhắc đến hợp thành một bộ chín quyển[2]. Đây là bộ sách cổ nhất và với danh tiếng của nó không một người Đàng Ngoài chấp nhận điều gì trái với nội dung bộ sách này cả. Bộ sách này không chỉ là nền tảng của học vấn cho người Trung Quốc và người Đàng Ngoài mà còn cho cả người Nhật Bản, dù có một số dị biệt không đáng kể.

---

[1] *Congtu: Khổng Tử.*

[2] *Ý của Baron là bộ Ngũ Kinh gồm năm cuốn: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch và Kinh Xuân Thu.*

Bộ sách trên chứa đựng phần lớn số lượng Hán tự vốn có, phần lớn trong số đó không dễ dàng có thể hiểu được. Người ta tính toán rằng có khoảng 90.000 đến 100.000 chữ. Tuy nhiên, người bình thường chỉ cần học đến 12.000 hoặc 14.000 chữ là có thể đọc thông viết thạo.

Người Đàng Ngoài hoàn toàn không biết về triết học tự nhiên, cũng không giỏi về toán học và thiên văn học. Tôi không hiểu về thơ ca của họ, còn âm nhạc thì tôi thấy chẳng có gì hấp dẫn và du dương cả. Vậy nên tôi không hiểu ông Taverniere dựa vào đâu mà dám kết luận rằng người Đàng Ngoài giỏi nhất xứ phương Đông trên lĩnh vực nghệ thuật.

Quay trở lại vấn đề người học, nếu muốn có được vị trí và phẩm tước (tôi không nói về những người thuộc tầng lớp quý tộc, còn với những người có học thì học vị sẽ bị mất đi sau khi người đó chết chứ không được truyền lại cho con cháu) thì người đó phải đỗ ba kỳ thi. Trước hết là đỗ *singdo*, tương đương với tú tài ở châu Âu chúng ta. Cấp thứ hai là đỗ *hung-cong*[1], ngang với cử nhân ở ta. Cuối cùng là *tuncy*, tương đương với bằng tiến sĩ ở bên ta.

---

[1] *Hung-cong: hương cống.*

Trong số những người đỗ tiến sĩ, người ta chọn ra một người đỗ *trungiveen*[1], kiểu như *chủ tịch* hay *giáo sư* vậy.

---

[1] *Trungiveen: trạng nguyên.*

Việc lựa chọn người đỗ đạt được tiến hành một cách công bằng đáng ca ngợi nhất. Trong mọi việc khác có thể bị chi phối bởi tệ hối lộ, thiên vị, tình cảm cá nhân, nhưng việc ban cấp những học vị này thì người ta thực sự tôn trọng giá trị của con người. Và không ai có thể đỗ đạt nếu không thực sự xứng đáng và phải trải qua những kỳ khảo thí đầy ngặt nghèo và nghiêm minh nhất.

Phương thức tổ chức vòng thi để chọn *sinh đồ* như sau: Theo thông lệ ba năm một lần Vua và Chúa lựa chọn hai hoặc ba vị tiến sĩ cùng với một số giám quan có bằng *hương cống* để lập thành hội đồng khảo thí ở tỉnh được chọn tổ chức (họ tổ chức luân phiên tại các tỉnh khác nhau). Trong quá trình tổ chức, những người trong hội đồng khảo thí không được phép bắt chuyện cũng như nhận hối lộ từ các sĩ tử. Sĩ tử đến trường thi được chỉ định một ngôi nhà tranh vách đất, ngăn cách nhau bởi những tấm phên thành chỗ làm bài. Các vị *tiến sĩ* được tách riêng ra khỏi các vị giám quan và ở trong một căn phòng riêng, không trao đổi với nhau suốt quá trình làm việc. Các cửa đều được canh gác kỹ càng trong khi mọi ngõ ngách đều được khám xét để truy tìm những tài liệu mang vào trái phép. Sĩ tử nào bị phát hiện vi phạm quy chế trường thi không chỉ bị trừng phạt nặng mà còn bị truất đi phẩm tước.

Vào buổi sáng của ngày thi các sĩ tử đến trường thi. Ở đó quan giám thị sẽ mang đến cho họ đề bài gồm khoảng năm hoặc sáu câu được viết theo lối đại tự để mọi sĩ tử đều nhìn thấy rõ. Sau khi đã xong phần đề thi, giám thị lại lục soát để kiểm tra xem có sĩ tử nào mang tài liệu vào phòng thi hay không. Sau đó giám thị đứng giám sát cặn kẽ để không ai có thể đến nhắc bài cho sĩ tử.

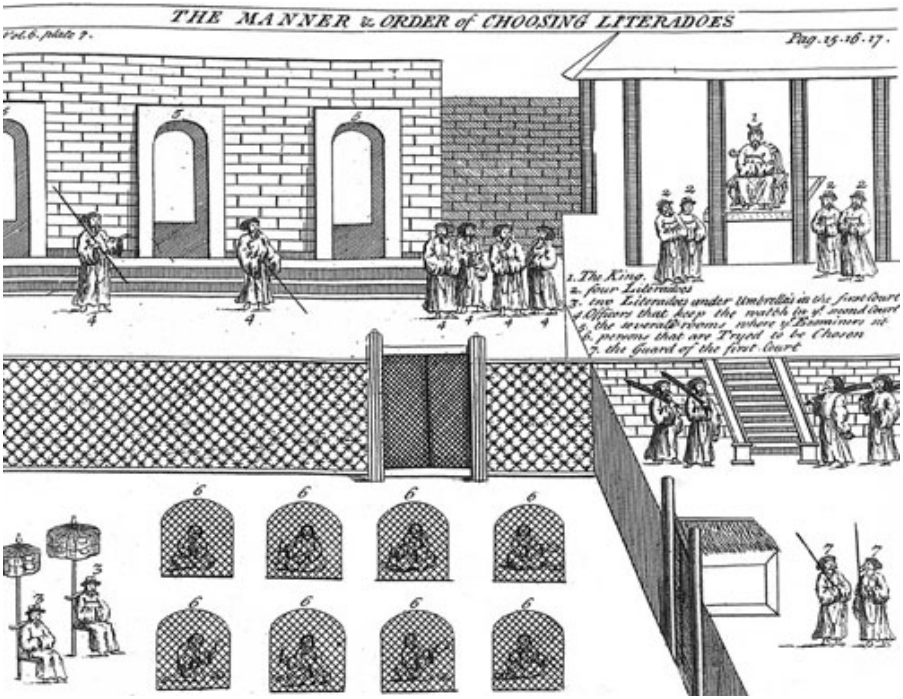
THE MANNER & ORDER of CHOOSING LITERADOES
Pag. 15. 16. 17.
1. The King.
2. four Literadoes
3. two Literadoes under Umbrellas in the first Court
4 Officers that keep the watch in y^e second Court
5. the several Rooms, where y^e Examiners sit
6. 4 persons that are Tryed to be Chosen
7. the Guard of the first Court

Phương thức thi tuyển của người Đàng Ngoài

Nguồn ảnh: *A Description of the Kingdom of Tonqueen*, Samuel Baron, 1685

Sĩ tử ngồi chăm chú làm bài và trước khi trời tối phải nộp bài. Mỗi bài thi không dài quá 24 mặt giấy, kèm theo một tờ phách ghi tên tuổi, họ tên cha mẹ, quê quán của sĩ tử. Các vị *tiến sĩ* sau đó đánh số phách và giật tờ phách cất đi để chấm bài cho công minh. Bài thi được xếp theo tỉnh và theo làng.

Sau khi hoàn thành việc làm phách, toàn bộ bài của sĩ tử được chuyển cho các quan giám khảo (trong khi đó tờ phách được một vị quan khác mang đi cất giữ cẩn mật). Quan giám khảo loại đi những bài kém, chọn những bài tốt để gửi lên cho các *tiến sĩ*. Các vị *tiến sĩ* chấm chặt chẽ và loại thêm nhiều bài kém chất lượng cho nên nhiều khi cả 4.000 hoặc 5.000 bài chỉ chọn được khoảng 1.000 bài qua được vòng loại thứ nhất, vòng thứ hai không quá 500 và vòng chấm cuối cùng chọn ra khoảng 300 người đỗ *sinh đồ*. Tám đến mười ngày sau tên những người đỗ được thông báo và họ sẽ chuẩn bị để bước vào kỳ thi thứ hai. Những người không thấy tên mình trong danh sách đỗ thì không cần ở lại làm gì bởi họ chẳng được phép dự thi vòng tiếp theo. Kỳ thi thứ hai và kỳ thi

thứ ba cũng được tổ chức tương tự như kỳ thi đầu, tuy nhiên khó hơn nhiều. Điểm khác là kỳ thứ hai đề ra ba câu, sĩ tử làm mười hai mặt giấy còn kỳ cuối cùng đề ra hai câu, sĩ tử làm tám mặt giấy. Tất cả những ai đỗ kỳ thi thứ nhất đều được gọi là *sinh đồ* hay *tú tài*, từ nay về sau được miễn nửa số thuế phải đóng và được ban cho một số quyền lợi nhỏ khác.

Kỳ thi chọn đỗ *hương cống* được tiến hành trên cơ sở những người đã đỗ kỳ thi sinh đồ, số lượng nhiều hay ít tùy vào nhà Vua. Kỳ thi cũng được các quan giám khảo nói trên tổ chức thi và chấm cùng địa điểm với lần thi trước. Nếu vượt qua các kỳ thi này họ sẽ trở thành *hương cống* hay *cử nhân*. Việc tổ chức thi cũng tương tự như lần trước, riêng giám khảo và sĩ tử bị giám sát chặt chẽ hơn và các sĩ tử không được phép nói chuyện hoặc trao đổi với nhau (trong thực tế họ bị xếp ngồi cách nhau đủ xa trong quá trình làm bài). Trong lúc thi những người đã đỗ hương cống trong kỳ trước bị rời khỏi địa bàn tổ chức thi và về tập trung ở kinh đô, nơi họ bị giám sát nghiêm ngặt và không được phép rời đi cho đến khi kỳ thi kết thúc. An ninh đối với những hương cống đỗ kỳ trước cũng được thông báo đến quan tri phủ các tỉnh để đảm bảo họ không gian lận thi hộ cho người khác.

Đề thi là ba câu trích từ sách của Khổng Tử và thêm bốn câu nữa trích từ những cuốn sách của các học trò của ông. Bài làm của thí sinh phải trả lời nhiều chủ đề, thể hiện một lối văn phong trang trọng và tao nhã, càng hùng biện và càng súc tích càng hay.

Những bài làm kém bị loại còn bài làm tốt được chuyển lên cho các *tiến sĩ* chấm. Các *tiến sĩ* sẽ chọn ra những bài tốt nhất để lấy đỗ. Người đỗ đạt được xướng danh một cách trang trọng, được hưởng nhiều quyền lợi hơn những người chỉ đỗ sinh đồ. Ngoài ra họ còn vinh dự được vào triều đình để nhà Vua ban thưởng cho khoảng 1.000 đồng tiền, tương đương khoảng 1 đô-la, và một tấm vải đen, trị giá khoảng 3 đô-la để may áo mũ.

Bằng cấp thứ ba, cũng là bằng cuối cùng, được gọi là *tiến sĩ*, tương đương với học vị tiến sĩ ở châu Âu. Kỳ thi này được tổ chức tại kinh đô theo định kỳ bốn năm một lần. Nơi tổ chức thi là một cung điện đẹp lát đá hoa cương, đẹp nhất trong vương quốc, nhưng qua thời gian đến nay đã bị hư hại nặng. Chỉ những người đỗ hương cống hạng ưu mới được phép tham dự kỳ thi này và số người đỗ cũng rất ít. Đích thân nhà Vua tham gia giám khảo, cùng với các Hoàng tử, các vị tiến sĩ nổi tiếng và những vị quan tòa. Phương thức tổ chức cũng tương tự như hai kỳ trước chỉ khác là câu hỏi nhiều hơn, khó hơn, và chuyên sâu hơn, liên quan đến các

vấn đề hóc búa như đạo đức, chính trị, luật dân sự, thi ca và phép tu từ. Tất cả các thí sinh dự thi làm bài viết, qua bốn vòng và trong khoảng thời gian 20 ngày. Ai qua kỳ thi này thì được lấy đỗ tiến sĩ. Vòng thi này chẳng dễ dàng gì bởi thí sinh phải nhớ làu làu từng câu từng chữ trong bộ Tứ Thư.

Sau khi nhận đề các sĩ tử ngồi làm bài trong một cái lều tre che vải (được dựng lên cho mục đích khảo thí) từ sáng đến tối và bị giám sát gắt gao để đảm bảo rằng họ chỉ có bút lông, mực tàu và giấy thi. Hai vị tiến sĩ ngồi dưới lọng ở vị trí dễ quan sát để theo dõi các thí sinh làm bài. Các thí sinh phải trải qua bốn lượt thi trước khi có thể trở thành tiến sĩ. Vua và Chúa đến dự hai ngày đầu một cách trang trọng, sau đó giao việc tổ chức tiếp cho các vị Thượng thư. Những người đỗ được bạn bè chúc tụng, công chúng tung hô, và được các bậc đồng liêu tôn vinh với những lời lẽ đầy khen ngợi. Vua ban tặng cho họ một nén bạc trị giá tầm 14 đô-la, một tấm lụa kèm theo quyền quản lý và thu thuế một số làng (nhiều hay ít tùy theo sự màu mỡ của vùng đó). Người làng chi tiền làm tiệc mừng một vài lần. Những người đỗ *tiến sĩ* được bổ vào các vị trí pháp quan và thường được phái đi sứ ở Trung Quốc. Họ được phép mang hài, quần áo và mũ kiểu Tàu.

Những *hương cống* không đỗ kỳ thi Đình có thể tiếp tục tìm kiếm vận may ở lần thi sau. Nếu không họ có thể nhận một chức pháp quan hoặc nhận chức quan quản lý một làng…

Sinh đồ cũng được quyền lợi tương tự. Những người không muốn học lên nữa có thể tìm kiếm công việc làm cho các quan tri phủ, trong các đơn vị tư pháp, thư lại… những chức quan cần viết giỏi hơn là nói hay.

Trong những năm tháng ở Đàng Ngoài quả thực tôi chưa thấy có chuyện người dân ở đây giỏi nghề làm pháo hoa và cũng không thấy các loại khác ngoài kiểu pháo ném. Loại máy móc giúp thay màn diễn cũng tuyệt nhiên không thấy có ở Đàng Ngoài như ông Taverniere nói.

Người Đàng Ngoài không giỏi về chiêm tinh học, hình học và các ngành toán học. Tuy nhiên, họ khá thạo về số học. Đạo đức của họ rối rắm và không theo phương pháp chuẩn như ngành lôgíc học.

Chương X
Về thầy thuốc và bệnh tật ở Đàng Ngoài

Ở Đàng Ngoài mỗi cá nhân đều có thể trở thành thầy thuốc và quả thực mỗi người đều có thể là thầy thuốc cho bản thân mình, bởi thế ngành khoa học cao quý này trở thành một sự hành nghề công cộng của những người thấp kém của quốc gia, bị dân chúng coi thường trong khi vẫn khoan dung điều đó.

Việc học nghề thuốc chỉ thông qua việc đọc mấy quyển sách của người Tàu hướng dẫn cách sắc, bốc các loại rễ, dược thảo, kèm theo những chú giải mơ hồ về số lượng, đặc điểm dược tính… một cách lộn xộn. Họ thường không thông hiểu lắm cho đến khi họ đã làm nhiều và có kinh nghiệm. Họ hầu như chẳng hiểu gì về sinh lý cơ thể, bản chất và cấu tạo của cơ thể người, về sự phân chia thành một số bộ phận của cơ thể theo đó bệnh tật thâm nhập vào trong cơ thể người. Căn nguyên mà họ thường quy kết bệnh là do máu - khởi nguồn của mọi rối loạn trong cơ thể người mà không quan tâm đến thể trạng hoặc trạng thái của người bệnh lúc đó. Họ cho rằng có thể thành công sau ba hoặc bốn ca điều trị mặc dù hoàn toàn mang tính cầu may (bởi bản thân họ cũng đâu có lý giải được phương thức chữa trị cho bệnh nhân) và có thể thành thầy thuốc nổi tiếng để từ đó có thể làm hại người bệnh một cách vô tội vạ. Người bệnh có tính thiếu kiên nhẫn nên nếu thấy bệnh chưa thuyên giảm họ sẽ chuyển sang nhờ thầy thuốc khác chữa trị. Nhưng kết quả chỉ làm bệnh ngày thêm nặng, cho đến khi bệnh nhân khỏi hoặc tử vong do thiếu kiên nhẫn cũng như thiếu sự chẩn đoán và điều trị hợp lý.

Khi bệnh nhân đến, thầy thuốc thường bắt mạch ở hai điểm trên cổ tay (như người Âu chúng ta vẫn làm). Những thầy thuốc bắt mạch giỏi mà ông Taverniere nói đến chắc hẳn là người Trung

Quốc. Tôi phải thừa nhận là một số thầy thuốc Đàng Ngoài rất giỏi. Tuy nhiên, một số lớn hơn thường là những thầy lang băm, chẩn đoán mập mờ để người ta tin vào tài nghệ của mình, làm cho nhiều người cả tin bị tiền mất tật mang.

Xứ này không có các quầy bán thuốc. Những người làm nghề bốc thuốc tự trang bị các đầu vị thuốc cho riêng mình để sau khi bắt mạch thì bốc thuốc ngay cho bệnh nhân mang về sắc để uống. Các loại bệnh như dịch hạch, sỏi thận, thống phong ít thấy ở đây trong khi các bệnh sốt rét, lị, vàng da, đậu mùa lại rất phổ biến. Tất cả các loại bệnh đều được kê đơn từ những đầu vị thuốc có sẵn, đôi khi có hiệu quả, nhưng phần lớn là do người bệnh tự chữa như thực hiện chế độ ăn uống và kiêng cữ (họ rất phi thường, có lẽ do họ sợ chết) hơn là do tài chẩn đoán và kê đơn của thầy lang.

Các quan thường uống chè hương liệu của Tàu hoặc của Nhật nhưng loại chè này không thịnh hành lắm mà họ thường uống loại chè bản địa gọi là *chia-bang* và *chia-way*[1]. *Chia-bang* được chế từ lá còn *chia-way* được chế từ nụ và hoa, sau khi đã sao và tẩm. Người ta đun nước sôi lên để pha chè và uống nóng. Loại *chia-way* có vị ngon. Ngoài chè ra, người Đàng Ngoài cũng có nhiều loại nước uống lên men chế từ các loại đậu, rễ cây…

---

[1] Theo mô tả của Baron về đặc tính hai loại trên thì Chia-bang có lẽ là chè Bạng (chế từ lá chè) còn Chia-way có thể là chè Mạn (chế từ búp chè).

Tôi nghĩ chẳng cần thiết phải mô tả chất lượng của các loại chè Trung Quốc và Nhật Bản ở đây làm gì bởi chất lượng của nó đã được người tiêu dùng Anh quốc cũng như phần lớn các dân tộc châu Âu khác kiểm chứng. Tôi chỉ muốn chỉ ra sự nhầm lẫn tệ hại của Taverniere khi ông cho rằng chè Nhật Bản ngon hơn chè Tàu trong khi chè Tàu hơn chè Nhật đến 30%.

Người Đàng Ngoài cũng thực hiện trích máu khi điều trị, dù không phổ biến, nhưng cách làm thì không giống người Âu chúng ta. Trong khi người Âu thường dùng một con dao nhỏ trích máu ở cánh tay, người Đàng Ngoài dùng một xương cá nhọn buộc vào một cái que nhỏ để đâm vào mạch máu ở vùng trán, sau khi búng tay vào thì màu bắn ra. Họ rất hay dùng lửa để hơ nóng [cứu] những chỗ khó chịu, bất kể ngày hay đêm. Họ dùng một loại lá cây, làm cho khô ráo xong dùng chày đập cho dập nát, sau đó đặt miếng lá lên những chỗ bị đau và bắt đầu hơ lửa (họ có thể làm nhiều chỗ một lúc). Mỗi lá cây đều được bôi mực Tàu ở mặt dưới,

dính vào da, sau đó dùng diêm giấy để đốt lửa. Nhiều người cho rằng đây là biện pháp trị liệu thần kỳ. Tôi không biết rõ họ có lý đến đâu, chỉ biết kiểu hơ lửa này chẳng khác gì một cực hình cho người bệnh, trong khi kiểu trích máu của người Âu chúng ta chỉ đáng là vết cắn của một con bọ chét.

Giác hơi rất phổ biến ở Đàng Ngoài bởi đây là phương pháp trị liệu đơn giản và rẻ tiền. Phương thức thực hiện tương đối giống với người Âu chúng ta nhưng có điểm khác là họ dùng quả bầu thay vì dùng đồ thủy tinh như ở ta.

Như đã đề cập ở trên, người Đàng Ngoài không hiểu về sinh lý học và ít khi phẫu thuật nên rất ngưỡng mộ tài nghệ của người Âu trong lĩnh vực này. Đối với xương bị gãy, người ta dùng một thứ thuốc lá để đắp lên và cho rằng vết gãy trên xương sẽ được hàn liền lại, khỏe như trước đây, chỉ sau khoảng 24 ngày. Họ còn có một phương pháp trị liệu khác mà họ cho là vô cùng công hiệu: giã mịn xương gà phơi khô sau đó nhào thành hồ và dán vào chỗ bị thương.

Trẻ em dễ vướng phải chứng bệnh táo bón và bí tiểu tiện khiến bụng sưng phồng lên. Phương thức chữa chạy thông dụng của họ là nướng con gián và hành củ sau đó giã nhuyễn ra và đắp lên rốn đứa trẻ. Liệu pháp này có vẻ có kết quả tốt.

Người Đàng Ngoài khăng khăng quả quyết rằng cua có thể biến thành đá dưới sức nóng của mặt trời và có thể được dùng như dược phẩm. Ngoài ra họ còn tận thu một loại sò biển để giã thành bột, uống trị bệnh đau bụng.

Chương XI

Một số suy nghĩ về kiểu chính quyền độc đáo, luật pháp và chính sách của người Đàng Ngoài

Không ai có thể phủ nhận thực tế rằng Đàng Ngoài là một dân tộc riêng rẽ hoàn toàn với người Hán - những người gọi cộng đồng láng giềng phương Nam là *Munto*, nghĩa là man di, và vương quốc của họ là *Gannam* (An Nam) bởi vị trí địa lý ở phía Nam. Người Đàng Ngoài có nhiều nét gần gũi với cộng đồng người Ấn, ví như tục ăn trầu, nhuộm răng đen, đi chân đất và ngón chân cái bên phải choãi ra như hiện nay vẫn còn thấy ở một số người. Tuy nhiên, không rõ trước khi bị người Hán biến thành một tỉnh thì việc cai trị ở đây được tổ chức thế nào bởi vào thời ấy họ chẳng có chữ viết nên chẳng để lại sử sách gì. Vậy nên người đời sau viết về lịch sử của họ giai đoạn cổ xưa với đầy hư cấu và phóng tác theo chủ quan của họ nên ít có giá trị, phần nhiều là những câu chuyện hoang tưởng hơn là các văn bản mang tính sử học. Cũng chẳng có nhiều thông tin chính xác về quan hệ của vương quốc này với Trung Quốc - vốn làm cho người xứ này trở nên anh dũng đến lạ thường, đến nỗi không chỉ cầm chân mà còn đánh bại được cả các đội quân hùng mạnh của đế chế Trung Hoa để duy trì được nền độc lập của họ qua nhiều thế hệ. Có thể là trong lúc mô tả lại lịch sử họ đã tô điểm thêm cho các chiến công của mình để không bị coi là những người kém cỏi, chứ bản thân sự nhút nhát của người Đàng Ngoài chẳng hợp lắm với những chiến công vẻ vang đó.

Người Đàng Ngoài cho rằng họ đã dùng chữ Hán từ trước khi thành lập triều đại *Ding*[1] mà theo các sử gia của họ chắc chắn

không dưới 2.000 năm. Nếu vậy thì tôi cho rằng xứ này đã từng bị người Hán chinh phục hoặc dân tự nguyện theo người Hán bởi vì nghi lễ, luật pháp, phong tục, chữ viết của người Tàu không thể cổ xưa đến thế cũng như không thể du nhập ngay một lúc vào người Việt được (như cách họ nói). Giả định này của tôi phù hợp với biên niên sử Trung Quốc cho rằng vào thời điểm nói trên đế chế Hán đang ở đỉnh cao của sức mạnh, cương giới mở rộng ra đến tận nước Xiêm, nên càng không thể tin rằng vương quốc của người Việt có thể tồn tại độc lập được mà đã bị nhập vào lãnh thổ của người Hán.

---

[1] *Triều Đinh.*

Có thể là người Hán không duy trì được sự cai quản lâu dài của mình đối với vùng đất phương Nam bởi vì cuộc xâm lược của người *Tác-ta* từ phương Bắc (hoặc thêm lý do gì khác nữa). Sau khi người Hán rút khỏi thì Vua Đinh lên ngôi. Vẫn chưa có sự thống nhất về việc lên ngôi của Vua Đinh: hoặc là do người Hán đưa ông lên ngôi hoặc là do ông tiếm ngôi vua với sự hậu thuẫn của những kẻ lông bông và những tầng lớp dưới của xã hội. Người ta cho rằng Vua Đinh chẳng ở ngôi được lâu bởi ông bị ám sát bởi những người có vai vế. Có thể những chính sách khắc nghiệt Vua Đinh đã làm mất đi sự phục tùng của người dân, cũng có thể người dân không muốn tiếp tục phò tá một kẻ đồng bang nữa - một thứ tâm lý của những tộc người bị sống trong cảnh nô lệ không biết tận dụng sự tự do mình mới giành lại được - nên Vua Đinh bị sát hại. Sau khi đã nếm đủ khổ đau của những năm tháng cát cứ liên miên, người dân đồng tình tôn vinh một vị Hoàng tử lên làm Vua, gọi là Vua *Leedayhang*[1].

---

[1] *Leedayhang: Lê Đại Hành.*

Người Đàng Ngoài nói rằng dưới triều tân vương Lê Đại Hành, người Trung Quốc xâm lược nước họ nhưng họ không nói rõ lý do của cuộc xâm lược trên. Tôi cho rằng có thể là một đám loạn đảng Trung Quốc đã dạt vào xứ này và người Việt đã đánh thắng nhiều trận. Tuy nhiên, giữa lúc cuộc kháng chiến đang diễn ra thì Vua Lê Đại Hành băng, không biết do tử trận hay vì lý do gì khác, để lại ngôi báu cho *Libatvie*, một Hoàng tử dũng mãnh và có đầu óc chính trị. Ông đã kế tục một cách thắng lợi sự nghiệp vẻ vang của Lê Đại Hành, đánh tan quân xâm lược Trung Quốc trong sáu hoặc

bảy trận giao tranh, đưa đất nước trở lại thời kỳ thái bình và xây dựng nhiều cung điện nguy nga ốp lát đá cẩm thạch. Sau nhiều năm, các công trình trên đã bị phá hủy, chỉ còn lại một số cổng và thành như chứng tích của một thời vàng son.

Người ta nói rằng dưới triều *Libatvie*[1], đất nước thịnh trị đến tận đời Vua thứ tư hoặc thứ sáu. Tuy nhiên, vị Vua cuối cùng không có con trai nên phải để lại ngôi báu cho nàng Công chúa - người kết hôn với một vị Hoàng tử hùng mạnh của dòng họ *Tran*[2] và hai người cùng trị vì một vài tháng. Sau đó một người có vai vế tên là *Hue* nổi dậy chống lại, giết chết hai người và tiếm ngôi xưng vương[3].

---

[1] Libatvie: Lý bát đế? Lý bát vị? Có thể chỉ Lý Thái Tổ hoặc các Vua Lý nói chung.

[2] Trần.

[3] Nhận thức của Baron về lịch sử giai đoạn này rất lộn xộn, nhân vật Hue có lẽ là Hồ Quý Ly. Tuy nhiên, Baron hiểu rất sai về thời gian trị vì của vương triều Trần khi cho rằng chỉ "vài tháng sau cuộc hôn nhân giữa Công chúa họ Lý (Chiêu Hoàng) và Hoàng tử họ Trần (Cảnh) thì nhân vật Hue đã nổi dậy tiếm quyền". Có vẻ như Baron đã nhầm lẫn sự kiện này với việc Vua Lý Huệ Tông bị sát hại vào đầu triều Trần (?).

Kẻ tiếm quyền này chẳng yên vị trên ngôi báu được bao lâu vì nhân dân nổi dậy chống đối. Tôi không rõ họ chống lại ông ta vì lý do gì, nhưng có vẻ do ông ta dùng các biện pháp cai trị xấu xa để bảo vệ vị trí bất hợp pháp của mình. Sau khi đã kêu gọi người Trung Quốc trợ giúp lực lượng, những người nổi dậy đã giết chết Vua. Tuy nhiên, họ cũng mất luôn độc lập dân tộc vì người Trung Quốc mưu mẹo đã nhân tiện chiếm luôn vương quốc này như một phần thưởng cho việc họ động binh[1].

---

[1] Ý của Baron là việc nhà Minh xâm lược và đô hộ Đại Việt (1400-1428).

Triều đình Trung Quốc cử một viên phó vương sang cai trị toàn bộ lãnh thổ của người Việt liên tục trong khoảng 16 năm như cái cách mà họ từng làm trong quá khứ. Người Việt sau đó trở nên căm phẫn với sự áp bức và hà khắc của người Tàu nên đồng tâm hiệp lực đánh đuổi kẻ xâm lược phương Bắc. Dưới sự lãnh đạo của thủ lĩnh tên là *Lee*[2] họ đã đánh thắng quân Trung Quốc nhiều trận, tiêu hao nhiều sinh lực địch, nhất là trận thắng oanh liệt

trước đội quân của tướng địch *Luetang*[3]. Thảm bại của Liễu Thăng cùng với chi phí chiến tranh ngày càng cao trong khi việc chiếm đóng vương quốc của người Việt chẳng mang lại lợi ích gì đáng kể có lẽ là nguyên do khiến hoàng đế Trung Quốc là *Humcew*[1] quyết định rút quân về nước. Sự kiện này diễn ra vào khoảng 150 năm về trước. Hoàng đế Trung Quốc có đặt ra một số điều kiện như việc người Việt giữ lòng trung thành và ba năm một lần mang lễ vật đến Bắc Kinh để triều cống thiên triều nhằm tỏ lòng thành kính với những ân sủng mà hoàng đế Trung Hoa ban cho. Sau khi đã thỏa thuận xong quân Trung Quốc rút về nước. Các điều ước này đến nay vẫn được duy trì.

---

[2] *Lee: Lê Lợi.*

[3] *Luetang: Liễu Thăng.*

[1] *Humcew: Hồng Hi.*

Trong số các lễ vật triều cống có một tượng người bằng vàng hoặc bạc mang dáng dấp của một phạm nhân nhằm thể hiện tội lỗi của họ trong việc giết chết Liễu Thăng và tục này sẽ còn được duy trì lâu dài. Quốc vương của Đàng Ngoài cũng nhận chiếu phong vương từ triều đình Bắc Kinh như một biểu tượng cho sự phụ thuộc của vương quốc này vào thiên triều phương Bắc. Người Đàng Ngoài chẳng mấy quan tâm đến việc này bởi chúng chẳng qua chỉ nhằm thỏa mãn thói kiêu hãnh của người Trung Quốc. Năm nay (1683) một sứ thần của triều đình Bắc Kinh mang đến Thăng Long sắc phong tước vương cho Vua Lê, vốn đã được chuẩn y từ 8 hoặc 9 năm về trước. Vị sứ giả Trung Quốc được đón tiếp với tất cả sự trọng thể mà Chúa có khả năng thực hiện được. Mục đích của Chúa không phải vì thiện cảm dành cho sứ thần phương Bắc mà để khuếch trương thanh thế về sức mạnh của ông. Chúa cho phô ra đông đảo quân binh trong trang phục chỉnh tề may bằng thứ vải nhập khẩu của người Anh hoặc người Hà Lan, những đội voi chiến được trang trí đẹp và uy nghi, những đội thuyền chiến sơn son thếp vàng… Mặc cho những sự bày vẽ trên, sứ thần Trung Quốc vẫn chẳng thèm đếm xỉa đến việc ghé thăm Chúa (dĩ nhiên là chưa có sứ thần phương Bắc nào làm việc đó), coi Chúa chỉ là một kẻ tiếm ngôi hèn hạ, một kẻ tiện dân tăm tối so với các bậc đế vương.

Trở lại vấn đề đang nói trên đây, sau khi quân Trung Quốc rút về nước, Lê (Lợi) xưng vương và cai trị đất nước một vài năm. Những

người kế vị tiếp tục cai trị vương quốc trong khoảng 200 năm[1] thì bị *Mack*[2] tiếm ngôi. Người này vốn chỉ là thường dân, xuất thân võ biền, làm nghề vật, sinh trưởng tại ngôi làng *Batshan* ở vùng cửa sông - nơi ngày nay tàu thuyền phương Tây thường ghé vào buôn bán. Nhờ có võ thuật điêu luyện mà Mạc (Đăng Dung) được nhận vào triều làm quan. Nhưng tham vọng của ông ta không chỉ dừng lại ở đó và nhắm tới ngai vàng và đã đoạt được ngôi báu bằng những thủ đoạn ranh ma mà không cần động binh.

---

[1] *Trên thực tế là đúng 100 năm (1428-1527).*

[2] *Mack: họ Mạc.*

Sau khi chiếm được ngôi báu, họ Mạc xây dựng Batshan[1] và một số nơi khác thành những khu đồn trú kiên cố nhằm đương đầu với các thế lực chống đối, nhất là *Hoawing*[2] một Hoàng tử có thế lực ở vùng *Tingiva*[3], người công khai chống lại họ Mạc và khiến họ Mạc khiếp sợ. Nguyễn Kim gả con gái cho *Hoatrin*[4] - một người khỏe mạnh và dũng cảm, trước đây từng là tướng cướp nổi tiếng - đồng thời phong cho làm đại tướng thống lĩnh ba quân. Khi Nguyễn Kim chết, quyền lãnh đạo và nuôi dạy con trai duy nhất của ông (lúc đó khoảng 14 hoặc 15 tuổi) được giao lại cho Trịnh Kiểm. Kế tục quyền lực từ người cha vợ quá cố, Trịnh Kiểm mở nhiều đợt phản công thắng lợi vào quân Mạc và cuối cùng tiêu diệt bè đảng của thế lực tiếm quyền[1]. Trong lúc rối ren, họ Mạc chạy trốn lên trấn giữ vùng đất *Cabury*[2] - chốn hoang sơ của những người thiểu số - và thần phục hoàng đế Trung Quốc. Ngay sau khi tiến vào được kinh đô Kẻ Chợ và phá hủy các công sự của họ Mạc, họ Trịnh[3] công bố khắp thiên hạ nếu ai thuộc dòng dõi Vua Lê thì ra trình diện để ông tôn lên làm Vua, nói rằng cả đời ông xả thân chiến đấu cũng chỉ vì mục đích đó. Quả như lời ông ta nói, khi người ta dẫn đến một thanh niên thuộc dòng tộc nhà Lê, họ Trịnh - với tất cả sự chuẩn bị sẵn sàng từ trước - vui mừng đặt anh ta lên ngai vàng và yêu cầu thần dân sùng kính vị Vua hợp thức của vương quốc. Họ Trịnh tự xưng làm Chúa thống lĩnh toàn quân. Điều này hẳn nhiên làm cho chàng trai trẻ của họ Nguyễn, em rể của họ Trịnh[4] không thể hài lòng bởi họ Trịnh đã tước đoạt hết quyền lực của cha mình để xây dựng thế lực hùng mạnh như hiện nay mà không thèm đếm xỉa đến người con trai mồ côi họ Nguyễn. Trong khi đó, họ Trịnh sau nhiều năm đòi hỏi Nguyễn Hoàng cung cấp lương thực cho triều đình[5] đã viết một lá thư đòi hỏi họ Nguyễn thần phục Vua Lê, nếu không sẽ bị kết tội phản loạn chống lại triều đình. Điều này dẫn đến cuộc nội chiến và sự ly

tán ở Đàng Ngoài. Mặc dù Nguyễn Hoàng không chống lại Vua Lê, nhưng ông ta không thể chấp nhận việc họ Trịnh xưng Chúa và cho rằng vị trí đó lẽ ra phải thuộc về mình mới phải. Nhưng vì thực lực quá yếu trong khi xứ Thanh Hóa lại quá gần Kẻ Chợ, Nguyễn Hoàng cho rằng cách an toàn nhất là xin vào nghỉ ngơi ở trong xứ *Cochin-china*[1] - nơi các quan và binh sĩ vui mừng chào đón ông và tôn ông làm Chúa, hay tướng quân, của nhà Lê - vị Vua hợp thức của họ - và kết tội họ Trịnh là một tên phản nghịch và phiến loạn. Vậy là cho đến nay, sau ngót 220 năm, đất nước này bị chia cắt và cai trị bởi hai vị tướng lĩnh dưới trướng triều đình. Cả hai đều tôn thờ Vua Lê - theo quy định của luật pháp - nhưng lại là kẻ thù không đội trời chung của nhau và đã liên tục dấy binh để chinh phục lẫn nhau[2].

---

[1] Theo cách mô tả của Baron thì Batshan (mà nhiều người cho là khoảng khu vực Bạch Sa ở vùng Tiên Lãng và cửa sông Thái Bình) là Dương Kinh - quê hương của họ Mạc. Sau khi giành được quyền lực họ Mạc đầu tư xây dựng vùng đất Dương Kinh thành điểm tựa quan trọng trong cuộc chiến tranh Nam - Bắc Triều chống lại triều Lê Trung hưng được hậu thuẫn bởi Nguyễn Kim và sau này là dòng họ Trịnh.

[2] Hoawing: họ Nguyễn, tức Nguyễn Kim.

[3] Tingiva: Thanh Hóa.

[4] Hoatrin: họ Trịnh, tức Trịnh Kiểm.

[1] Trịnh Kiểm mất năm 1570. Trịnh Tùng (cai trị từ năm 1570 đến năm 1623) hoàn thành sự nghiệp đánh bật họ Mạc ra khỏi Thăng Long vào cuối thế kỷ XVI. Những niên đại mà Baron đưa ra nhìn chung rất lộn xộn.

[2] Cabury: Cao Bằng.

[3] Trịnh Tùng.

[4] Chỉ Nguyễn Hoàng, em rể Trịnh Kiểm và là cậu của Trịnh Tùng.

[5] Theo cách mô tả của Baron thì lúc đó Nguyễn Hoàng đã được cử vào làm trấn thủ Thuận Hóa (từ năm 1558) và có nghĩa vụ cung cấp lương thực cho Vua Lê chống lại quân Mạc ở miền Bắc.

[1] Tức Đàng Trong.

[2] Có thể nói một cách khách quan và công bằng là Baron đã tìm hiểu khá kỹ lịch sử của Đại Việt nói chung, Đàng Ngoài nói riêng, cho dù các niên đại và sự kiện thường nhầm lẫn và lộn xộn.

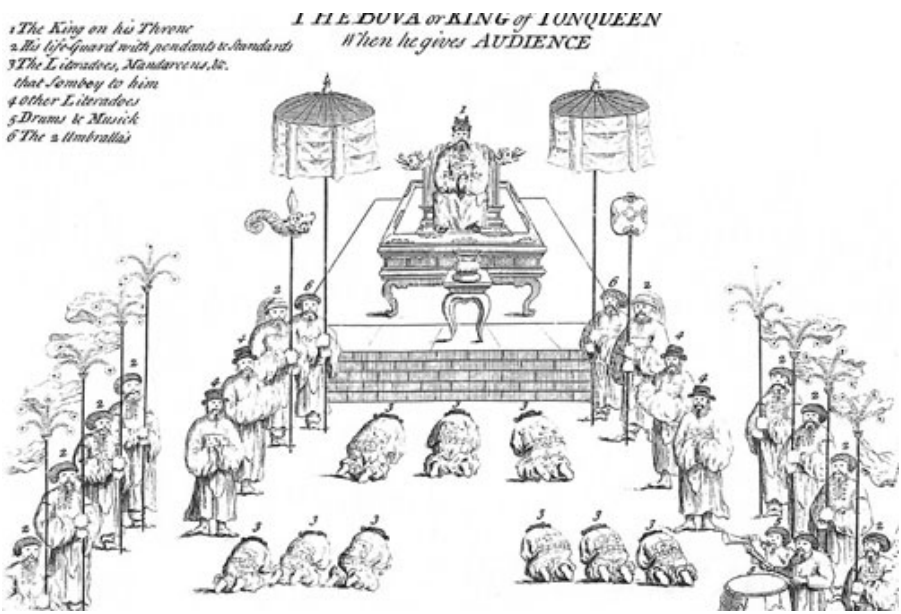
THE DUVA or KING of TONQUEEN
When he gives AUDIENCE
1 The King on his Throne
2 His life-Guard with pendants & Standards
3 The Literadoes, Mandarecens, &c.
that Semboy to him
4 other Literadoes
5 Drums & Musick
6 The 2 Umbrellas

Vua Lê thiết triều

Nguồn ảnh: *A Description of the Kingdom of Tonqueen*, Samuel Baron, 1685

Bây giờ tôi xin quay trở lại vấn đề họ Trịnh và tìm hiểu tại sao họ Trịnh không lên kế vị ngai vàng. Không phải Chúa không ham quyền lực hay ông ta tôn trọng pháp luật gì đâu, mà bởi ông ta đã nghĩ nát óc về hai lý do sau để không lên làm Vua. Thứ nhất, nếu lên ngôi ông sẽ bị coi là tiếm quyền, bị cả nước ghét và thù oán, nhất là sự chống lại của họ Nguyễn - người sẽ có danh nghĩa chính đáng để tiến đánh dòng họ Chúa Trịnh. Thứ hai, Chúa nhận thức được rằng triều đình Trung Hoa sẽ chống lại ông ta một khi biết tin có kẻ không thuộc dòng dõi Vua Lê cướp lấy ngai vàng. Như thế chẳng khác gì tự rước họa lớn vào thân và tự mình hủy diệt bản thân. Bởi vậy con đường an toàn nhất là dựng một Hoàng tử thuộc dòng dõi Vua Lê lên làm Vua chỉ trên danh nghĩa, còn mọi quyền lực trong triều gắn vào tay của Chúa. Trong thực tế mọi quyền hành đều do Chúa nắm, từ việc quyết định chiến tranh hay hòa bình, tự ra luật và hủy luật, có quyền lên án hoặc ân xá phạm nhân, phong chức hoặc bãi nhiệm quan tòa, tướng lĩnh quân đội, ông ra lệnh thu thuế, ra lệnh phạt… theo chủ ý của mình. Ngoại trừ có sứ thần Trung Quốc, những người ngoại quốc khác đều tấu trình lên Chúa. Có thể nói, quyền hành của Chúa không chỉ là quyền hành của hoàng gia, mà còn vô tận và tuyệt đối. Bởi thế người châu Âu gọi Chúa là Vua hay Vương (King), còn Vua được gọi bằng một danh xưng nghe thì to nhưng vô vị là Hoàng đế

(Emperor). Vị Vua Lê chỉ buông rèm trong cung cấm và chẳng ai bén mảng đến ngoài mấy đứa mật thám mà phủ Chúa phái sang. Vua cũng chẳng được phép ra ngoài cung cấm nhiều hơn một lần trong năm, thường vào dịp lễ Tết. Toàn bộ công việc còn lại, Vua chỉ việc "chuẩn y" những gì Chúa muốn và thực hiện việc đó thông qua những lệnh chỉ cho đúng tính lễ nghi. Đối đầu với Chúa, dù là việc nhỏ nhất, cũng mang họa vào thân. Vậy nên dù người dân kính trọng nhà Vua nhưng họ rất sợ Chúa - người luôn được xu nịnh bởi ông ta có quyền lực tối thượng trong tay.

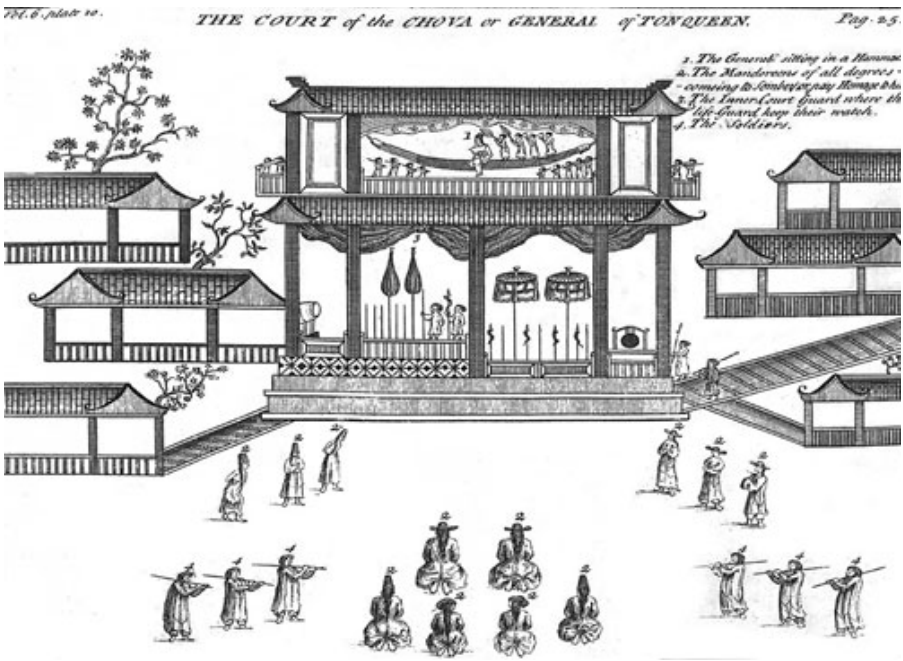

Phủ Chúa Trịnh

Nguồn ảnh: *A Description of the Kingdom of Tonqueen*, Samuel Baron, 1685

Phủ Chúa lộng lẫy tựa như cung Vua. Họ nhà Chúa cũng thế tập, con trưởng kế vị cha. Tuy nhiên, tham vọng của những người con khác của Chúa thường gây ra nội loạn nhằm tiêu diệt lẫn nhau để lên kế vị. Người Đàng Ngoài vì thế có câu: *nghìn vị Vua băng chẳng hề làm đất nước lâm nguy nhưng một ông Chúa chết mọi người đều hoang mang, lòng dân bất an, triều chính loạn đảo*.

Chỉ kể riêng vương quốc Đàng Ngoài được chia thành sáu trấn, đó là chưa tính đến vùng *Cubang*[1] và một phần của xứ Bowes -

những vùng đất được cai quản với tư cách là những vùng mới bình định và thu phục được, nơi dân cư nói các ngôn ngữ khác với tiếng Đàng Ngoài[1]. Năm trong sáu tỉnh được cai trị bởi các vị hoạn quan rất có thế lực. Tỉnh thứ sáu được gọi là *Giang*[2], tiếp giáp với Đàng Trong, do một phó vương hoặc đại tướng quân cai trị, nắm giữ trong tay không dưới 40.000 quân, có quyền hành tuyệt đối và chỉ có thể bị xét xử nếu phạm trọng tội như phản quốc mà thôi. Người đứng đầu tỉnh Giang thường là một người được Chúa tin cẩn bổ nhiệm, và thậm chí gả con gái hoặc em gái cho để thắt chặt thêm quan hệ, bởi nếu người này tạo phản cấu kết với Đàng Trong thì hậu họa đối với vương quốc sẽ thật khôn lường.

---

[1] *Cubang: Cao Bằng.*

[1] *Căn cứ theo bản đồ của Baron vẽ và những nhận thức của ông về xứ Bawes (vùng mới bình định, tự trị…) thì nhiều khả năng đây là vùng dân tộc thiểu số phía tây bắc (chứ không phải là Cao Miên như một số người quan niệm). Bản đồ của Baron thể hiện Bawes nằm chệch về phía tây của Cao Bằng, tiếp giáp với vùng Vân Nam (Yunnam) của Trung Quốc và vùng phía bắc nước Lào (Lawos). Hơn nữa, nếu ước lượng trên bản đồ do Baron vẽ thì khoảng cách từ Kẻ Chợ đến Cao Bằng tương đương với khoảng cách từ Kẻ Chợ đến Bawes.*

[2] *Tỉnh Giang trong mô tả của Baron là vùng đất phía bắc của sông Gianh ngày nay.*

Trước đây tỉnh Giang cũng do một hoạn quan trấn giữ. Tuy nhiên, sau khi viên hoạn quan này sập bẫy mưu kế của người Đàng Trong thì Chúa không bổ nhiệm thêm viên hoạn quan nào vào đây nữa. Câu chuyện đại loại thế này: Người Đàng Trong rất ghét bọn hoạn quan và không bao giờ dùng họ vào việc gì quan trọng. Khi nghe tin viên hoạn quan vào nhận chức, người Đàng Trong bèn gửi tặng ông ta một chiếc yếm lụa làm quà, thứ mà phụ nữ hay mặc, và yêu cầu ông ta nên sử dụng thường xuyên. Hàm ý của việc này là viên hoạn quan đó gần với phái yếu hơn, chứ chẳng ra dáng một vị tướng hay một vị quan cai trị cấp tỉnh.

Mỗi quan đầu tỉnh sử dụng một số phụ tá giúp việc, thường là văn quan và những người hiểu luật để giúp ông cai trị toàn xứ đó và tham gia với ông trong những lúc thăng đường xét xử. Ngoài ra, mỗi tỉnh còn có một số công đường xét xử ở các đơn vị thấp hơn. Một trong số các công đường đó độc lập với công đường của quan đầu tỉnh và do tòa thượng thẩm *Quan fo Lew*[1] tại triều đình quản lý.

---

[1] *Quan fo Lew: Quan Phủ liêu.*

Những tranh chấp nhỏ như về tài sản, đất đai, nhà cửa, công nợ... được tiến hành như sau: người khiếu kiện trình bày sự việc lên người đứng đầu làng gọi là *ongshaw*[2]. *Ongshaw* tìm hiểu vụ việc rồi trình lên vị *wean quan*[3], người đứng đầu khoảng 20 đến 40 làng, để vị quan này xem xét và ra phán quyết để xử vụ việc. Nhưng nếu một ai đó trong vụ kiện không đồng ý với sự phán xét của vị wean quan, anh ta có thể đâm đơn lên vị *foe quan*[1], người đứng đầu của khoảng 80 đến 150 làng, nhờ ông ta phân xử lại. Nếu vị foe quan này đồng ý với vị wean quan thì ông ta sẽ y án. Nếu người khiếu kiện vẫn chưa hài lòng, anh ta có thể kiện lên quan tỉnh, người sẽ ra phán quyết cuối cùng. Nếu vụ kiện không có gì quan trọng lắm, thì sẽ không có thêm khiếu kiện lên trên nữa. Nhưng nếu vụ kiện liên quan đến số tiền lớn và có đòi hỏi chính đáng, người kiện có thể chuyển đơn lên *Inga Haen*[2], cấp công đường mà quan đầu tỉnh không có quyền can thiệp như đã nói đến ở đoạn trên. Đến cấp này thì một vị tiến sĩ, người đỗ cao nhất trong các bậc quan, thường đứng ra xử và có thể chuyển qua cho một số tòa liên quan trong thành phố. Và nếu như các bên kiện cáo vẫn theo đuổi thì sẽ tự hủy hoại lẫn nhau. Mặc cho quan tòa không thể cấm người thưa kiện trình sự việc lên một công đường khác, nhưng nếu hai công đường đều xét xử vụ việc như nhau thì người chống án sẽ bị phạt tiền hoặc phạt đòn theo quy định của luật pháp.

---

[2] *Ongshaw: có lẽ là Ông xã.*

[3] *Wean quan: có lẽ là Huyện quan.*

[1] *Foe quan: phủ quan.*

[2] *Inga Haen: nha Hiến.*

Những vụ xét xử đại loại như trộm cắp hoàn toàn do quan đầu tỉnh phán xét và ra lệnh phạt ngay. Tuy nhiên, những vụ liên quan đến hành hình sẽ phải gửi lên Chúa để được y án.

Kiện cáo của những người có địa vị thường được xử tại kinh đô Thăng Long, nhưng tôi không nắm được tên các công đường và quy trình xét xử diễn ra như thế nào. Tôi đoán rằng thường người ta bắt đầu với công đường *Guan Key Dow*, sau đó đơn được chuyển đến công đường *Quan Gay Chue*. Nếu như sự việc quan trọng thì

hồ sơ được chuyển lên cho Chúa. Chúa giao việc kiểm tra kỹ lưỡng hồ sơ cho *Quan fo Lew* - người sẽ tổ chức những cuộc họp quan trọng liên quan đến vụ án ngay trong phủ Chúa. Những người tham gia cuộc họp này bao gồm những quan lại có tiếng tăm trong vương quốc, những người từng đứng đầu các công đường lớn, hoặc ít nhất cũng là những quan lại thanh liêm, có uy tín, các Thượng thư và quan đại thần - những người này là chỗ dựa cho nền pháp luật của toàn vương quốc.

Những tranh cãi lặt vặt về đất đai, nhà cửa... trong hoặc liên quan đến kinh đô do công đường của *Quan Fu Doven*[1] - người quyết định cuối cùng khi có sự khác biệt về kiện cáo. Tuy nhiên, người ta có thể xin xét xử lại bằng cách gửi đơn kêu lên *Quan gnue Suo*, sau nữa là lên *Quan fo Lew*.

---

[1] Quan Fu Doven: Có lẽ là Quan Phủ Doãn. Các tên gọi khác mà Baron phiên âm chưa xác định rõ được cụ thể là gì.

Những cuộc nổi loạn hoặc âm mưu chống lại Chúa v.v... do *Quan fo Lew* xử, sau đó quan đứng đầu kinh đô sẽ ra công báo xử tử. Quan đứng đầu kinh đô có vị trí kiểu như một viên chủ tịch phụ trách các việc khai sinh hay tử tuất và luật pháp của toàn kinh đô. Vị quan này cũng chịu trách nhiệm giải quyết các việc liên quan đến trộm cắp, giết người..., xét xử và ra lệnh trừng phạt ngay lập tức mà không đợi cho bị cáo đệ đơn lên các cấp cao hơn.

Những kẻ nổi loạn sau khi đã đầu hàng được dẫn đến trước Chúa, miệng ngậm cuống rơm để bày tỏ rằng họ đã nhận ra lỗi lầm, rằng cuộc đời gian khó đã biến họ thành loài súc sinh. Tuy nhiên, trái với những gì Taverniere đã nói, những kẻ giết người thì không được tha thứ.

Luật pháp của Trung Quốc được người Đàng Ngoài sử dụng và có thể được coi là luật dân sự thành văn của họ. Những lệnh chỉ, quy chế, pháp điển... liên quan đến con người được các vị Hoàng tử và tiến sĩ nổi tiếng của vương quốc kết hợp với phong tục và tập quán địa phương để tạo nên những điều luật tuyệt vời, được cả thần dân và triều đình chấp hành một cách nghiêm chỉnh. Tất cả các điều luật đều được viết thành văn bản, tập hợp trong một số bộ sách để tạo thành bộ luật hoàn chỉnh và chính thức của vương quốc. Luật pháp của Đàng Ngoài về bản chất cũng nhân đạo hơn luật Trung Quốc, thậm chí hơn cả tư tưởng của Aristotle. Luật pháp Trung Quốc cho phép vứt bỏ những trẻ em tàn tật, dị dạng và trẻ em nữ - thật là những điều tàn nhẫn và trái tự nhiên.

Người Đàng Ngoài cũng phản đối những luật tục xấu đến bỉ ổi và kinh tởm của nước láng giềng mà tôi không tiện nói ra ở đây. Không nghi ngờ gì nữa, những người làm luật Đàng Ngoài khá uyên thâm và có tình người. Nhưng cho dù luật pháp được lập ra có tốt đến đâu thì sự nghèo khó của con người - qua thời gian, qua vô số luật gia và qua sự tăng lên hằng ngày của các quan tòa thuộc cấp - cũng dẫn nền luật pháp đó đến chỗ hủ bại. Có tiền thì tội gì cũng có thể được xóa. Chẳng mấy quan tòa không nhận đút lót.

Luật pháp - bị chính đám quan lại bội phản và làm sai lệch - đưa đất nước này đến chỗ loạn lạc và khiến người dân rơi vào trăm ngàn nỗi thống khổ. Đáng thương nhất là những người ngoại quốc vô phúc vướng vào cái mê cung luật pháp của họ, nhất là rơi vào nanh vuốt của đám hoạn quan, họ sẽ bị xử theo kiểu riêng. Người trong cuộc chắc chắn sẽ cháy túi và nếu không phát điên lên vì trăm nghìn khổ nhục đã là diễm phúc lắm rồi. Tôi đã chứng kiến rất nhiều vụ như thế này, kể cả việc bản thân đã trải nghiệm những khổ sở nói trên.

Sau khi đã nói kỹ càng về luật pháp cũng như các thủ tục tiến hành kiện cáo, tôi xin chuyển sang một vấn đề khác: chính sách của Đàng Ngoài, trong đó có sự tôn kính của thần dân dành cho vị Vua Lê, cho dù nhà Vua chẳng có mảy may quyền hành gì. Chúa thường được ca tụng là đã trung thực với lời hứa thiêng liêng rằng sẽ duy trì ngôi báu của hoàng gia cũng như gìn giữ luật pháp và thể chế của vương quốc chứ không thay đổi gì, mặc cho trong thực tế rất mâu thuẫn với việc Chúa tiếm hết quyền của Vua.

Sở dĩ có chuyện này là bởi Vua Lê được đảm bảo tiếp tục tồn tại mặc dù đã bị Chúa lột sạch quyền lực. Tôi nghĩ là chuyện này thật chẳng có ở xứ nào khác, cũng chẳng xảy ra trong lịch sử của bất kỳ một dân tộc nào. Chính trị gia ở các nước khác nghe chuyện kỳ lạ này chắc khó có thể tin được. Không phải do lo sợ đối với Trung Quốc mà Chúa đành lòng ngồi dưới Vua để không có thể lật đổ Vua. Không phải do Chúa không hiểu về quyền lực hay sự cám dỗ của hào quang vương miện bởi kể cả những kẻ không có điều kiện còn dám mơ tưởng đến. Cũng không phải Chúa xa lạ với lối hành xử của các nhà Vua chuyên chế trong các xã hội phương Đông - nơi bằng mọi cách họ đã giữ lấy quyền lực mình chiếm hữu được cho dù hành động đó làm băng hoại luật pháp và tính thiện cũng như phá vỡ các pháp điển của cả con người và đấng thiêng liêng.

Trong thực tế, chúng ta có thể nói rằng những vị Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài khá chừng mực, không có những đặc tính xấu mà các vị bạo chúa thường có như: tham vọng, tham lam, tàn ác. Một

minh chứng thuyết phục cho những đặc tính này của các Chúa Trịnh là việc họ thường cất nhắc anh em mình vào các vị trí quan trọng như quan đầu tỉnh, chỉ huy quân đội… Nhìn chung, Chúa còn quá khoan dung rộng lượng trong việc giết hại anh em để phòng xa cho sự an toàn tưởng tượng của mình.

Tôi biết là chỉ có một vị bị Chúa ra lệnh đầu độc. Nhưng tôi có thể khẳng định rằng trường hợp đó là cần thiết bởi trong hoàn cảnh đó không có sự lựa chọn nào khác để đảm bảo cho tính mạng của ông. Tôi sẽ kể chuyện này trong chương sau.

Phương thức phong chức tước cho những người học hành đỗ đạt, như tôi đã mô tả ở phần trước, có thể nói là công bằng và hợp lý - một hình thức ban thưởng, đồng thời khuyến khích người dân chăm chỉ học hành.

Việc thuyên chuyển quan lại là một biện pháp tốt để chống lại những âm mưu và kế hoạch tạo phản. Nhưng chẳng có thứ chính quyền nào mà tự thân nó không có những nhược điểm cũng như ưu điểm. Với Đàng Ngoài, điểm hạn chế lớn nhất trong chính sách của triều đình là duy trì một đội quân thường trực quá lớn nhàn rỗi trong thời bình, tiêu tốn tiền của và tạo ra một gánh nặng vô cùng lớn cho người dân trong vương quốc.

Chúa không được nhanh nhạy trong việc cung cấp quân lương cho đội quân của mình, nhất là trong bối cảnh số lượng ngày một tăng, khó có thể khiến họ sống tập trung với nhau được. Vậy nên phải tìm kiếm giải pháp cho đám người đông đảo đó bởi nếu không thì e rằng sẽ gây loạn và dẫn đến những hậu họa khôn lường cho vương quốc. Một ví dụ cụ thể: trận đói năm ngoái đã cướp đi sinh mạng của khoảng hai phần ba dân số Đàng Ngoài - một số lượng nhân lực thừa sức chinh phục Đàng Trong hoặc các quốc gia láng giềng khác mà chỉ cần dùng tay không hoặc răng chứ chưa cần tới vũ khí!

Chúa đặt quá nhiều tin tưởng vào lũ hoạn quan vô dụng và như vậy là đánh đổi quá nhiều điều trái ngược với sự tốt đẹp của chính sách chung chỉ để lấy một số lợi ích nho nhỏ từ đám người này.

Có thể nói rằng tục bán quan tước cho những ai trả nhiều tiền nhất cho vị trí đó mà không thèm đếm xỉa đến năng lực của người mua tước vị là một sai lầm tai hại và là gốc rễ của một xã hội loạn lạc, nhất là với những chức tước liên quan đến pháp đình. Một khi đã bỏ ra một khoản tiền lớn để mua chức tước, người ta sẽ tìm mọi

cách khai thác chuyện xét xử để thu gom lại số tiền đã bỏ ra, vậy là chẳng còn có luật pháp gì nữa.

Quân đội thường trực của Đàng Ngoài đông hơn nhiều lần mức cần thiết cho một cuộc chiến tranh tự vệ (nhiều năm về trước họ coi việc này là cần thiết) và phù hợp với thời bình. Vì nếu quân đội gây rắc rối thì vương quốc sẽ lâm nguy. Vài năm trước quân đội nổi dậy chống lệnh. Nếu như lúc đó họ tìm được một người cầm đầu thì Chúa chắc chắn sẽ hứng chịu vô vàn khó khăn và tàn phá từ đám lính hỗn xược của mình, như hoàng đế La Mã trước kia phải đối đầu với lũ cận vệ hoặc Hồi vương Thổ Nhĩ Kỳ phải đương đầu với đám vệ binh của mình. Chúa rất khéo trong việc luân chuyển binh sĩ từ chỗ này sang chỗ khác, luân phiên thay đổi người chỉ huy, đồng thời luôn tạo việc để cho chúng bận rộn mà tránh rơi vào tình trạng nhàn cư vi bất thiện. Nhưng điều tệ nhất trong chuyện này là Chúa thường dùng bọn hoạn quan làm tướng lĩnh. Có nhiều người tin rằng việc dùng hoạn quan vào những vị trí trọng yếu đó chính là nguyên nhân chính khiến Đàng Ngoài đã nhiều lần bị người Đàng Trong đánh cho thua tan tác. Tình cảnh này chắc còn diễn ra nếu lũ người bị thiến hoạn này còn được trọng dụng. Đây là một cản trở lớn trong nỗ lực chinh phục Đàng Trong - một đất nước mà dân số chỉ đáng một nhúm tay nếu ta so sánh với dân số của vương quốc Đàng Ngoài.

Người Đàng Ngoài đặt nhiều niềm tin vào bộ binh hơn vào kỵ binh và tượng binh bởi lẽ địa hình ở đây ẩm thấp, nhiều sông, suối và đầm hồ nên kỵ binh và tượng binh không hữu dụng lắm.

Quân lính Đàng Ngoài thật sự là những xạ thủ cừ khôi. Tôi tin rằng họ chẳng kém mấy ai và chắc chắn hơn hẳn nhiều dân tộc khác trong kỹ nghệ bắn súng nhanh và chính xác.

Súng kíp không phổ biến trong quân sĩ Đàng Ngoài nhưng cung tên thì được họ sử dụng một cách thuần thục đến mức phải ngưỡng mộ.

Nhìn chung binh sĩ Đàng Ngoài học binh lược từ rất sớm và rất tinh thông về vũ khí. Người Đàng Ngoài không có các giống ngựa lớn nên họ phải đành lòng cưỡi những giống ngựa nhỏ nhưng khá nhanh nhẹn.

Voi được huấn luyện để tham chiến và - trong chừng mực mà loài vật này có thể chịu đựng được - không sợ những tình huống chiến trận như lửa cháy và tiếng gầm của súng. Với pháo hoa thì voi

chẳng sợ hãi gì.

Tài chính quốc gia - hay các nguồn thu của phủ Chúa - gồm các nguồn sau đây: tiền bán quan tước, tiền phạt thu được từ các quan hay từ các loại hình phạt khác, một phần mười hàng lậu, một phần lớn từ tài sản của các quan qua đời (Chúa là người thừa hưởng toàn bộ tài sản của bọn hoạn quan qua đời), thêm vào là những khoản thu bất thường như nguồn thu từ những người ngoại quốc, thương nhân (tùy theo số lượng tàu thuyền đến buôn bán), các khoản thuế thân, thuế hàng hóa và thuế buôn bán trong nước… Nói chung nguồn thu đa dạng như thế chắc chắn phải làm cho ngân khố của Chúa khá đáng kể. Tuy nhiên, bởi nguồn thu này thường là lấy chỗ này đập vào chỗ nọ nên lợi ích xã hội chẳng được là bao, thậm chí còn tệ đi bởi các nguồn thu đó đều từ mồ hôi và máu của người dân lao động hai sương một nắng và bọn người lười biếng thì ung dung ngồi hưởng thụ và bòn rút khiến sưu cao thuế nặng chẳng hề giảm bớt đi. Có thể nói, việc người Đàng Ngoài khinh miệt hoạt động thương mại và thương nhân, bỏ phí tiềm năng lớn để biến xứ sở này trở nên giàu có (vốn là điều học hỏi của mọi quốc gia có nền cai trị tốt trên toàn thế giới). Điều đó đã khiến cho người Đàng Ngoài nghèo nàn và khốn khổ.

Tôi đã bàn đến vấn đề thương mại trong chương trước nên không đi sâu thêm nữa, mà sẽ chuyển sang trình bày về Chúa Trịnh, phủ Chúa và những cận thần của ông.

Chương XII

Về Chúa Đàng Ngoài, dòng họ các quan chức và phủ Chúa

Trong những chương trước tôi đã giới thiệu về vị trí và quyền lực hạn chế của Vua Lê, trong khi đó Chúa Trịnh là người thực tế giữ quyền chèo lái vương quốc. Chương này sẽ trình bày về ông như là linh hồn và sự sống của vương quốc Đàng Ngoài. Quyền lực của Chúa cũng lớn như các vị vua chúa khác ở phương Đông: tuyệt đối chuyên chế. Tuy nhiên, Chúa Trịnh không đến mức khắc nghiệt như nhiều bạo chúa khác bởi Đàng Ngoài có một nền luật pháp và phong tục lâu đời rất được mọi người tôn trọng nên Chúa cũng nương các hành động của mình theo nền pháp luật đó.

Vị Chúa hiện nay là người thứ tư trong dòng dõi họ Trịnh và mọi người có thể nói rằng ông đã tung cây vương trượng của mình ra để nắm được thần dân của mình[1]. Quyền thế của dòng họ Trịnh được thiết lập ngay sau khi những kẻ tiếm quyền họ Mạc bị tiêu diệt và đặt nền tảng cho sự hùng mạnh của nhà Chúa hiện nay. Chúa đã 53 tuổi, là một chính trị gia ranh mãnh, nhưng có thể trạng yếu đuối[2]. Ông kế vị cha vào năm 1682 và trước đó đã cùng với cha mình cai trị một vài năm. Ông có ba người con trai và nhiều con gái với vô số các nàng hầu. Người con trai cả và người con trai út đã chết; người con trai thứ còn lại bị điên vào dịp đám tang của ông nội[3]. Hiện nay vị Thế tử này đã hồi phục và được ban tặng tước hiệu *Chu-ta*, có nghĩa là vị Chúa trẻ (tước hiệu thường có của người con trai lớn nhất còn lại trong dòng họ Chúa). Chúa trẻ có phủ độc lập và quyền hành tương tự như thân phụ của mình, có người hầu cận và có quan lại làm việc cho mình với các phẩm hàm tương đương như ở phủ Chúa cha. Chỉ có điều trong khi thiết triều thì quan lại ở phủ Thế tử chịu đứng dưới quan lại cùng tước vị của phủ Chúa. Tuy nhiên, khi Thế tử lên nối ngôi thì

quan lại của ông sẽ lên ngồi ở các vị trí trên, chỉ trừ một vài quan lại giỏi và có kinh nghiệm của đời Chúa trước mới có thể giữ được vị trí của mình dưới triều Chúa mới.

---

[1] Tức Chúa Trịnh Căn (trị vì: 1682-1709). Ba đời Chúa trước đó (có lẽ Baron không tính Trịnh Kiểm, nắm quyền: 1545-1570) là Trịnh Tùng (trị vì: 1570-1623), Trịnh Tráng (trị vì: 1623-1657), Trịnh Tạc (trị vì: 1657-1682).

[2] Đến năm đó (1683 - khi Baron viết cuốn sách này), Chúa Trịnh Căn mới 50 tuổi (Chúa sinh năm 1633).

[3] Tức đám tang Chúa Trịnh Tạc, mất năm 1682.

Nếu Chúa lấy vợ - vốn ít khi xảy ra muộn đến mức Chúa đã lên ngôi mới tổ chức - thì người vợ của Chúa được coi là chính thất và thường được ban tặng hiệu Quốc Mẫu bởi bà thường có nguồn gốc hoàng gia. Chúa có thể lấy cung tần từ khi còn trẻ, thậm chí trước tuổi 18, số lượng không hạn chế, có thể lên đến 300 hoặc 500, hoặc thậm chí nhiều hơn nữa nếu Chúa thích bởi người xứ này quan niệm càng nhiều vợ và cung tần thì càng vinh hạnh. Trong khi lựa chọn cung tần tiêu chuẩn về sắc đẹp còn bị xếp sau các kỹ năng nghệ thuật, múa, hát, chơi các loại nhạc cụ… để làm vui lòng Chúa. Người vợ nào có con được chọn làm Thế tử nối ngôi một cách chính thức sẽ được yêu kính nhất, dù không phải lúc nào cũng được tôn trọng nhất. Các cung tần đã có con với Chúa đều được gọi chung là *ducba*[1]. Các con trai của Chúa - trừ Thế tử kế ngôi - đều được gọi chung là *duc-ang*[2]; con gái được gọi là *batua*[3], giống như người Âu chúng ta gọi Công chúa. Anh em trai gái của Chúa có tước hiệu như vậy nhưng con cái và cháu chắt của họ thì không được dùng tước hiệu đó, ngoại trừ con cháu nhà trưởng nam của Chúa.

---

[1] Ducba: Đức Bà.

[2] Duc-ang: Đức Ông.

[3] Batua: Bà Chúa (?).

Chúa chu cấp cho con mình đầy đủ còn anh chị em Chúa đành phải chấp nhận với nguồn thu từ quỹ công mà Chúa ấn định vốn phụ thuộc vào thứ bậc cũng như là họ gần hay họ xa, theo đó bậc thứ tư hoặc thứ năm chẳng còn được ban phát gì nữa.

Vị Chúa hiện tại[1] có khá nhiều anh em nhưng Chúa cư xử không mấy nhân hậu với họ. Tôi đoán là do Chúa có tính cách đầy nghi kỵ và thể chất khá ốm yếu. Những vị Chúa trước đây thường thiên vị và nâng đỡ anh em nhà mình, cho họ giữ các chức vị cao trong vương quốc như tướng thống lĩnh quân đội, thống chế, tổng trấn quan, giao cho họ một lực lượng quân đội nhất định và sử dụng họ vào những việc cao quý của triều đình để xứng đáng với địa vị huynh đệ của Chúa.

---

[1] *Tức Chúa Trịnh Căn.*

Tôi nói trong chương trước là ở phủ Chúa Đàng Ngoài ít khi xảy ra cảnh huynh đệ tương tàn, ngoại trừ một vụ xảy ra vào đời Chúa trước[1] khi ông *Chechening* bị sát hại trong một tình cảnh mà không ai có thể nói là ông mắc tội khi quân[2]. Chuyện như thế này:

---

[1] *Tức Chúa Trịnh Tạc.*

[2] *Chechening mà Baron mô tả là Ninh Quốc Công Trịnh Toàn - con út của Chúa Trịnh Tráng, em Chúa Trịnh Tạc và là chú ruột của Chúa Trịnh Căn sau này. Ông có công lớn trong việc đẩy lùi quân Nguyễn khỏi vùng Nghệ An trong đợt xung đột lần thứ 5 (1655-1660). Do có tài và có uy tín lớn trong quân đội, Trịnh Toàn bị Trịnh Tạc lập mưu bắt giam và giết đi để trừ hậu họa.*

Chechening là em trai thứ hai của vị Chúa tiền nhiệm, một người hội tụ đủ cả đức độ cũng như anh dũng, phóng khoáng, rộng lượng… được nhiều người kính trọng và nhất là được quân sĩ yêu mến sẵn sàng gọi ông là "cha". Với tài thao lược của mình ông đã chỉ huy quân sĩ đánh tan tác quân Đàng Trong nhiều phen. Quân địch khiếp sợ uy danh của ông và gọi ông là "ánh chớp Đàng Ngoài". Uy danh của ông cả trong nước và ngoài chiến trận đã đưa ông đến hiểm họa của những rặng đá ngầm và vực thẳm của sự đố kỵ và nghi ngờ từ chính anh trai mình. Là người thông thái, ông hiểu được mối nguy đó nên tìm mọi cách nói với anh mình hết sức khiêm nhường rằng ông sẽ không bao giờ làm quá một điều gì ngoài chỉ thị của anh, rằng những thắng lợi trên chiến trường đều do sự chỉ đạo sáng suốt và tài giỏi của anh và ông chỉ là người thừa lệnh. Ông cũng thề nguyện long trọng rằng sẽ không bao giờ làm một điều gì hại đến anh, rằng nếu quân sĩ hay thần dân đề nghị ông lên thay vị trí của anh thì ông không chỉ từ chối thẳng thừng mà còn trừng trị thích đáng những kẻ có tư tưởng sai quấy đó.

Vào thời điểm đó lời thề của ông có vẻ được Chúa chấp nhận, nhưng chỉ vài năm sau - không rõ là do sự đố kỵ của Chúa có từ trước đây hay là do ông làm điều gì đó dẫn đến bị nghi ngờ hoặc giả do những suy luận một cách sai trái (người ta nói đến nhiều nguyên nhân khác nhau) - ông và một số ít quân sĩ bị triệu về cung khi đang chiến đấu với quân Đàng Trong ở biên thùy phía Nam. Ông tuân lệnh hồi cung - nơi ông lập tức bị bắt và giam trong một nhà tù ngay gần phủ Chúa.

Ông bị giam cầm như thế suốt một vài năm mà không bị giết bởi ông chẳng có lỗi lầm gì đáng để bị hành quyết. Thế nhưng có lẽ định mệnh đã sắp đặt cho sự ra đi của ông. Vào khoảng năm 1672, một số lượng lớn quân sĩ, không dưới 40.000 người, ở kinh thành Kẻ Chợ, chiếm đóng mọi ngõ ngách của khu phủ Chúa, gây ra nỗi lo bạo loạn và huyên náo khắp nơi khiến dân chúng sợ hãi bỏ thành phố chạy về quê. Bọn lính đến trước phủ Chúa kêu gào ầm ĩ nhưng không dám xông vào trong bởi một nỗi sợ hết sức bản năng. Họ không mang theo vũ khí, chỉ hoa múa chân tay và miệng thì gào thét. Họ cất lên những lời thô tục để trách Chúa bạc đãi binh sĩ, hoang phí đối với đám cung tần mỹ nữ của mình khiến cho ngân khố cạn kiệt trong khi dân thường thì cùng kiệt và đói khổ, cứ như Chúa đã mưu tính để đẩy họ đến chỗ cùng đường bằng những nạn đói và sự thiếu thốn. Họ kể lể công lao của họ khi phục vụ Chúa và đe dọa sẽ hành động quá khích nếu Chúa không tăng lương và phát chẩn ngay lập tức. Họ cũng tản ra vây lấy phủ Chúa, đóng trại tại những phố chính cứ như họ đang chuẩn bị vây hãm cung điện và thiết lập tình trạng giới nghiêm "nội bất xuất ngoại bất nhập" tại đây.

Trong tình thế nguy cấp đó, Chúa triệu hồi *Quan Fo Lew* và nhiều đại thần đến để bàn bạc tìm giải pháp đối phó. Một vị văn quan đại thần trong số đó tấu trình lên Chúa rằng biện pháp tốt nhất là thỏa hiệp với đám binh sĩ và phát chẩn để dẹp yên bạo loạn, lý giải thêm rằng khi dân nổi loạn thì dùng binh sĩ để trị, nhưng để trị đám binh sĩ nổi loạn thì tốt nhất là phải dùng tiền. Nhưng một vị văn quan đại thần khác tên là *Ong Trungdume*[1] - một vị quan tài trí và có địa vị cao - phản đối ý kiến trên và chủ trương dùng sức mạnh trấn áp, cho rằng việc nhân nhượng với lũ loạn quân thật là một giải pháp khinh suất và ắt sẽ dẫn đến hậu quả tai hại. Ông ta nói thêm: tốt nhất là tóm cổ một vài đứa đầu sỏ đem giết để khiến bọn đồng đảng khiếp sợ mà chọn giải pháp giải tán để giữ thân mình. Chúa có vẻ nghiêng về giải pháp này vì không tốn tiền, nhưng cũng còn do dự. Bọn lính nổi loạn có mật báo từ phủ Chúa (cũng như Chúa có gián điệp cài vào đám binh sĩ) nên biết được nội dung cuộc họp trong phủ Chúa và dĩ nhiên căm thù *Ong*

Trungdume đến tận xương tủy. Họ chờ đến khi ông ta rời phủ Chúa về nhà thì xông ra bắt lấy rồi đem xử tử viên quan theo cách không thể tàn ác hơn: đánh ông bằng nắm tay, bằng đầu gối, bằng khuỷu tay... giẫm đạp ông cho đến khi tắt thở rồi kéo lê xác qua các con phố ra doi cát ngoài sông phía gần kho quân khí của triều đình, băm xác ông ra thành trăm mảnh. Sự hành xử dã man này cùng với những lăng mạ với các quan lại khác khiến Chúa và cận thần lo sợ đến rụng rời chân tay. Quan lại tìm cách ẩn náu trong những chỗ kín đáo để tránh cơn thịnh nộ ngoài phố, bỏ mặc cho Chúa run rẩy trong tuyệt vọng.

---

[1] Ong Trungdume: Ông Trạng?. Theo sử cũ, Nguyễn Quốc Trinh (Quốc Khôi) là người có tài, thi đỗ Trạng nguyên, tính tình cương trực, được cử làm quan Bồi tụng phủ Chúa. Năm 1674, kiêu binh nổi lên làm loạn ở kinh thành, giết Nguyễn Quốc Trinh cùng phá nhà Tham tụng Phạm Công Trứ.

Những kẻ cẩn trọng nhất trong đám binh lính nổi loạn nhận ra rằng bọn họ đã vượt quá ranh giới để có thể quay đầu lại nên khuyến nghị đồng bang tìm một minh chủ để dẫn dắt lực lượng trong những ngày sắp tới. Họ cho rằng ông *Chechening* là người phù hợp nhất với vị trí đó nên tất cả đồng lòng tìm cách giải cứu ông ra khỏi ngục tù để tôn ông lên làm Chúa. Tuy nhiên, màn đêm cũng kịp buông xuống khiến quân lính phải trì hoãn kế hoạch cho đến tận sáng hôm sau. Chúa có tay trong nên biết được kế hoạch này, ngay trong đêm đó tự tay pha một liều thuốc độc rồi sai một viên hoạn quan tin cẩn mang đến yêu cầu *Chechening* uống hết. Viên hoạn quan đến ngục, lạy ông *Chechening* bốn lạy rồi đưa chén thuốc độc ra. Ông lúc đó đã đoán ngay ra được thứ quà Chúa ban cho mình. Không biết ông đã nói câu gì, chỉ biết là ông phủ phục về phía phủ Chúa rồi lạy bốn lạy, sau đó uống cạn chén thuốc độc. Vài giờ sau ông chết - một cái chết bị gây ra bởi chính đức độ cao cả của ông cũng như tình yêu lớn lao mà đám binh sĩ dành cho ông. Sáng hôm sau Chúa cho mở kho phát chẩn bạc và tiền đồng cho đám loạn binh nên tạm thời tránh được một cuộc bạo loạn. Nhưng nhiều kẻ sau đó chết một cách bí ẩn, chẳng mấy ai biết rõ nguyên do.

Bây giờ tôi xin chuyển sang với những vị Thế tử, quan đại thần, văn quan, võ quan, v.v... những người khi ở kinh thành phải vào chầu Chúa và Thế tử vào mỗi buổi sáng. Vua tiếp triều thần vào các ngày mồng một và ngày rằm các tháng. Quan lại vào chầu phải mặc lễ phục màu tím hoặc màu xanh và đội mũ may bằng loại vải bông nội địa. Chúa đón tiếp họ một cách trọng thể, ngồi lộ thiên nhưng ở một khoảng cách khá xa. Để thêm phần tráng lệ

(trừ những lúc trang nghiêm), đông đảo vệ binh với vũ khí trong tay đứng ngay trong sân chầu, hoạn quan đứng chầu chực để chuyển lệnh chỉ đến cho các quan, đồng thời quỳ xuống để dâng lên Chúa những câu trả lời của các quan. Nói chung những quyết sách lớn của vương quốc được đưa ra tại đây. Các tấu trình và xử án của *Quan Fo Lew* - hay quan pháp đình (đóng trong phủ Chúa) - cũng được trình lên cho Chúa ngay trong buổi chầu. Thế tử cũng có quan lại chầu chực bên Phủ Chúa (bởi Thế tử hiếm khi vào chầu hơn một lần trong tháng). Chúa nhắc cho Thế tử biết những gì đã diễn ra để Thế tử có thể giải quyết cho phù hợp. Không có vụ khiếu kiện nào có thể vào được đến phủ Chúa nếu như không kèm theo quà biếu tương xứng với địa vị của nơi này.

Cái cảnh Chúa và quan lại tổ chức công việc với đầy đủ sự trịnh trọng và nghi thức khiến người chứng kiến phải cảm thấy ngạc nhiên. Buổi chầu sẽ còn long trọng hơn nếu như người ta bỏ đi cái tục đi chân đất mang tính chất nô lệ. Chúa đối đãi với cận thần khá rộng rãi, tỏ vẻ tôn trọng họ và bảo đảm cuộc sống của họ - trừ khi họ mưu phản. Các lỗi khác chỉ bị phạt, giáng cấp hoặc đuổi khỏi triều đình.

Khi quan lại có việc phải xin với Chúa xử tha tội cho thân nhân hay bằng hữu của mình, họ đội mũ đi vào phủ. Đến trước Chúa họ bỏ mũ ra, quỳ gối và cúi rạp mình để lạy liền bốn lạy - một kiểu thể hiện tình yêu và sự kính trọng lên Chúa, tựa như thói của người Tàu. Họ cầu xin Chúa tha thứ cho kẻ phạm tội và nói đỡ với quan xử án rằng kẻ mắc tội đó có những phẩm chất tốt để có thể được tha hoặc giảm nhẹ tội phạt.

Khoảng 8 giờ sáng, Chúa bãi triều; các quan cũng lục tục ra về, trừ có tên đứng đầu đám vệ binh và một vài kẻ, thường là hoạn quan, có chỗ tá túc ở trong phủ Chúa thì ở lại phục dịch. Bọn hoạn quan phục dịch thường trẻ tuổi, làm những việc tẻ nhạt và cùng với đám hầu gái được phép ra vào chốn hậu cung để phục vụ Chúa và các cung tần mỹ nữ.

Bọn hoạn quan này - thật là những giống sâu bọ của loài người, những loài ký sinh, những kẻ chỉ biết nịnh bợ Vua Chúa - đông tới 400 hoặc 500 tên trong triều đình. Chúng rất kiêu căng, hống hách, vô lý khiến người dân vừa e ngại, vừa ghét cay ghét đắng chúng. Thế mà Vua và Chúa lại ưu ái chúng, dùng chúng vào hầu hết các công việc trong nội cung và cả trong các vấn đề quốc gia đại sự. Sau khoảng 7 hoặc 8 năm phục vụ trong cung cấm, chúng sẽ từng bước tiến thân lên các vị trí trong xã hội và thậm chí được

đặt vào những địa vị có danh vọng như quan đầu tỉnh hoặc tướng lĩnh quân đội. Trong khi đó, những người xứng đáng hơn nhiều, tỉ như các quan văn và quan võ, thì lại bị thất sủng và rơi vào cảnh bần hàn. Điều chắc chắn là Chúa để ý tới nguồn lợi trước mắt (không đếm xỉa đến hậu họa ra sao) mà đám hoạn quan này mang lại, vì rằng sau khi chúng chết thì Chúa sẽ được hưởng toàn bộ gia sản mà chúng đã vun vén được bằng tất cả các thủ đoạn xấu xa. Kể cả phụ thân và mẫu thân của viên hoạn quan đó còn sống thì Chúa vẫn là người thừa kế chính thức. Cha mẹ hoạn quan bị coi là chẳng có ý nghĩa gì đối với sự vương giả của con mình bởi họ chỉ làm mỗi một điều duy nhất là đem thiến con mình đi, những mong chúng có được địa vị trong triều. Bởi thế họ khó có thể kiếm được gì hơn ngoài một vài thứ rẻ tiền như vài nếp nhà, mảnh đất và cũng phải có được sự chấp thuận của Chúa.

Nhưng cũng phải nói cho công bằng là một vài hoạn quan có tài năng một cách đặc biệt, nổi bật nhất là ba vị đại quan *Ong-Ja-Tu-Le, Ong-Ja-Ta-Foe-Bay và Ong-Ja-How-Foe-Tack* - niềm tự hào của vương quốc Đàng Ngoài[1]. Những người này trở thành hoạn quan một cách vô tình: bị chó hoặc lợn cắn mất bộ phận sinh dục. Theo quan niệm của người Đàng Ngoài, những người gặp cảnh này về hậu vận thường có địa vị cao và có phúc lộc.

---

[1] Người nước ngoài thường gọi quan lại theo chức danh; Ong-ja là Ông già. Trong số ba người mà Baron điểm ra có Ong-Ja-Tu-Le là xác định được vì người này được mô tả khá kỹ trong các văn bản của Công ty Đông Ấn Hà Lan. Đây chính là Ông già Tư Lễ, tức hoạn quan Hoàng Nhân Dũng, người làm đến chức Tư lễ giám, nhưng sau bị xử tử do bị khép tội có âm mưu chống lại Chúa. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: "(Năm 1653), Nhân Dũng là tên hoạn quan được yêu, làm đến chức chưởng Tư lễ giám, thiếu bảo, tước quận công, được ban họ tên là Trịnh Lãm. Quyền lộc to quá, ngày càng kiêu căng phóng túng, ngầm mưu với thủ hạ là Trần Nhân Liễn nuôi giấu người có yêu thuật là Tuyên Đức để xướng loạn. Việc bị phát giác, đưa xuống triều thần xét tội. Nhân Dũng bị chém bêu đầu, bọn Nhân Liễn, Tuyên Đức đều bị lăng trì, thị chúng".

Trong số ba vị này, chỉ còn *Ong-Ja-How-Foe-Tack* là còn sống và hiện nay là quan trấn thủ của *Hein*[1], tỉnh lớn nhất của Đàng Ngoài. Ông cũng đồng thời thống lĩnh lực lượng hải quân, phụ trách việc giao thiệp với người ngoại quốc. Ông là người khôn khéo, một vị tổng trấn uyên thâm, một vị quan tòa công minh và được dân chúng kính trọng. Thật đáng hổ thẹn cho đám người Công giáo luôn nghĩ rằng mình đã được ban phước lành và sự sáng suốt của Phúc âm, thế nhưng chẳng có một ai có thể vươn đến tầm cao như vị quan này - hội đủ cùng lúc cả ba phẩm chất: vĩ

đại, thánh thiện và đạm bạc[2].

---

[1] *Hein: Phố Hiến.*

[2] *Nhiều khả năng đó là Lê Đình Kiên, quan trấn thủ Sơn Nam trong suốt 41 năm (năm 1664 đến năm 1704). Tài liệu của Công ty Đông Ấn Anh (dù luôn phỉ báng quan lại Đàng Ngoài về sự o ép và những nhiễu) cũng dành cho quan trấn thủ phố Hiến những lời ca ngợi nhất định.*

Người Đàng Ngoài còn kể rất nhiều về vị hoạn quan nổi tiếng *Ong-Ja-Tu-Le* - một người có trí tuệ tuyệt vời đã vươn lên đỉnh cao nhanh kỳ lạ nhưng cũng gục ngã một cách bi thương. Câu chuyện thế này:

Vào thời họ Trịnh còn trong quá trình gây dựng, vị Chúa lúc đó rất khao khát có được một vài người giỏi giang và trung thành có thể giúp ông gánh vác một phần nào đó công việc quốc sự nặng nhọc. Trong lúc đầu óc còn rối bời và không nguôi nghĩ về ước vọng đó, Chúa chìm vào một giấc chiêm bao theo đó sáng hôm sau ông gặp một người có đủ khả năng gánh vác trọng trách ông giao phó. Và như được báo mộng, sáng hôm sau *Ong-Ja-Tu-Le* - người đầu tiên vào chầu - có hình dáng giống hệt như người Chúa đã gặp trong mộng, từ vóc người cho đến khuôn mặt. Sau một vài trao đổi với *Ong-Ja-Tu-Le*, Chúa nhận thấy đây quả thực là một người có khả năng, khôn khéo và am tường chuyện quốc gia đại sự. Chúa bèn phong ngay cho chức vụ cao, đến nỗi khó có thể phân biệt được đâu là chủ soái, đâu là thuộc cấp, có chăng là ở chỗ thậm chí *Ong-Ja-Tu-Le* còn được mọi người nể trọng hơn, phục tùng hơn so với chính bản thân Chúa. Liệu đây có phải là nguyên nhân dẫn đến việc Chúa ngày càng khó chịu với *Ong-Ja-Tu-Le* hay không? Hay cây nấm rơm kia (mọc lên sau một đêm) đã quên ngay thân phận của mình, chất chứa tham vọng và trở nên mù quáng bởi ánh hào quang quanh mình đã vội mơ tưởng đến việc hãm hại Chúa để nắm lấy quyền hành (như lời ong tiếng ve ngoài đời đồn đại)? Hay đơn thuần do Chúa ghen ghét với kẻ hạ thần mà dám nổi tiếng hơn cả bản thân Chúa? Những nghi vấn này tôi xin không khẳng định gì thêm, chỉ thông tin thêm cho độc giả rằng sau đó viên quan đình đám này bị Chúa ra lệnh xử tử bằng cách cho tứ mã phanh thây, thân xác bị băm nát trước khi đem đốt thành tro và rắc xuống sông.

Hằng năm, vào khoảng thượng tuần tháng Một theo Tây lịch, tương đương với thượng tuần tháng Chạp của họ, toàn bộ văn võ

bá quan thề trung thành với Vua và Chúa, không bao giờ giấu giếm mưu đồ tạo phản nào, bằng không sẽ phải đền mạng. Quan lại cũng bắt vợ, gia nhân, thuộc hạ thề sẽ trung thành với mình. Kẻ nào phát giác âm mưu tạo phản và báo lên quan sẽ được thưởng khoảng 30 đô-la kèm theo một chức vụ nhất định - đây là điều mà Taverniere không tính đến.

Hằng năm, vương quốc đều tổ chức tuyển lính. Những người có chiều cao lý tưởng sẽ được trọng dụng vào làm vệ sĩ cho Chúa, còn những kẻ khác thì được phân bổ vào các công việc khác nhau. Những người có bằng cấp, hoặc tay nghề thủ công được miễn nghĩa vụ quân dịch. Tôi không rõ họ xử những tên đào ngũ thế nào, chỉ biết chắc người Đàng Ngoài không dùng hình phạt treo cổ mà sử dụng biện pháp chém đầu. Chỉ người thuộc hoàng tộc mới được áp dụng hình phạt thắt cổ. Tôi cần phải nói rằng trong những hành động này họ chẳng tỏ ra tàn nhẫn hoặc tế nhị gì.

Người Đàng Ngoài không tuyển dụng người ngoại quốc vào các công việc, cho rằng người ngoại quốc chẳng giỏi giang gì hơn bản thân họ. Có một lần khi tôi vừa từ Xiêm sang Đàng Ngoài thì bị triệu đến để cung khai về tình hình của hai xứ Xiêm và Đàng Trong, về chuyến đi của tôi trên một chiếc thuyền Đàng Ngoài, về câu hỏi liệu những thuyền của Đàng Ngoài có thể phù hợp với việc vận chuyển quân lương trên biển hay không… Tôi trả lời rằng theo tôi nghĩ thì các thuyền Đàng Ngoài phù hợp với việc đi biển. Sau đó họ hỏi tôi sẽ phản ứng thế nào nếu như Chúa trao cho tôi mệnh lệnh chỉ huy 200 hoặc 300 quân sĩ trong chiến dịch tiến đánh Đàng Trong. Tôi đáp rằng bản thân chỉ là thương nhân, thật mù tịt về chuyện binh đao nên không thể phục vụ Chúa trong lĩnh vực này được. Với lời chối từ đó tôi được yên thân, nhưng trong một dịp khác thì tôi bị phiền toái bởi người Trung Quốc.

Tôi đã nói qua ở đâu đó trong các chương trước rằng ở xứ Đàng Ngoài chỉ có Vua và Chúa là được truyền lại tước hiệu cho con cháu đến đời thứ ba. Những quan lại khác họ phải mưu cầu quyền tước qua chinh chiến, qua học hành, hoặc đơn giản là bằng tiền và chỉ có giá trị trong đời họ mà thôi. Qua chiến tranh: ít người thành đạt. Qua học hành: một số ngoi được lên. Bằng tiền bạc: quả là một thứ nam châm hấp dẫn được rất nhiều người ưa thích!

Phủ Chúa đóng tại Kẻ Chợ, gần như tại trung tâm thành phố. Phủ rất rộng rãi, được vây kín bằng tường rào, trong và ngoài đều có nhiều nhà nhỏ, thấp để quân lính sử dụng. Nhà ở trong phủ phần lớn dựng hai tầng, nhiều khoảng lộ thiên để đón không khí. Cửa

rộng và bề thế, toàn bằng gỗ lim - phần lớn trong phủ Chúa là thế. Tư thất của Chúa và của các phi tần đều sang trọng và đắt tiền, chạm trổ và sơn son thếp vàng. Phía trước phủ đường là tàu ngựa và voi quý. Phía sau phủ đường có đủ thứ tiêu khiển, từ vườn hoa, lùm cây, lối đi dạo, hồ cá... Tóm lại, ở đây có đủ mọi thứ thưởng ngoạn mà vương quốc này có thể đáp ứng để Chúa tiêu khiển bởi Chúa chẳng mấy khi đi ra bên ngoài.

Chương XIII

Không có lễ đăng quang lên ngôi của vua như ông Taverniere mô tả

Cuốn sách của ông Taverniere chất chứa vô số sai lầm và chương thứ XIII có thể coi là sai từ đầu đến cuối. Tôi đã bỏ công sức và thời gian tìm hiểu qua rất nhiều người có địa vị và có học thức ở Đàng Ngoài nhưng không nghe ai nói đến chuyện nghi lễ trang nghiêm và long trọng trong dịp Vua lên ngôi mà Taverniere cho rằng được trang hoàng hết sức lộng lẫy. Tôi e là ngay bản thân người Đàng Ngoài cũng chưa từng bao giờ chứng kiến một lễ đăng quang nào trong số các đức Vua của họ.

Người dân bản xứ cho tôi biết rằng họ không có thói quen tô vẽ bề ngoài sang trọng cũng như sự phô trương thái quá. Khi Vua hoặc Chúa qua đời, dân chúng trong toàn vương quốc không được trưng ra những gì thể hiện sự mừng vui hay xa hoa, tỉ như đeo vàng bạc hay chưng diện quần áo xa xỉ. Mặt khác, những người dùng nó sẽ phải chịu rất nhiều điều tai tiếng. Quan lại cũng vậy, trong lúc quốc tang không được mặc trang phục xa xỉ, không được cưỡi ngựa, không được cưỡi voi, đi kiệu, nằm võng cáng… Trang phục càng thô ráp và bần tiện càng được đánh giá là đúng mực, đặc biệt đối với những người có phẩm trật cao và những người cùng huyết thống. Cùng với đó là nhiều quy định khác nữa.

Lễ nghĩa duy nhất mà quan lại thực hiện trong dịp này là quỳ lạy trước vị tân Vương - người sẽ mời quan lại vài món ăn nhưng không xa hoa như những dịp lễ mừng công khác bởi lúc này ông đang phải để tang người cha quá cố. Ai đó sẽ hỏi không biết người ta có tổ chức đăng quang cho Vua (người mà ở thời điểm hiện tại chẳng có mấy hứng thú với chuyện quốc gia đại sự) một cách

trọng thể và tráng lệ hay không? Chắc chắn rằng họ sẽ tổ chức đến một mức độ nào đó, tương tự như tổ chức cho Chúa khi ông lên nắm quyền. Dù là tiếm quyền của Vua Lê, Chúa vẫn chi phối mọi việc và nhìn chung ông vẫn là người được kính trọng và sùng bái nhất.

Khi tôi từ Xiêm về đến Đàng Ngoài vào năm 1682, Chúa vừa mới qua đời. Vị Thế tử lên kế vị một cách lặng lẽ, không khua chiêng đánh trống gì cả, lặng lẽ đến nỗi phía ngoài phủ Chúa chẳng ai hay biết là bên trong có sự thay đổi về quyền lực. Vị Chúa mới không chấp nhận quan lại đến chúc tụng, cũng không cho phép người lạ vào chầu dù là để chia buồn với việc cha ông qua đời hay chúc tụng ông lên ngôi. Chỉ có lễ vật gửi đến là được nhận. Vậy là chẳng cần lễ nghi long trọng gì, vị Chúa mới đã lên kế vị. Chẳng nghi ngờ gì nữa, Chúa sẽ chẳng bao giờ hạ cố để cho Vua vượt quá bản thân mình trong việc tổ chức lễ lên ngôi, không chỉ vì ông sẽ phải tốn kém để chi phí cho việc đó, mà còn xuất phát từ nỗi lo sợ rằng việc đó sẽ vô tình làm tăng thêm uy danh của nhà Vua đối với dân chúng.

Không hiểu ông Taverniere lấy ở đâu ra để kể về những điều hoàn toàn xa lạ với phong tục của xứ này, khẳng định chắc chắn như đinh đóng cột rằng anh trai mình đã tận mắt chứng kiến những điều thêu dệt được dựng lên một cách tài tình. Ông Taverniere thật hoang đường khi nói rằng trong dịp lễ linh đình này tất cả súng thần công trên tường thành của hoàng cung đều khai hỏa, trong khi chẳng có, cũng chưa từng có trước đây, mấy khẩu thần công ra hồn; rằng toàn bộ quân sĩ ở tiền tuyến được triệu về, vậy thì có khác gì mở cửa ra để mời quân Đàng Trong - những kẻ luôn dõi mắt để ý từng li từng tí động tĩnh của quân Đàng Ngoài để tràn vào chiếm lấy hai tỉnh phía Nam, nơi các vị Chúa tiền nhiệm đã khổ công để thu phục lại; rằng quân đội thề nguyện trung thành với đức Vua và triều đình, sẽ chiến đấu quên mình để tiêu diệt quân xâm lược Trung Quốc, trong khi chúng ta đều biết Đàng Ngoài vẫn phải triều cống thiên triều phương Bắc (hiện nay do người Mãn cai trị) và tìm đủ mọi cách để tránh làm người Tàu phật ý nhằm tránh bị thôn tính; rằng trong ngày lễ lên ngôi, nhà Vua tiêu tốn lên đến một triệu *panes*[1] vàng, tương đương với khoảng 150 triệu crown bạc, số tiền mà tôi cho rằng có vét cả vương quốc Đàng Ngoài cũng khó có thể đạt được (cho dù ông Taverniere cố chứng minh rằng quốc vương Đàng Ngoài có mọi của cải giàu có như nhà Vua Croesus[2]); rằng nhà Vua ban thưởng cho quan lại, kể cả những quan lại không biết tên hoặc chưa bao giờ nghe đến trong vương quốc; rằng Vua ban tặng vô số đồng

panes vàng và bạc cho vị thống soái - tức là Chúa - người luôn cấp tiền cho Vua; rằng lễ hiến tế kỳ vĩ đến mức hằng hà vô số gia súc bị xẻ thịt, như vậy khác gì đình trệ việc cày cấy và nông dân thì ngồi chơi xơi nước cho đến lúc đói mục xương.

---

[1] Panes: đồng tiền cổ, ngày nay không còn dùng nữa.

[2] Croesus: vua xứ Lydia từ năm 560 đến năm 546 TCN; năm 547 TCN, Croesus bị quân Ba Tư đánh bại. Trong thành ngữ Hy Lạp và Ba Tư, "Croesus" có nghĩa là người cực kỳ giàu có.

Sau khi mô tả về bữa tiệc tùng linh đình là những thứ khác như sư sãi, pháo hoa, tổ yến… những điều hết sức phi lý và hoàn toàn đối lập với những gì thực tế nên tôi không cần nhắc tới nữa. Tôi nghĩ rằng những gì ông Taverniere mô tả có vẻ gần gũi với xứ Xiêm chứ không phải Đàng Ngoài, vậy nên chắc là ông ấy đã đem kiến thức ra áp dụng nhầm chỗ mất rồi. Về việc nhà Vua đi ra khỏi hoàng cung sẽ được mô tả ở chương sau.

Những quý bà có địa vị khi đi ra ngoài tùy theo thứ bậc mà được ngồi kiệu có màn che hoặc võng cáng do người hầu khiêng. Người Đàng Ngoài không có tục che giấu phụ nữ không cho công chúng nhìn như người Hồi hay người Trung Quốc vẫn làm.

Dịp đản nhật được người Đàng Ngoài tổ chức rất chính xác, từ người quyền quý đến kẻ tiện dân. Tùy theo năng lực của mỗi người mà người ta tổ chức to hay nhỏ, từ tiệc tùng đến âm nhạc và các trò chơi, ngoại trừ pháo hoa. Như đã nói ở phần trước, người dân ở đây rất thích các trò chơi. Vào dịp này cả trẻ em, bạn bè, người thân cũng đến thăm hỏi để thêm phần vui vẻ và trang trọng.

Còn như Taverniere nói đức Vua hào phóng ban ngay một lúc cho các Hoàng tử và Thái tử 1.000 panes vàng (trị giá thực khoảng 150.000 đô-la) kèm theo 500 nén bạc (hơn 7.000 đô-la) thì tôi cho là điều hoàn toàn không thể, bởi nguồn thu hằng năm của Vua không quá 8.000 đô-la. Ông Taverniere cũng nhầm khi tính toán rằng số panes vàng và bạc nén đó chỉ tương đương với 120.000 đồng bảng.

Về người kế vị Vua, chính bản thân nhà Vua cũng không biết được người con nào sẽ kế vị mình nếu như nhà Vua có nhiều con trai. Thậm chí nếu nhà Vua chỉ có một con trai, chưa chắc người con

đó sẽ được kế vị bởi Chúa là người quyết định chọn người nào ông ưa, miễn là thuộc dòng dõi hoàng tộc. Tuy nhiên, Chúa hiếm khi gạt bỏ Thái tử khỏi ngai vàng, trừ khi vì lý do trọng đại hoặc do những động cơ cấp bách về chính trị.

Chương XIV

Về lễ Tịch điền ban phúc cho đất nước hay lễ Bova-dee-yaw[1] (tên gọi dân gian) hoặc lễ Canja[2] (tên chữ) ở xứ Đàng Ngoài

---

[1] *Bova-dee-yaw: tên gọi dân gian có thể là: Vua đi dạo.*

[2] *Canja: tên chữ nghĩa có thể là Nam giao (tế).*

Vua hiếm khi ra khỏi cung cấm để du ngoạn. Chỉ mỗi lần một năm (tất nhiên không kể những dịp Chúa đưa Vua ra khỏi cung có việc liên quan) Vua xuất hiện trước công chúng trong ngày lễ long trọng vào một ngày đẹp trong dịp đầu năm mới. Người Đàng Ngoài quan niệm trong năm có những ngày tốt, những ngày tốt nhất, những ngày bình thường và những ngày xấu. Họ là những người mê tín hạng nặng và sẽ không làm việc gì quan trọng một khi chưa xem lịch Tàu cũng như tham khảo ý kiến của mấy ông thầy bói mù.

Vào dịp lễ Tịch điền, từ sáng sớm Vua, Chúa, Thái tử và các vị đại quan đi đến địa điểm làm lễ nằm ở phía nam thành phố - nơi được dựng lên cho mỗi một dịp lễ này, gồm ba cửa nhưng không giống như trong chùa, cũng không treo ảnh như ở trong nhà. Vua dừng lại ở bên ngoài và chờ cho đến khi trời sáng. Trong lúc chờ đợi, nhà Vua tắm rửa sạch sẽ và mặc lễ phục mới tinh.

Vua Lê trên đường đi cử hành lễ Tịch điền

Nguồn ảnh: *A Description of the Kingdom of Tonqueen*, Samuel Baron, 1685

Khoảng 8 giờ sáng, một phát súng thần công nổ vang. Chúa, Thái tử và đại quan tiến về phía Vua để dâng lên lời chúc tụng (Chúa và Thái tử chỉ làm lấy lệ cho có nghi thức). Nghi thức được cử hành trong im lặng nhưng khá long trọng và trang nghiêm từ cả hai phía. Ngay khi tiếng thần công thứ hai rền vang, nhà Vua được tháp tùng đến những cánh cửa còn đóng kín. Vua gõ cửa; tiếng người canh cửa hỏi "Ai?". Vua đáp: "Trẫm". Người ta để Vua tiến vào, không ai được đi theo tháp tùng, vì điều đó sẽ là trái với sự mê tín của họ. Vua làm như thế ba lần để qua ba cửa và bước vào trong nhà - nơi ông cử hành cầu nguyện thần linh với sự thành kính của mình theo lối riêng của người xứ Đàng Ngoài, sau khi đã chay tịnh để dâng lên thần linh. Sau khi đã khấn xong, Vua bước ra ngồi lên kiệu sơn son thếp vàng đặt ở ngoài sân. Sau một thoáng nghỉ ngơi, người ta dâng lên nhà Vua một chiếc cày đã đóng trâu vào để sẵn sàng cử hành - hệt như cách người dân vẫn cày hằng ngày. Nhà Vua nắm lấy tay cày, cầu phúc lành cho vương quốc và bắt đầu dạy cho dân chúng bằng hành động tượng trưng này rằng không một ai được xấu hổ khi mình là người cày ruộng, rằng sự lao động chuyên cần, biết lo liệu tính toán và chịu thương chịu khó làm ăn sẽ được đền đáp xứng đáng.

Tôi cũng được kể rằng cùng lúc với lễ Tịch điền còn cử hành cả lễ "Chén bát"[1]. Một số người phản đối, nói rằng lễ "Chén bát" chỉ diễn ra vào dịp nhà Vua đăng quang. Nghi thức đại khái thế này: Người ta bày lên trên chiếc bàn được phủ sơn một số bát đựng các loại thức ăn khác nhau như cơm màu trắng, cơm màu vàng, nước, rau hoặc dược thảo. Tất cả những chiếc bát này được bịt kín bằng giấy sạch, gắn hồ vào để không ai nhìn thấy được gì bên trong. Nhà Vua nhặt lên một chiếc bát và mở ra ngay. Nếu như Vua chọn được chiếc bát đựng cơm màu vàng thì người ta mừng vui tột độ,

cho rằng (theo niềm tin của họ) năm nay vương quốc sẽ có mùa màng bội thu. Nếu Vua chọn được bát cơm trắng: mùa vụ tốt tươi. Nếu chọn phải bát nước: năm nay bình thường. Còn nếu chọn phải bát rau thì coi như đó là điềm gở: đói kém và chết chóc. Những chiếc bát còn lại mang những ý nghĩa và điềm báo khác nhau, tùy theo cái cách mà sự mê tín và sùng bái thần tượng của người dân nơi đây suy diễn.

---

[1] *Đây có thể là lễ cúng cơm mới, xôi mới.*

Lễ Tịch điền sẽ chấm dứt sau đó. Phát súng thần công thứ ba gầm vang. Nhà Vua bước lên kiệu do tám lính khiêng, đi qua một vài con phố để về cung, các văn quan mặc áo thụng đi chân đất theo sau. Đội cận vệ của Chúa đi theo canh gác, gồm ngựa, voi, tiếng trống đánh, tiếng gõ thanh la, tiếng cồng vang dậy, cờ các màu bay phấp phới.

Nhà Vua tỏ lòng hào hiệp với đám dân chúng bằng cách ném tiền đồng xuống cho họ ở những nơi ngài đi qua. Chúa theo sau, cưỡi trên một con voi to, tiếp đến là nhiều Hoàng tử và hoàng gia cùng các quan đại thần văn võ của vương quốc, tất cả đều ăn mặc sang trọng. Đội lính gác với khoảng 3.000 hoặc 4.000 chiến mã, khoảng 100 hoặc 150 chiến tượng được trang hoàng lộng lẫy, kèm theo đó là không dưới 10.000 quân sĩ diện những bộ đồng phục (áo, mũ) rất đẹp làm từ loại vải tốt của châu Âu. Điều đó cho thấy Chúa vượt xa Vua về sự lộng lẫy và xa hoa. Chúa tháp tùng Vua phần lớn quãng đường nhưng đến con phố rẽ về Phủ thì ông tách đoàn. Thái tử đi sau đoàn người theo cùng lộ trình với một đội hình có quy mô bằng một nửa đội hình của Vua cha. Đến đường rẽ về tư dinh của mình, Thái tử cũng tách ra khỏi đoàn.

Chương XV

Về lễ tế Theckydaw xua đuổi tà ma khỏi vương quốc

Lễ *Theckydaw*[1] thường được tổ chức mỗi năm một lần, nhất là khi trong nước có nhiều người đột tử hoặc voi ngựa trong tàu của phủ Chúa hay trâu bò bị chết la liệt. Người Đàng Ngoài quan niệm rằng những thảm họa đó là do linh hồn của những kẻ bị xử trảm vì tội mưu phản Vua, Chúa, Thế tử... gây ra. Sau khi bị xử tử, những linh hồn này tìm cách trả thù bằng cách phá hủy mọi thứ và tạo ra những thảm họa kinh hoàng. Để trừ yêu ma này người ta nghĩ ra lễ *Theckydaw*, coi đó là phương thức hữu hiệu để loại trừ đám ma quỷ và làm yên vương quốc khỏi sự phá phách đó. Chúa chọn ra một ngày tốt, vốn thường rơi vào khoảng ngày 25 tháng Hai theo lịch của người Âu chúng ta [đầu năm âm lịch], khi một sức sống mới cường tráng lại bắt đầu. Khi mọi công việc chuẩn bị đã xong và sẵn sàng cho buổi lễ, khoảng 8 giờ sáng Chúa và các Hoàng tử cùng với văn võ bá quan đến khu kho quân khí. Chúa cưỡi ngựa hoặc cưỡi voi, cũng có thể ngồi xe kiệu do những binh sĩ lực lưỡng đẩy - những người được huấn luyện chỉ để làm mỗi việc đó - có lọng che kín trên đầu. Đội quân tháp tùng Chúa mới đông đảo làm sao, không dưới 16.000 hoặc 18.000 quân, chưa kể voi ngựa, tất thảy đều được chăm chút tốt. Đường phố được trang hoàng cờ hoa rực rỡ. Các nhà dân phải cửa đóng then cài và có quân lính giám hộ để đề phòng những mưu đồ ám hại Chúa. Người nước ngoài có thể đến xem nếu như họ xin phép từ trước.

---

[1] Theckydaw hay Thecadaw: có thể là "Tế kỳ đảo, Tế kỳ đạo". Tế kỳ đảo là cầu khấn với thần để cầu xin việc gì đó (từ điển Hán Việt của Đào Duy Anh). Còn Tế kỳ đạo theo Lịch triều hiến chương loại chí là một loại lễ tế cờ của tướng sĩ ở đàn Kỳ đạo. Vậy Theckydaw có thể là một nghi lễ tế đầu năm, mang tính chất tôn giáo kết hợp với chức năng quân sự, nhằm bày tỏ lòng trung thành, diệt trừ cái xấu, cầu mong cái tốt cho quân dân ở thời Lê - Trịnh.

Khi đến khu kho quân khí, các quan tản ra đứng ở vị trí của mình (vốn đã được quân sĩ chuẩn bị trước) ở trên bãi cát trên sông, rất gần với kho quân khí. Bãi cát mỗi năm lại được bồi lên cao thêm nhờ lượng phù sa của dòng chảy bắt nguồn từ Trung Quốc. Dòng sông chảy xiết không chỉ phá lở bờ phía nọ rồi đem bồi tụ cho bờ phía bên kia mà còn tàn phá bản thân dòng sông nữa. Tại đây người ta cho dựng những ngôi nhà tạm bằng tranh tre nứa lá để che chắn nắng mưa, sau đó quan lại bố trí quân sĩ của mình ở đó, từ bộ binh, kỵ binh đến tượng binh. Quân kỳ, biển hiệu sặc sỡ trông thật bắt mắt. Các chiến thuyền đậu dọc theo sông trong tư thế sẵn sàng xuất quân. Có thể nói mọi thứ ở đây phô diễn một lực lượng quân sự hùng hậu và quy cũ, thể hiện sự hùng mạnh của vương quốc. Giá mà sự oai phong đó tương xứng với lòng dũng cảm của con người và đội ngũ chỉ huy không phải là những viên hoạn quan. Số lượng quân sĩ hiện diện trong dịp này không dưới 80.000 người, kỷ luật cao, được huấn luyện tinh nhuệ về đao kiếm, giáo, súng… Đội kỵ binh vào khoảng 5.000 quân, binh khí phong phú với cung tên, kiếm và súng. Đội tượng binh gồm khoảng 250 chiến tượng được huấn luyện rất tốt, không biết sợ lửa và tiếng gầm của đại bác, bành trên lưng được sơn màu rất đẹp và có hai người ngồi điều khiển, mang theo súng hỏa mai và giáo. Số lượng trọng pháo không dưới 300 khẩu được sắp đặt chỉnh tề. Các quan lại, tướng lĩnh và người trong hoàng tộc ăn mặc sang trọng, khoác những bộ cánh làm bằng vải mịn màu đỏ thắm, đeo bài ngà vàng trước ngực (như cách người Âu chúng ta mang vòng), đội mũ làm bằng loại vải nói ở trên… làm cho phần trình diễn này trong buổi lễ thật ấn tượng. Đội vệ quân của Chúa trông thật vạm vỡ, nhiều kẻ cao đặc biệt, mang trang phục mũ áo tề chỉnh có cùng chất liệu với lễ phục của các quan, chỉ khác là chúng không đeo thẻ ngà. Mười chú ngựa quý và sáu con voi to của Chúa được trang điểm thêm với vàng và vải màu đỏ thắm, nổi trội hẳn so với phần còn lại. Ngoài ra còn có nhiều loại cờ quạt biển hiệu đủ màu sắc sặc sỡ, kèn, chiêng, trống giục xung trận… trông thật bắt mắt. Buổi lễ *Theckydaw* còn có vô số người tham dự, làm cho nơi đây trở thành chốn đông vui và rực rỡ cờ hoa.

Khi mọi thứ đã sẵn sàng, ba tiếng trống lớn vang lên, khoảng cách giữa các nhịp trống thật đều đặn cứ như âm thanh của những khẩu thần công được khai hỏa. Sau hiệu lệnh, Chúa rời khỏi khu vực kho quân khí, đi giữa những đội lính xếp hàng ngay ngắn để vào khu vực chiếc lầu cất lên cho mình. Một lát sau lại có ba tiếng cồng vọng lên, đều đặn như ba tiếng trống trước đó. Chúa bắt đầu ban thịt cho những con quỷ và những linh hồn bị xử trảm (họ có tục lệ cho tội phạm ăn trước khi đem hành hình), mời chúng ăn

uống, sau đó kể ra tội lỗi mà chúng đã phạm phải ví như làm cho vương quốc bất an, giết hại voi ngựa của Chúa… Vì lẽ đó chúng xứng đáng bị trừng phạt và bị đày ra khỏi vương quốc. Ngay đó ba tiếng thần công gầm vang như tín hiệu cuối cùng, để rồi toàn bộ đại bác và súng kíp đều nhả đạn, tạo nên một thứ âm thanh inh tai nhức óc để xua đuổi ma quỷ đi. Họ tin một cách mù quáng rằng bằng cách đó họ có thể khiến cho lũ tà ma bay ra khỏi vương quốc.

Buổi trưa, mọi người có thể tự chi tiền ra ăn, còn binh sĩ được thiết đãi cơm thịt.

Vào buổi tối Chúa trở về Phủ, vẫn theo cái cách long trọng và hào nhoáng như khi Chúa rời Phủ vào buổi sáng sớm, vui mừng và hãnh diện bởi lẽ Chúa đã dễ dàng đánh đuổi bọn kẻ thù ma quỷ đi rồi.

Nhà Vua không bao giờ xuất hiện trong nghi thức tế lễ quan trọng này. Có lẽ Chúa nghi ngại rằng binh sĩ - nếu không hài lòng với Chúa - có thể nhân cơ hội này nổi dậy và đưa đức Vua của họ trở lại ngôi vị quyền lực thực sự mà Chúa hiện đang nắm giữ, vì thế nên Chúa không để Vua tham dự, đề phòng bất trắc. Nhưng khi Chúa đi chinh chiến thì ông ta thường mang Vua theo, ngoài mục đích giương cao ngọn cờ chính thống của cuộc hành binh, một phần Chúa muốn đề phòng nguy cơ phản loạn khi mình vắng mặt, cũng như nguy cơ Vua có thể nhường vương quyền cho những người khác, để họ dùng quyền để mà khuếch trương thanh thế, tiến tới lật đổ và làm tiêu tan cả sự nghiệp lẫn bộ máy chính quyền Chúa.

Người Đàng Ngoài coi việc người Âu chúng ta bắn súng để chào mừng khách khứa là một hành động man di mọi rợ bởi theo phong tục của họ thì thứ âm thanh đó chỉ dùng để xua đuổi tà ma mà thôi.

Chương XVI
Về việc tang lễ của người Đàng Ngoài

Người Đàng Ngoài rất khiếp sợ về cái chết và sự coi trọng của họ về điều này cũng thật chẳng kém phần mê tín. Họ tin rằng chỉ có hồn ma của trẻ nhỏ là đầu thai trở lại vào bào thai ở trong bụng người mẹ, còn tất cả các linh hồn khác đều trở thành ma quỷ, hoặc chí ít các linh hồn đó đều có thể gây ra cả điều tốt và điều xấu cho con người. Linh hồn lang thang như những kẻ du thủ du thực sẽ chết vì thiếu thốn và bần hàn nếu như không được họ hàng thân thích chu cấp hoặc nếu như chúng không trộm cắp và gây ra bạo lực để kiếm thứ gì đó để tồn tại. Theo người Đàng Ngoài thì những cái chết đó là sự khổ nhục lớn nhất xảy ra với con người. Người Đàng Ngoài vô cùng cẩn trọng ghi nhớ thời khắc một người qua đời (họ đặt tên thời gian theo tên con vật như Khỉ, Mèo, Chó, Chuột… [Thân, Mão, Tuất, Tý]). Nếu người đó qua đời gần trùng với thời điểm cha, mẹ, hoặc người thân nào đó sinh ra thì đó bị coi là một điềm gở cho gia tộc và dòng họ và họ sẽ không cho phép chôn cất cho đến khi các pháp sư thầy bói đã tìm ra cho họ được một giờ thiêng trong một ngày lành tháng tốt nào đó, cho dù họ có phải chờ đến hai năm hoặc ba năm đi chăng nữa. Trong khi chờ đợi họ đem quàn xác vào quan tài và đặt trên bốn chiếc cọc ở một chỗ cố định.

Đám tang một người Đàng Ngoài (quyền quý)

Nguồn ảnh: *A Description of the Kingdom of Tonqueen*, Samuel Baron, 1685

Những nghi lễ hết sức tỉ mẩn này thường chỉ những người giàu có thực hiện được. Những người khác chết không cần phải xem xét thật kỹ lưỡng như trên, có thể được chôn cất sau khoảng 10 hoặc 15 ngày. Việc giữ thi thể càng lâu thì càng tốn kém, không chỉ với vợ và con người quá cố (những người phải dâng cơm cúng ba lần mỗi ngày, giữ cho đèn nến cháy suốt ngày đêm, đốt hương trầm, phúng các đồ mã như vàng và bạc nén, các loạt hình nộm ngựa, voi, hổ…). Tất cả con cái và họ hàng cũng có nghĩa vụ đóng góp để tổ chức bữa cỗ chung mời làng xóm (vào thời điểm hiện tại khá lỏng lẻo). Ngoài ra, thật cực nhọc và vô cùng phiền toái cho con cái và họ hàng cứ phải đến bên linh cữu để khóc than, phủ phục xuống đất lạy bốn lần rồi khóc than kể lể vào giờ cúng cơm… và vô số những lễ nghi rườm rà và tẻ nhạt khác nữa.

Những người khá giả rất kỹ lưỡng trong việc chuẩn bị áo quan cho bản thân mình. Đến lúc tuổi đã cao họ cẩn thận chọn loại gỗ tốt và dày, nhờ tốp thợ giỏi tay nghề đóng và sẵn sàng chi phí cao để có được một cỗ áo quan ưng ý.

Người Đàng Ngoài cũng chú trọng đến việc phân biệt giới tính người chết. Nếu người quá cố là nam thì thi thể được quàn với bảy bộ quần áo đẹp, còn nữ thì được mặc chín bộ. Gia đình giàu sang bỏ vào miệng người quá cố mẩu vàng và bạc, vài hạt ngọc trai. Nghi thức này không chỉ thể hiện sự quyền quý ở thế giới bên kia mà còn để tránh tình trạng người quá cố trở nên túng thiếu và bần hàn khi xuống dưới suối vàng. Những gia đình nghèo thì cạo một ít móng tay và móng chân cho vào mồm người đã khuất để linh hồn họ không thể quấy quả những người họ hàng còn sống. Tương tự, một số người sẽ đặt lên áo quan một bát cơm, thay đổi hằng ngày vào bữa cúng cơm và sẽ chôn theo khi hạ huyệt.

Người Đàng Ngoài không dùng đinh để đóng nắp quan tài mà dùng một loại sơn để kết dính và hiệu quả thật đáng ngưỡng mộ. Họ quan niệm dùng đinh đóng sẽ làm đau người quá cố.

Tang phục của con trai trong ngày đưa tang gồm áo sô may bằng loại lụa thô, mũ mấn cũng được làm từ loại chất liệu tương tự, quấn quanh đầu với những sợi thừng nhỏ. Họ phải mang gậy trong tay để chống vì sợ trong lúc đau buồn quá có thể bị ngất đi.

Vợ và con gái người quá cố có một tấm khăn rộng che hết đầu để không ai nhìn thấy được mặt họ. Thế nhưng rất dễ để nhận ra họ qua tiếng khóc than ai oán[1] rất lớn của họ. Khi đám tang đi qua các con phố, trưởng nam thỉnh thoảng lại lăn đùng xuống đường để linh cữu của cha đi qua (người ta nói rằng đây là hành động biểu hiện sự hiếu thuận đối với phụ thân). Sau khi đứng dậy người con trai cả lại dùng cả hai tay để đẩy quan tài ngược trở lại, tỏ ra không muốn để thi hài cha mình đi xa hơn. Cứ thế họ đi ra ngoài khu mộ.

---

[1] Viva voce: thuật ngữ Latin có nghĩa như "những lời (lẩm nhẩm) trong miệng". Trong văn cảnh mà Baron mô tả, có thể coi như là dạng khóc rền rĩ.

Rất nhiều hình nộm người và thú vật được vẽ màu hoặc sơn son thếp vàng, những loại giấy tiền… theo sau đoàn tang lễ, cùng với thầy cúng, tiếng trống mõ, tiếng cồng… trông cứ như một đám rước Giáo hoàng. Sau khi chôn cất xong, tất cả những giấy tiền và hình nộm trên đều được hóa đi.

Đám tang to hay nhỏ là tùy vào địa vị và gia cảnh của người quá cố. Những người khá giả và có địa vị không chỉ được nhiều người khiêng mà thi hài của họ còn được đặt trong quan tài hai lớp (chiếc nọ đặt lồng vào trong chiếc kia) [nội quan ngoại quách], được trang trí tỉ mỉ và hào nhoáng, được quân sĩ đứng làm tiêu binh và tiễn đưa, được các vị quan to đến viếng…

Theo phong tục để tang cha mẹ, các con cắt tóc ngang vai, mặc áo quần màu tro, đội một loại mũ rơm suốt trong vòng ba năm (để tang cho cha và mẹ như nhau). Con cả phải để tang thêm ba tháng, còn họ hàng thì có thể để tang ít hơn.

Cách tính thời gian tuổi tác của họ thật kỳ lạ. Nếu một ai đó qua đời hay một đứa trẻ được sinh ra vào ngày cuối cùng của năm cũ, thì sang ngày đầu năm mới họ đã ngay lập tức tính là người quá cố đã ra đi được hai năm, hoặc đứa trẻ đã được hai tuổi, mặc dù trong thực tế thì chưa quá một ngày.

Trong thời kỳ để tang họ ít khi sống trong nhà như bình thường mà nằm trên chiếu rơm ở trên nền đất. Không chỉ ăn uống tằn tiện cho qua ngày đoạn tháng mà ngay cả đồ dùng hằng ngày như khay đĩa, chén, bát… cũng chỉ dùng loại thô và xấu. Họ không rượu chè và không tham dự các buổi cỗ bàn. Họ không nghe nhạc, không xem hát và không dựng vợ gả chồng. Nếu họ hàng tố cáo lên quan thì quyền thừa kế sẽ bị tước đi. Họ không ăn mặc diêm

dúa khi đi ra chỗ đông người, hạn chế tham dự những trò hội hè và những thú vui. Nhưng gần hết ba năm thì những quy định ngặt nghèo trên cũng được nới lỏng dần đi.

Người quá cố mà không được đưa về quê hương bản quán để an táng, dù chỉ còn là một nắm xương tàn, cũng bị coi là điều bất hạnh. Nhưng làm thế nào để chọn được một huyệt mộ để chôn cất lại là một bí ẩn lớn và họ không cho phép sai lầm trong việc này vì họ quan niệm rằng việc đó quyết định đến hậu vận: sung sướng hay khổ hạnh, thịnh vượng hay lụi tàn… của những người còn sống. Vì thế trong nhiều năm liền họ phải nhờ sự chỉ bảo của *Tay-de-lie*[1] trước khi quyết định chọn chỗ để đặt mộ.

---

[1] *Tay-de-lie: thầy địa lý.*

Trong những thời điểm này, người ta dâng cơm người chết bốn lần trong năm, vào các tháng Năm, Sáu, Bảy, Chín, mỗi dịp cử hành trong hai, ba hoặc bốn ngày trời. Dịp tổ chức linh đình nhất, cũng là hoang phí nhất, là vào dịp giỗ đoạn tang sau ba năm. Họ không chỉ nướng hết tài sản và của cải vào dịp này, mà thậm chí còn mắc nợ nặng nề, thế nhưng lại được họ hàng làng xóm khen ngợi và nể trọng. Sau lễ đoạn tang, người ta chỉ làm giỗ người quá cố mỗi năm một lần vào đúng ngày tạ thế, ngày giỗ được nhớ một cách chính xác và được truyền từ đời này sang đời khác. Tôi đôi khi nói đùa với họ rằng tôi thật chẳng muốn làm người Đàng Ngoài chút nào bởi khi sống thì ăn ngày ba bữa, thác xuống mồ cả năm mới được cúng giỗ một lần. Như thế ở dưới suối vàng chắc lại chết lần nữa vì đói![1]…

---

[1] *Trong trang cuối của chương này, Samuel Baron trích dẫn lại một số đoạn trong cuốn sách của cha Calmet viết về tục cúng cơm cho người chết ở nhà và ngoài mộ của nhiều dân tộc khác nhau trên thế giới vào thời cổ và trung đại, đặc biệt là các dân tộc không theo Thiên Chúa giáo ở phương Đông. Chúng tôi lược đi đoạn này và bản thân nó cũng không liên quan trực tiếp đến Đàng Ngoài.*

Chương XVII

Về sự xa hoa trong đám tang của Chúa Đàng Ngoài

Đám tang của Chúa được cử hành với sự xa hoa và lộng lẫy như cách người ta vẫn tổ chức đám tang của các vị Vua trước đây và chắc chắn quy mô vượt xa so với đám tang dành cho vị Vua hiện tại. Ngay khi Chúa qua đời, Thế tử và các đại thần cố gắng hết sức để giữ kín tin tức trong khoảng 3 đến 4 ngày bởi nếu để tin này lọt ra ngoài thì chẳng khác gì đẩy vương quốc - nhất là Kẻ Chợ - vào nguy hiểm và hoảng loạn. Tình cảnh này đã diễn ra nhiều lần vào các đời Chúa trước (nhưng đời Chúa hiện tại thì không xảy ra chuyện này) khi vương quốc chìm vào nội loạn và tàn sát lẫn nhau giữa những người con của Chúa để tiếm quyền thừa kế ngôi vị. Một lẽ dĩ nhiên là người dân xứ Đàng Ngoài sẽ hứng chịu đủ nỗi thống khổ từ những cuộc tranh chấp quyền lực này.

Việc đầu tiên người ta làm cho vị Chúa quá cố là tắm rửa cho thi hài thật sạch sẽ, mặc cho ông bảy bộ áo đẹp nhất, dâng lên cho ông thức ăn đồ uống thịnh soạn nhất. Kế đó, Thế tử kế vị cùng với các anh chị em của mình vào để khóc than cho người quá cố, lạy năm lần, khóc than thảm thiết, hỏi ông vì sao ông lại vội vã ra đi để lại đám con cháu bơ vơ trên cõi đời này, hỏi han ông xem ông cần gì để họ biết mà chu cấp… Sau đó đến lượt các quan đại thần được phép vào làm thủ tục phúng viếng Chúa. Thế tử kế vị đứng ra đáp lễ họ dù họ chẳng dám nhận. Chỉ những người này mới được phép vào trong chỗ đặt thi hài Chúa, những người khác, kể cả họ hàng xa, không được đến gần. Sau đó họ bỏ vào miệng người quá cố những mẩu vàng, bạc, hạt ngọc trai. Thi hài của vị Chúa quá cố được quàn vào một cỗ áo quan lộng lẫy được làm từ loại gỗ tốt nhất, được sơn phủ một lớp dày và đẹp. Phía dưới đáy áo quan người ta rải một lớp bột gạo [rang] và hạt dầu thơm để chống mùi

hôi thối, sau đó trải một lớp thảm lên rồi mới đặt thi hài người chết. Sau khi đã liệm xong, người ta đặt cỗ quan tài ở một phòng khác, đèn nến cháy suốt ngày đêm, cơm canh được dọn lên ba bữa một ngày, vào 5 hoặc 6 giờ sáng, 12 giờ trưa và 5 giờ chiều, mọi người vào lễ, viếng và chăm sóc ông chu đáo. Những việc này được lặp đi lặp lại hằng ngày cho đến khi người ta đem thi hài người quá cố đi chôn cất.

Hoàn toàn không có chuyện xác chết được ướp để giữ 65 ngày và người dân tự do đến nhìn thi hài vị Chúa quá cố như Taverniere đã nói trong cuốn sách của ông ta. Không có chuyện sư sãi và dân chúng nghèo đói đến lấy đồ ăn cúng lễ trước thi hài người quá cố. Cũng không có chuyện các quan đầu tỉnh nhận được sắc chỉ của triều đình về việc để tang Chúa trong bao lâu bởi phong tục đã được ấn định. Theo đó người dân phải để tang Chúa cũng như Vua 24 ngày, Thế tử để tang 3 năm 3 tháng, những người con khác cùng với phi tần để tang 3 năm chẵn, họ hàng gần để tang 1 năm, họ xa hơn thì du di trong khoảng 3 tháng đến 5 tháng, quan đại thần để tang Chúa 3 năm giống như những người con của Chúa.

Tôi không hiểu ông Taverniere nói về chỗ nào trong cung điện - nơi ông mô tả là có những ngọn tháp và những nhà chuông không ngừng được gióng lên kể từ khi Chúa hoặc Vua qua đời cho đến khi thi hài được đưa xuống thuyền để đem đi chôn cất. Vào dịp cử hành tang lễ cho vị Chúa mới đây vào năm 1683[1], không một tiếng chuông nào được rung lên từ đầu đến cuối.

---

[1] *Tức tang lễ Chúa Trịnh Tạc.*

Khi mọi công việc chuẩn bị đã sẵn sàng, những chiếc thuyền được dùng để chở quan tài vị Chúa quá cố ghé vào điểm đỗ gần khu vực kho quân khí. Đi từ phủ Chúa ra đây không hết nửa tiếng đồng hồ chứ không phải hai ngày đường như ông Taverniere nói. Lễ tang được chuẩn bị như sau:

Một số quan lại chỉ huy vài đội quân binh mặc lễ phục toàn màu đen, mang theo vũ khí do các quan chỉ huy dẫn đường để đi trước chiếc xe quan tài của Chúa quá cố, diễu hành một cách lặng lẽ và âm thầm. Theo sau là hai người lực lưỡng cầm theo khiên và mâu, đeo mặt nạ để dọa nạt và xua đuổi ma quỷ, có nhiệm vụ mở đường cho xe tang đi theo. Theo sau đó là những đội quân nhạc mang theo nhạc cụ gồm trống, kèn, cồng… tấu lên những bản nhạc hiếu thật não nề. Tiếp đến là cờ trướng ghi những danh hiệu và chiến

công vị Chúa đã đạt được trong đời - thường có xu thế ca ngợi quá những gì ông đạt được - tỉ như: Chúa là rường cột nước nhà, người vĩ đại vô song, quốc phụ tôn kính và hiếm hoi, uy vũ lưu danh... Những lời ca ngợi trên được thêu bằng chữ vàng trên những tấm vải điều hoặc thảm đỏ, đóng vào những chiếc khung lớn dài tầm 2 hoặc 3 sải thước (*fathom*), rộng trung bình khoảng 1 *fathom*[1]. Những bức trướng này được đóng vào các giá, sau đó có khoảng 20 đến 30 lính vệ binh khiêng đi theo.

---

[1] Fathom: sải, đơn vị đo lường (thường là đo độ sâu của nước), tương đương 1,8 mét. Kích cỡ khung các bức trướng mà Baron mô tả sẽ tương đương 3,6 hoặc 5,4 mét chiều dài và 1,8 mét bề ngang.

Tiếp theo là chiếc khám trông như ngôi chùa trong đó có một chiếc ngai nhỏ nhưng được trang hoàng rất đẹp và hai chiếc cờ đuôi nheo. Theo sau nữa là chiếc nhà táng, hay chiếc lăng, được chạm trổ tinh xảo, sơn son thếp vàng lộng lẫy, chứa quan tài của Chúa trong đó. Không có chuyện nhà táng được đặt trên chiếc xe do 8 con hươu đực kéo như ông Taverniere nói (bởi ở xứ này hiếm khi có hươu hay hươu đực), mà do khoảng 100 hay 150 lính khiêng trên vai, đi thành đội ngũ chỉnh tề và vô cùng trật tự. Vây quanh nhà táng là rất nhiều cờ quạt, vừa để che nắng cho quan tài, vừa để phô trương cho sự xa hoa lộng lẫy.

Ngay sau nhà táng là Thế tử - người nối ngôi - và những anh em trai của ông. Họ mặc tang phục may bằng những mụn lụa thô, màu nâu - trông không khác vải bao tải của người Âu chúng ta là mấy - thắt dây thừng quanh người. Tất cả đều chống gậy. Chỉ riêng Thế tử được đi giày bện bằng rơm. Tiếp theo sau là chính phi, ái nữ, các cung tần mỹ nữ của vị Chúa quá cố. Họ mặc tang phục và khăn trùm đầu may từ loại vải sô màu trắng, đi theo sau than khóc nghe thật ai oán. Tiếp theo sau là gia nhân phục vụ trong phủ Chúa, gồm các thiếu nữ và hoạn quan trẻ tuổi. Tương tự như ở phía đầu đoàn lễ tang, phía cuối cũng có những đội lính mang vũ khí đi theo để canh gác. Cả đoàn tang lễ tuyệt nhiên không có ngựa, voi hay xe cộ gì như ông Taverniere nói cả, họa chăng là những hình nộm voi và ngựa làm bằng giấy hoặc gỗ để người ta mang theo đám tang hóa ở ngoài mộ.

Khi đoàn tang lễ đến bến thuyền, người ta đặt quan tài lên một chiếc thuyền sơn màu đen tuyền, tuyệt nhiên không có chạm trổ hoa văn hay trang hoàng gì cả. Khoảng 50 hoặc 60 chiếc thuyền tham dự đoàn đưa tang cũng là loại thuyền bình thường, rời bến Kẻ Chợ để đi về *Tingeva* (Thanh Hóa) - quê hương bản quán của

dòng họ nhà Chúa. Chuyến đi kéo dài trong khoảng 5 đến 6 ngày. Chiếc thuyền chở áo quan được kéo bởi 5 hoặc 6 thuyền khác; không ai ngồi trên đó để chèo, cũng không trống kèn gì cả, bởi như thế sẽ làm kinh động đến người quá cố. Cả đoàn thuyền lầm lũi đi trong im lặng. Đến địa phận các tỉnh họ dừng ở những chỗ nhất định để quan cai trị tỉnh đó làm lễ tế và dâng lễ vật như trâu, bò, lợn. Trong lúc đưa linh cữu phụ thân về an táng tại quê nhà, vị Chúa mới hiếm khi đi theo mà ở lại kinh thành, các anh em khác của Chúa cũng ở lại, vì e ngại có âm mưu phản loạn hoặc thay đổi ngôi vị. Các chị em Chúa thì được khuyến khích đi theo đoàn tang lễ. Trọng trách tổ chức và cử hành lễ tang thường được giao phó cho một vài vị sủng thần.

Khi đoàn tang lễ về đến quê nhà, họ còn phải cử hành vô số lễ nghi theo phong tục của xứ này. Nơi chôn cất thi hài Chúa được giữ kín, rất ít người biết và chỉ những ai đã thề độc là sẽ trung thành tuyệt đối với sứ mệnh này mới biết cụ thể. Điều này hoàn toàn không phải do họ sợ mất của cải như ông Taverniere suy luận, bởi - như tôi đã mô tả ở phần trên - họ chẳng chôn theo Chúa của cải gì đáng giá ngoài mấy mẩu vàng, bạc, ngọc trai bỏ vào miệng người chết. Nguyên nhân chính là do sự mê tín của họ bởi cũng như việc bảo vệ quốc gia. Họ tin rằng hậu thế của dòng họ sẽ được thịnh đạt và sung túc nếu như tổ tiên của mình được mồ yên mả đẹp ở nơi đất tốt. Nếu như kẻ thù biết được chỗ đặt mồ mả tổ tiên của Chúa, họ sẽ dùng ma thuật để hãm hại dòng họ Chúa bằng cách chỉ cần lấy đi xương cốt của tổ phụ ngài và thay xương cốt tổ tiên nhà họ vào đó. Trong xứ này đã có khá nhiều trường hợp như thế: những kẻ khùng điên đánh tráo hài cốt những mong đổi đời và thăng tiến nhưng lại đi đến những kết cục bi thảm.

Chuyện một số quan lại và phi tần bị chôn sống theo Vua và Chúa như Taverniere nói thì thật không thể chấp nhận được vì nó hoàn toàn trái với phong tục xứ này, cũng như không phù hợp với bản tính của họ. Tôi tin rằng nếu người Đàng Ngoài biết rằng chúng ta nghĩ về họ theo kiểu man rợ như vậy, thế nào họ cũng sẽ đối xử với chúng ta một cách tàn nhẫn và khốc liệt. Tôi cũng không tìm thấy một nơi nào tên là *Bodligo* mà theo Taverniere nói là có cung điện và lâu đài ở đó, ngoại trừ việc phía khu vực đối diện kinh đô Kẻ Chợ, ở phía bên kia bờ sông, được gọi là *Bode* [Bồ đề]. Tuy nhiên, ở bên đó chẳng có lấy một cung điện hay lâu đài nào của nhà Vua cả, gần đó cũng không.

Tôi xin nói thêm đôi lời về lần giỗ vào năm thứ ba cho vị Chúa quá cố, được tổ chức vào khoảng 3 tháng trước khi đoạn tang. Lần giỗ

này không chỉ được riêng dòng họ tổ chức mà còn mở rộng đối tượng ra cho các quan liêu đã từng giữ một chức vụ nào đó trong triều. Họ phải đến tham dự để tỏ lòng thành kính với vị tiên Chúa - người cha chung - của họ. Việc tổ chức như sau:

Trên bãi cát giữa sông và ngay trước kho quân khí, người ta dựng lên rất nhiều nhà tre và nhà gỗ mô phỏng các cung điện, kèm theo khoảng trống rộng rãi để làm sân vườn, với những vách phên đan trang trí lạ mắt. Chiếc lầu đặt án thờ tiên Chúa được trang hoàng đặc biệt lộng lẫy với các loại gấm vàng, lụa bạc. Các cột và chân đế được quấn bằng các loại tương tự hoặc loại vải đẹp nhập từ châu Âu, nóc phủ lụa tấm, thêu hoa, nền trải chiếu và thảm. Án thờ được trang hoàng cực kỳ tinh xảo, sơn son, mạ và khảm vàng... tiêu tốn không biết bao nhiêu tiền của, trí lực và công sức vào việc chế tạo ra nó. Việc dựng căn lầu và án thờ thì do phủ Chúa chi trả, còn các quan đại thần thì tùy theo khả năng tự mình bỏ tiền của ra ganh đua dựng các tòa lầu tang - như tôi có thể nói như vậy - vây xung quanh, cũng theo quy hoạch và hàng lối rất ngay ngắn. Các căn nhà do quan lại dựng cũng thường bằng các loại gỗ nhẹ, có cạnh vuông vào khoảng 4, 6 hoặc 8 *feet*[1], hoặc đường kính tròn khoảng 15 đến 20 *feet*, trông giống như các vọng lâu thắp đèn của người Âu chúng ta, mở cửa ra nhiều hướng với những cửa chớp, lan can, tay vịn, được chạm trổ nhiều hình họa, phủ sơn và treo những loại lụa đắt tiền hoặc các loại vải tốt. Bản thân các cấu trúc cũng được làm bằng những thanh gỗ và tấm ván mỏng, nhẹ. Mỗi quan đại thần cho dựng hai chiếc như vậy còn các quan khác dựng một chiếc, làm cho doi cát ngày thường trơ trụi là thế, nay bỗng biến thành một thành phố lộng lẫy chỉ sau khoảng 15 ngày xây dựng, trông giống như một doanh trại của nhà Vua Antiochus xưa kia[2]. Trong thời gian này dân chúng từ khắp nơi trong vương quốc đổ về đây chiêm ngưỡng những công trình nguy nga, tráng lệ này. Họ mang đến đây trưng bày đủ loại thú hoang hiếm lạ mà họ kiếm được như: hổ, gấu, khỉ đầu chó, các loại khỉ... mà họ đã bỏ công săn bắt từ trước đó nhiều ngày, thậm chí cả năm. Dân chúng nô nức kéo đến xem tất cả mọi thứ này, làm cho người ta nghĩ rằng dân chúng xứ này thật là đông đúc. Đây là dịp để họ tỏ lòng kính trọng sự hào phóng và lòng hiếu thảo mà Chúa dành cho người cha đã khuất. Nhưng khoảng 3 ngày trước khi cử hành lễ, người dân không được vào khu trại này nữa vì người ta sẽ hối hả dựng tượng của vị tiên Chúa ở ngay trước án thờ, khoác lên tượng nhiều bộ lễ phục đẹp, bày cơm canh cúng lễ và dâng lên tượng tiên Chúa những thứ quý giá như hồng ngọc, ngọc trai, vòng san hô, bình vàng, bình bạc, ấm chén, khay, cồng... tóm lại là tất cả những thứ gì đẹp và xa xỉ - những thứ mà Chúa thích và từng sử dụng lúc

sinh thời. Trong sân của nhà án người ta cho dựng một công trình lớn, tương tự như cái mà ông Taverniere mô tả là cái lăng còn người Đàng Ngoài gọi là *anja Tangh*[1]. Để làm được công trình này người ta phải tiến hành từ năm hoặc sáu tháng trước đó, dưới sự giám sát của 3 hoặc 4 vị đại quan. Công trình này gồm ba hoặc bốn tầng, cao khoảng 40 *feet*, dài khoảng 30 *feet* và rộng chừng 20 *feet*. Vật liệu để dựng là loại gỗ ván mỏng và nhẹ để có thể chuyển đi được. Các phần được ghép với nhau bằng mộng để có thể lắp gá vào và tháo rời ra dễ dàng. Bộ phận đáy được đặt trên bốn bánh, sau đó các phần còn lại được lần lượt chồng lên bằng các dụng cụ mà đám thợ mộc thường sử dụng để thao tác với các súc gỗ nặng. Những hoạt cảnh trang trí rất đẹp, tỉ mỉ, chính xác và hào nhoáng được tô điểm những bức chạm trổ và sơn thếp, hoa vẽ, sơn son thếp vàng hết sức phong phú và tốn kém, kèm theo đó là những sáng tạo nghệ thuật nhỏ nhặt và xinh đẹp như ban công, cửa sổ, cửa chính, cổng vòm… làm cho công trình càng lộng lẫy. Người ta đặt lên cái ngai vàng uy nghi đó một bức tượng khắc về vị tiên Chúa, sau đó tất cả đều được đốt để hóa đi cùng với những thứ khác.

---

[1] *Foot (feet): bộ, đơn vị đo lường, tương đương với 30,48cm.*

[2] *Antiochus hay Antiochus III, được gọi là Đại đế, hoàng đế xứ Sirya ở thế kỷ III TCN.*

[1] *Anja Tangh: có thể là án táng hay nhà táng.*

Vào ngày cuối cùng của ba ngày chuẩn bị như đã nói trên, Chúa và gia quyến đến khu hành lễ từ sáng sớm, hai bên đường binh lính xếp hàng dài. Chúa được tháp tùng bởi đội thân binh, theo sau là các đại thần. Phần lớn ngày hôm đó Chúa khóc than, lễ bái, hiến tế, dâng lễ vật lên người cha quá cố của mình. Đến đêm, các loại đồ ăn thức uống được đem chia hết cho đám binh sĩ và những người phục dịch.

Một số thú hoang bị đem dìm chết để linh hồn của chúng có thể đi theo hầu hạ tiên Chúa ở thế giới bên kia. Số còn lại được phóng sinh.

Khoảng 10 giờ, người ta đem một số lượng rất lớn hình nộm các loài thú như ngựa, voi, gia cầm làm bằng giấy bồi… hóa ngay tại sân gần chỗ dựng chiếc lăng nhiều tầng. Chúa và quan lại lạy tượng của vị tiên Chúa. Các vị thầy pháp, *Thay Phou Thivee*[1] thi nhau đọc, hát, nhảy múa, biểu diễn những trò cổ điển, thể hiện

những tư thế có thể làm kinh hãi mọi người, hoặc ít nhất cho đám đông thấy họ thực sự có bị ma quỷ ám hoặc đang bị điên dại. Quãng ba giờ sáng người ta cho phóng hỏa đốt hết toàn bộ khu vực này. Chúa về nghỉ ngơi, không quên mang theo mình những đồ lễ vật quý như vàng, bạc, ngọc trai, đá quý… đặt lễ tại án thờ dựng ngoài bãi sông. Quan lại cũng lục tục thu dọn lễ vật quý của mình như vàng bạc rồi ra về, để lại sau lưng khu lán trại rực cháy. Gió thổi tung đám tro lên, cuốn về những hướng khác nhau, chỉ rất ít hoặc chẳng còn gì được đem đến những nơi đã chỉ định.

---

[1] *Thay Phou Thivee: Thầy Phù thủy.*

Chương XVIII

Về các giáo phái, tượng thần phật, thờ cúng, mê tín dị đoan và chùa chiền ở Đàng Ngoài

Ở Đàng Ngoài có nhiều giáo phái khác nhau, nhưng tựu chung lại có hai giáo phái chính thu hút nhiều người tin theo. Giáo phái thứ nhất gọi là *Congfutu*[1] theo tiếng Trung Quốc, người Đàng Ngoài gọi là *Ong-congtu*[2] và người Âu chúng ta gọi là *Confucius* - triết gia cổ xưa nhất của người Trung Quốc. Khổng Tử được tôn vinh như thánh nhân, nổi tiếng với sự tài trí không chỉ trong cộng đồng người Hán, người Việt mà ngay cả với người Nhật - như một dạng hình tượng Vua Solomon[1] của mọi nhân sinh. Nếu không học kỹ về Khổng Tử thì ít ai có thể mong ước kiếm được một địa vị nào trong chính quyền, cũng không thể được giao những trọng trách. Mặc dù vậy, trong thực tế thì tinh hoa của nghiệp Khổng học cũng chẳng có gì hơn cái mà chúng ta vẫn gọi là triết học về đạo đức, bao gồm những nội dung đại loại như: "Mỗi người nên tự hiểu biết và hoàn thiện bản thân, dùng sự đúng mực của bản thân mình để làm cho người khác cùng trở nên tốt và cả hai cùng đạt đến bậc tối thượng của tính thiện mỹ[2]. Bởi lẽ đó người ta cần học triết học bởi không thông hiểu triết học người ta không thể am tường được nội tình của vạn vật, không nhận biết được đâu là điều thiện mà theo, đâu là điều ác mà tránh, không điều chỉnh được dục vọng của mình sao cho hợp với hoàn cảnh…". Bên cạnh đó là những lời châm ngôn chứa đựng học thuyết và sự minh triết của người Trung Hoa.

---

[1] *Congfutu: Khổng Phu Tử.*

[2] *Ong-congtu: Ông Khổng Tử.*

[1] *Solomon: vua và nhà tiên tri vĩ đại của người Do Thái, khoảng thế kỷ X TCN.*

[2] *Lấy từ câu đầu của sách Đại học.*

Tuy nhiên, trên cơ sở những nguyên lý của Khổng Tử, những môn đồ của ông sau này trích lược và đúc kết lại thành vô số châm ngôn, chẳng bao lâu trở thành nền tảng của sự mê tín và một thứ tôn giáo. Họ công nhận một vi thần linh tối cao, và mọi thứ trên trái đất này đều chịu sự cai quản, trị vì và dung dưỡng của vị thần đó. Họ tin rằng thế giới này là vĩnh hằng, không có sự bắt đầu cũng như không có tạo hóa. Họ chối bỏ việc thờ cúng tượng nhưng lại sùng bái và tôn thờ quỷ thần. Họ mong chờ sự ban thưởng cho những điều thiện và sự trừng phạt cho những điều ác. Họ tin vào sự bất tử của linh hồn và cầu cúng cho người quá cố. Họ tin rằng linh hồn của những người thiện sẽ tồn tại sau khi đã lìa khỏi thân xác, còn linh hồn kẻ ác thì bị tan rữa ngay sau khi chết. Họ dạy rằng trong không gian đầy rẫy những hồn ma tàn ác trú ngụ, rằng các hồn ma đó liên tục tranh chấp và xích mích với những người còn sống. Họ dạy học trò nên thờ phụng cha mẹ và bằng hữu quá cố, cử hành các nghi lễ chu đáo - như tôi đã nói đến ở phần trước - và nhiều điều dạy hướng thiện khác. Tôi cho rằng, xét trên nhiều phương diện, những giáo lý của họ chẳng thua kém gì những giá trị đạo đức mà chúng ta có từ thời Hy Lạp và La Mã. Chớ vội nhìn vào việc họ cúng cơm cho người chết mà kết luận rằng kể cả những người thông thái và có học thức ở xứ Đàng Ngoài cũng thuộc loại đầu óc thiển cận và mê tín. Họ thông thái hơn chúng ta nhiều. Họ giải thích cho tôi rằng mục đích của việc làm đó chẳng phải là gì khác ngoài sự thể hiện tình yêu thương của họ dành cho các đấng sinh thành cho dù cha mẹ không còn nữa, rằng thông qua việc làm đó để giáo dục con em họ về việc tiến hành nghi lễ đó một khi chính bản thân họ cũng phải rời bỏ cõi đời này.

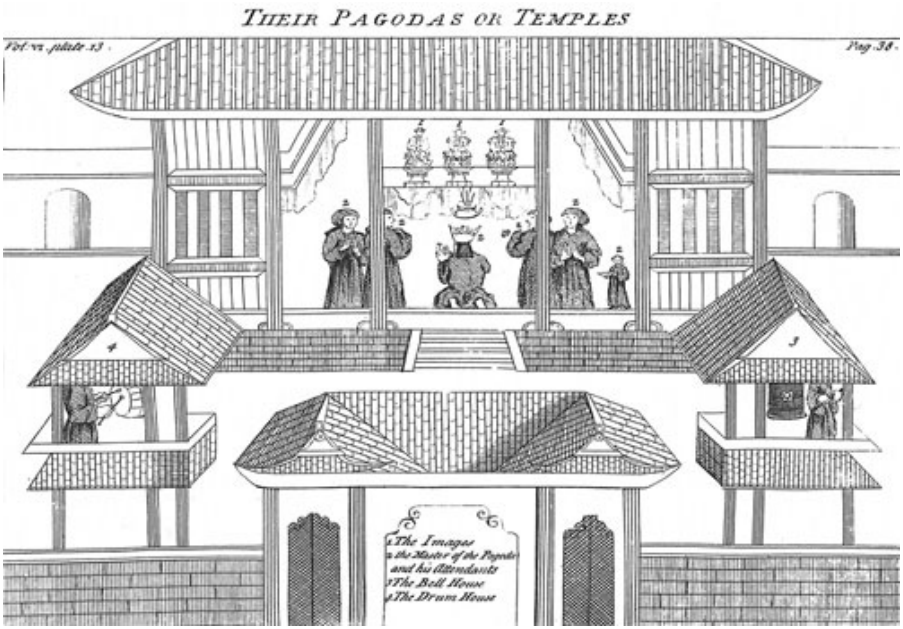

Một ngôi chùa ở Đàng Ngoài

Nguồn ảnh: *A Description of the Kingdom of Tonqueen*, Samuel Baron, 1685

Tuy nhiên, đám tiện dân và những người chỉ nhìn và đánh giá sự việc bằng mắt thường một cách thiếu suy xét thì cho rằng những việc đó - cũng như nhiều lễ nghi khác - là thứ mê tín dị đoan. Nói tóm lại, thứ tôn giáo này không có chùa chiền hay địa điểm cụ thể để lễ bái Ngọc Hoàng Thượng đế, không có linh mục hay thầy giảng để rao giảng những giáo lý như đã nói trên và cũng không có ai giám sát việc cử hành hay tuân thủ nguyên tắc, mà để cho mỗi cá nhân tự điều chỉnh thái độ và hành vi của mình. Dù vậy vẫn không có tai tiếng gì, ngược lại tôn giáo này vẫn thu hút được người của nhiều tầng lớp đi theo, như các Vua, Chúa, hoàng gia, đại thần, quan lại và những người có học trong vương quốc.

Trước đây, chỉ có nhà Vua mới được phép cử hành lễ Tế Trời [tế Giao]. Tuy nhiên, từ khi Chúa tiếm hết quyền hành từ tay nhà Vua, ông ta cũng giành luôn cái đặc quyền này của hoàng gia, tự tổ chức tế lễ ngay trong phủ Chúa nếu như vương quốc gặp phải cảnh khó khăn như thiếu mưa, mất mùa và đói kém, bệnh dịch… Những kẻ khác tự ý làm việc này đều bị vướng vào tội chết.

Thứ tôn giáo thứ hai mà nhiều người Đàng Ngoài tin theo được

gọi là *Boot* (Bụt = Phật), thờ tự nhiều ngẫu tượng hay ảnh tượng. Tín đồ của tôn giáo này chủ yếu là người nghèo, ít học, đám tiện dân và đặc biệt là phụ nữ và hoạn quan - những tín đồ thành tâm nhất. Giáo lý của họ là sự thờ phụng tượng một cách thành kính và tin vào kiếp luân hồi. Họ cầu khấn quỷ thần để quỷ thần không làm hại họ. Họ tin vào một vị thần cụ thể, vốn là hợp thân của ba vị thần. Họ sống một cuộc sống khổ hạnh trong nhà tăng ở chùa, với niềm tin rằng những việc họ làm thật sự có giá trị còn những kẻ xấu xa thì chịu đựng sự tra tấn, khổ hình… và hàng loạt những tình tiết mê tín khác khỏi cần phải nhắc lại. Tuy nhiên, cũng như thứ đạo Khổng Tử, đạo Bụt của người Đàng Ngoài không có cha cố để tiến hành nghi lễ, mà chỉ có *Sayes*[1] hay là nhà sư (ông Taverniere gọi nhầm thành cha cố). Họ cũng có các bà vãi đôi khi sống gần hoặc ở trong chùa - những người thường được mời đến tham dự các đám tang với các loại nhạc cụ như trống, kèn… Nhà chùa sống nhờ vào của bố thí và lòng từ thiện của dân chúng. Nói tóm lại, tôn giáo này đã tỏa rộng tính hình thức và sự hoang đường đến sống sượng của nó ra rất xa, cùng với những biệt phái và những nhóm mạo danh của nó cũng được lan truyền đến nhiều vương quốc ở vùng phương Đông như Đàng Ngoài, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Đài Loan, Cao Miên, Xiêm, vùng vịnh Bengal và vùng bờ biển Coromandel, hai xứ Ceylon (Sri Lanka) và Indostan (cổ Ấn Độ)[2]… Chính từ một trong hai xứ Ceylon và Indostan mà thứ tôn giáo này đã được truyền vào Trung Quốc, đầu đuôi sự việc là thế này:

---

[1] Theo chú giải của Baron thì sayes tương đương với monk (nhà sư), vì vậy sayes có lẽ là phiên âm của từ Thầy hoặc Sãi.

[2] Vùng vịnh Bengal và vùng bờ biển Coromandel đều nằm ở sườn đông lục địa tiểu Ấn. Ceylon: Sri Lanka ngày nay. Xứ Indostan thường được hiểu dưới phương diện lịch sử và văn hóa là khu vực Nam Á, bao gồm các nước chịu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ cổ xưa như: Ấn Độ, Pakistan, Banglades, Maldives và hai tiểu quốc thuộc vùng Himalaya là Bhutan và Nepal.

Thời xưa, một vị hoàng đế Trung Quốc nghe tin ở phương Tây có một bộ giáo luật rất có hiệu nghiệm trong việc dạy dỗ và hướng dẫn con người đến sự minh triết và đức hạnh, những người thuyết giảng thứ luật đó cũng là những tấm gương trong xã hội bởi những đức tính và hành động cao cả của họ. Vị hoàng đế Trung Quốc vì thế đã phái một số nhà hiền triết đi tìm bằng được bộ luật thông thái đó để mang về nước Trung Hoa. Những vị sứ giả và hiền triết Trung Hoa lên đường đi tìm, hay đúng hơn là lang thang ngược xuôi các chốn, trong vòng khoảng 3 năm thì

đến được xứ Indostan hoặc là xứ Malabar[1]. Ở đây nhóm sứ giả Trung Quốc nhận thấy loại tôn giáo này rất phổ biến, được nhiều người tin theo. Phần vì bị ma quỷ xúi giục, phần vì khiếp sợ phải đi xa thêm nữa để tìm kiếm, đoàn người này cho rằng họ đã tìm được thứ mà họ cần. Thế rồi, chẳng cần suy xét gì thêm nữa, họ thu thập 72 cuốn sách về những chuyện hoang đường và một số người có khả năng diễn giải, để mang về nước Trung Quốc. Vị hoàng đế sung sướng đón nhận bộ sách và yêu cầu cho truyền bá thứ tôn giáo đó đến thần dân của ông ta. Và thứ dị giáo đó vẫn liên tục tồn tại kể từ cái ngày tăm tối đó đến hôm nay.

---

[1] Malabar: vùng bờ biển sườn đông, giáp mũi cực nam, của lục địa tiểu Ấn.

Tôi phải nói một điều có thể nói là vinh dự với những tín đồ Cơ Đốc giáo là cái đạo luật vẻ vang mà vị hoàng đế Trung Quốc ngày xưa nghe được chính xác là bản phổ biến đầu tiên của bộ Kinh Phúc âm tại khu vực xứ Judéa (thuộc Cổ Do Thái) và chung quanh, mà các vị thánh tông đồ dùng để rao giảng cho cả người Do Thái và người ngoài Do Thái. Vào thời điểm đó Kinh Phúc âm được người ta đón nhận như một phép nhiệm màu cho nên việc nó lọt đến tai vị hoàng đế Trung Quốc ở xứ xa xôi cũng là chuyện dễ hiểu. Những tính toán về thời gian mới đây nhất còn góp phần khẳng định chắc chắn rằng thời điểm mà vị hoàng đế Trung Quốc nọ nghe tin về bộ luật ưu việt của phương Tây cũng chính là thời điểm các thánh tông đồ bắt đầu rao giảng về Đấng cứu thế. Giá như những vị hiền triết Trung Hoa được cử đi tìm bộ luật làm đúng phận sự họ được giao phó, thì hẳn giờ đây không chỉ đất nước Trung Hoa rộng lớn mà cả các vương quốc lân bang - đến bây giờ vẫn đang đắm chìm trong tà ma của dị giáo - đã được cứu rỗi bởi ánh sáng Phúc âm[1].

---

[1] Những điều mà S. Baron kể ra đây rất lộn xộn, không đúng với sự kiện và niên đại lịch sử. "Phương Tây" ở đây phải hiểu là đất Tây Trúc, tức Ấn Độ.

Như tôi đã nói ở phần trước, ở Đàng Ngoài còn có một số giáo phái khác nữa, ví dụ như phái *Lanzo*[2] nhưng có rất ít người theo cho dù những thầy pháp hay bà đồng gọi hồn - gồm các *Thay-Boo, Thay-Boo-Twe, Thay-de-Lie*[1] - là những người mới nhập đạo và tín đồ của giáo phái này, rất được các ông hoàng bà chúa và được đám dân nghèo ngưỡng vọng, cả hai lực lượng này đều tham khảo ý kiến họ trong những tình huống quan trọng. Đám người mù quáng này nghe theo những lời sằng bậy của bọn "thầy" này cứ

như nghe những lời sấm truyền, và coi bọn "thầy" lừa đảo này là sứ giả truyền tin của thánh thần - những kẻ tiên đoán trước được những sự kiện sẽ diễn ra trong tương lai. Vì vậy nên khó có khả năng là bọn chúng được cử ra vùng biên ải cho các binh lính như ông Taverniere phán xét.

---

[2] Lanzo: Lão gia (?), Lão Tử (?).

[1] Căn cứ vào sự diễn giải của Baron về ba loại người này ở trang tiếp theo sau, thì Thay-Boo là Thầy bói; Thay-Boo-Twe là Thầy phù thủy; Thay-de-Lie là Thầy địa lý.

Tôi biết chắc chắn là đôi khi Chúa cho lùng sục những kẻ ma cà bông thường lang bạt khắp các ngõ ngách của vương quốc rồi xưng là người có phép thuật hoặc nhà tiên tri để lừa dối và xúi bẩy người dân nghèo đi theo những tôn giáo hay tín ngưỡng mà triều đình cấm hoạt động. Nhưng vì người Đàng Ngoài quả là những kẻ nhẹ dạ cả tin và luôn sẵn sàng đón nhận những quan điểm mới họ gặp được, bởi vậy nên họ cũng không kém phần ương ngạnh trong việc duy trì những niềm tin mà họ đã tiếp nhận được và tin theo. Họ cẩn thận tra cứu xem thời gian của ngày giờ này hay mùa vụ nọ tốt hay xấu và nếu xấu thì nhất quyết không dựng nhà, xuất hành, cày cuốc, hoặc mua bán những thứ đáng giá. Thậm chí trong ngày xấu họ cũng quyết tâm không chữa bệnh, không chôn cất; họ không làm gì mà không tham khảo ý kiến của thầy bói và thầy phù thủy mù. Bọn này được chia thành ba loại: *Thay-Boo, Thay-Boo-Twe, Thay-de-Lie*. Những kẻ nhẹ dạ cả tin chẳng biết được rằng họ đang bị lừa gạt một cách trắng trợn bởi ba loại "thầy" trên - những kẻ sống dựa vào việc bán lời phán sằng bậy với giá cắt cổ, đắt như những mặt hàng hiếm quý được ưa chuộng nhất. Và bởi những nhà ảo thuật gia tự xưng này được đámdân nghèo ngu dốt - những kẻ tự lừa dối mình mà không hay biết - tin theo và ngưỡng vọng, tôi sẽ nói kỹ từng loại một để mọi người tham khảo.

Thầy bói ngang nhiên tuyên bố là có thể nhìn thấy những sự kiện sẽ xảy ra cho con người trong tương lai, ví như chuyện cưới xin, dựng nhà… và nói chung bọn họ cho rằng mình có thể nhìn trước được mọi chuyện. Những người tìm đến nhờ thầy bói sẽ bị bòn rút hết tiền mà rồi cũng chỉ nhận được những câu trả lời để làm hài lòng người đi xem bói, nhưng nội dung của những lời phán thì thường mập mờ nước đôi và tối nghĩa, chẳng biết nên hiểu thế nào cho phải. Những ông thầy bói thường bị mù, hoặc là do bẩm sinh, hoặc là mù do bị tai nạn. Trước khi đưa ra lời phán, thầy bói

tung ba đồng tiền lên cho rơi xuống nền nhà để xem sấp ngửa thế nào, sau đó đọc lẩm bẩm gì đó trong miệng nghe rất lạ, rồi sau đó sẽ đưa ra lời phán.

Thầy phù thủy giải quyết những việc liên quan đến bệnh tật. Loại "thầy" này có sách để tra cứu và tuyên bố có thể tìm ra nguyên nhân cũng như hậu quả của các loại bệnh tật. Bọn chúng không bao giờ quên cài vào phần phán bệnh với bệnh nhân rằng bệnh tật hiện tại là do ma quỷ hoặc là thủy thần gây nên. Cách chữa là phải khua chiêng, gõ trống, rống kèn… thật ầm ĩ. Những tên thầy phù thủy thường mặc quần áo rất cổ quái, hát rống ầm ĩ, làm đủ các tiếng ồn chói tai, phát ngôn những lời lẽ kinh tởm, liên tục rung chiếc chuông cầm trên tay, nhảy chồm chồm lên như thể ma quỷ thật ở trong người bọn họ. Trong lúc làm lễ, người nhà bệnh nhân phải sắp đặt lễ gồm nhiều thức ăn cho ma quỷ, nhưng chính là ông thầy đã ăn. Thầy phù thủy cứ thế tiến hành công việc trong vài ngày cho đến khi bệnh nhân chết hoặc khỏi bệnh, sau đó ông "thầy" sẽ đưa ra một số lời phán chắc như đinh đóng cột.

Việc trừ tà cho những người bị ma ám là công việc cuối cùng của trò ma quỷ. Hắn chửi bới, gọi tên tục của con ma ra một cách báng bổ, dù tôi chẳng biết đó là con ma nào, rồi lại cho vẽ những hình mặt ma trông rất gớm ghiếc lên những tờ giấy vàng và treo lên tường nhà. Sau đó hắn cứ như đang cãi lộn tùng bậy, la hét ầm ĩ, nhảy múa loạn xị trông thật rồ dại, đôi khi nhìn và nghe cũng thấy khiếp sợ. Hắn cũng cúng và ban phúc cho ngôi nhà mới, hoặc nếu nghi ngờ ngôi nhà bị ma ám thì họ dùng pháp thuật và bắn súng để xua đuổi tà ma ra khỏi nhà.

Thầy địa lý có nhiệm vụ tư vấn chọn chỗ đất tốt để chôn cất người chết nhằm làm cho con cháu và họ hàng còn sống được hạnh phúc và may mắn.

Tôi sẽ không mô tả gì về *Ba-cote*[1] - những kẻ mạt hạng cũng tự xưng là phù thủy.

---

[1] *Ba-cote: có lẽ là Bà cốt.*

Còn với đền và chùa, bởi người Đàng Ngoài chẳng đến mức sùng tín quá nên họ chẳng có nhiều và cũng chẳng có cái nào thực lộng lẫy như những gì tôi đã chứng kiến ở các vương quốc láng giềng.